

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC
HUMANITIES
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC



PHÂN TÂM HỌC



TÔN GIÁO



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC HUMANITIES

PHÂN TÂM HỌC TÔN GIÁO

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

[PHAN TAM HOC TON GIAO](#)

[Chuong 1. VAN DE](#)

[Chuong 2. FREUD VA JUNG](#)

[Chuong 3. PHAN TICH MOT SO DANG TRAI NGHIEM TON GIAO](#)

[Chuong 4. NHA PHAN TAM HOC TRONG VAI TRO "THAY THUOC CUA TAM HON](#)

[Chuong 5. PHAN TAM HOC CO PHAI LA SOI CHI CUA TAM VAI TON GIAO HAY KHONG?](#)

[MUC LUC](#)



PHÂN TÂM HỌC TÔN GIÁO

Tác giả: ERICH FROMM
Người dịch: LƯU VĂN HY

LỜI NÓI ĐẦU

Có thể xem cuốn sách này như là phần mở rộng những tư tưởng đã được trình bày trong *Man for Himself*, một cuốn sách bàn về tâm lý học trong lãnh vực đạo đức. Đạo đức và tôn giáo có sự tương quan mật thiết với nhau, do đó, chúng có một số điểm chòng chéo đan xen. Nhưng trong sách này, tôi đã cố gắng tập trung vào vấn đề tôn giáo, trong khi *Man for Himself* chú trọng vào các vấn đề thuộc đạo đức.

Các quan điểm trong sách này không tiêu biểu cho "phân tâm học". Có nhiều nhà phân tâm học đã bày tỏ sự nhiệt tình với tôn giáo, trong khi những nhà phân tâm học khác lại xem sự quan tâm đến tôn giáo là dấu hiệu của sự bế tắc do xung đột về cảm xúc. Quan điểm của cuốn sách này khác với cả hai và hầu như đại diện cho tư tưởng của nhóm các nhà phân tâm học nằm ngoài hai nhóm trên.

E.F

Chương 1. VẤN ĐỀ

Chương 2. FREUD VÀ JUNG

Chương 3. PHÂN TÍCH MỘT SỐ DẠNG TRẢI NGHIỆM TÔN GIÁO

Chương 4. NHÀ PHÂN TÂM HỌC TRONG VAI TRÒ "THẦY THUỐC CỦA TÂM HỒN"

Chương 5. PHÂN TÂM HỌC CÓ PHẢI LÀ SỢI CHỈ CỦA TÂM VÀI TÔN GIÁO HAY KHÔNG?

Created by AM Word₂CHM

Chương 1. VẤN ĐỀ



Trong quá khứ, con người chưa bao giờ đến gần với những điều mà họ hằng ấp ủ như hiện nay. Những khám phá khoa học và những thành tựu về công nghệ cho phép chúng ta hiện thực hoá thời điểm mà loài người hình thành một cộng đồng hợp nhất và không còn phải sống như là những thực thể tách biệt. Trải qua hàng ngàn năm, con người mới đạt được những khả năng trí tuệ phát triển khả năng tổ chức xã hội, và có được khả năng tập trung năng lực vào những mục đích nhất định.

Nhưng họ có thể nói gì khi tự nhìn lại bản thân. Phải chăng con người đã tiến gần hơn đến việc hoàn thiện bản chất con người của mình? Câu hỏi này khiến chúng ta phải bối rối. Trong khi tạo ra được nhiều điều phi thường, chúng ta lại thất bại trong việc hoàn thiện bản thân bất chấp những nỗ lực to lớn dường như có giá trị. Chúng ta không sống trong tình huynh đệ, hạnh phúc, và mãn nguyện, mà là sống trong sự hỗn loạn và bất an về tinh thần, gần với trạng thái điên rồ một cách nguy hiểm - không phải là kiểu điên kích động trong thời Trung Cổ, mà gần giống với dạng tâm thần phân liệt mà người bệnh không tiếp cận bản chất của sự thật, và suy nghĩ không gắn liền với hành động.

Hãy cùng xem lại một số tin tức thường ngày.

Để phản ứng trước tình trạng thiếu hụt nước, các nhà thờ ở New York đã kêu gọi tín đồ cầu nguyện cho mưa rơi, và đồng thời các giới chức hữu quan sử dụng hoá chất để tạo ra mưa. Những lần xuất hiện của đĩa bay đã từng làm xôn xao dư luận hơn; một số người cho rằng chúng chỉ là những sản phẩm tưởng tượng, số khác lại cho rằng chúng có thật và là những thiết bị quân sự của một cường quốc, trong khi nhiều người khác lại cho rằng chúng là những cỗ máy do các cư dân sống ngoài hành tinh của chúng ta gửi đến. Chúng ta được trấn an rằng tương lai chưa bao giờ xán lạn như hiện nay, trong khi người ta lại đang bàn luận về một cuộc chiến có khả năng xảy ra, và các nhà khoa học đang bất đồng về việc liệu vũ khí nguyên tử có huỷ diệt trái đất hay không. Nhiều người đến nhà thờ để nghe thuyết giảng về sự yêu thương và lòng khoan dung, và cũng chính họ lại là những người tự cho mình là ngốc nghếch nếu như ngập ngừng trong việc bán những món hàng với giá cắt cổ. Ở các lớp giáo lý, trẻ em được dạy rằng sự chân thật, lẽ công chính và sự quan tâm đến cuộc sống vĩnh cửu đời sau phải là những nguyên tắc dẫn đường cho cuộc sống, trong khi "cuộc sống" lại cho chúng ta thấy rằng việc tuân thủ những nguyên tắc này sẽ biến chúng ta thành những kẻ mơ mộng xa rời thực tế nhất. Chúng ta có những khả năng phi thường trong việc truyền thông bằng sách báo, radio, và vô tuyến truyền hình, và hàng ngày chúng ta được nhồi nhét những chuyện vô bổ có thể gây hại cho của trẻ em vì những chương trình này không dành cho chúng. Nhiều người cho rằng cách sống của chúng ta giúp chúng ta hạnh phúc. Nhưng thử hỏi hiện nay trong chúng ta có bao nhiêu người hạnh phúc? Thật đáng quan tâm khi nhớ lại một bức ảnh chụp ngẫu nhiên được in trong tạp chí Life cho thấy một đám đông đang chờ đèn xanh tại một góc phố. Điều đáng quan tâm và gây choáng váng ở bức ảnh này là trông mọi người đều mệt mỏi, đờ đẫn và lo âu không phải vì họ đang chứng kiến một tai nạn, như đã được những dòng chữ kèm theo bức ảnh giải thích, mà họ chỉ là những người bình thường đang chuẩn bị đến nơi làm. Chúng ta bám vào niềm tin cho rằng chúng ta hạnh phúc; chúng ta nói với con cái rằng chúng ta tiến bộ hơn bất cứ thế hệ nào đi trước, rằng không có ước muốn nào không thể thực hiện, và không có điều gì vượt quá khả năng của chúng ta. Những chứng cứ bề ngoài ủng hộ niềm tin này không ngừng đập vào mặt chúng ta.

Nhưng liệu trẻ em có được dẫn dắt để biết được nên làm gì và nên sống vì cái gì hay không? Chúng cảm nhận được theo một cách nào đó, cũng như tất cả mọi con người đều cảm nhận, rằng cuộc sống phải có ý nghĩa - nhưng ý nghĩa ra sao? Liệu chúng có thể tìm được lẽ phải ở những điều ngược

lại, ở lời nói trái ngược, và ở sự cam chịu đầy hoài nghi mà chúng gặp hàng ngày hay không? Chúng khát khao hạnh phúc, lẽ phải, sự công bằng, sự yêu thương, và có được một mục đích để tận tụy với nó; liệu chúng ta có khả năng để thoả mãn ước mong này của chúng hay không? Cũng như chúng, chúng ta cần sự giúp đỡ. Chúng ta không biết câu trả lời vì thậm chí chúng ta còn quên nêu lên câu hỏi. Chúng ta đã giả bộ như là cuộc sống của chúng ta được đặt trên một nền tảng vững chắc và phớt lờ bóng tối của sự lo lắng, bất an, và bối rối luôn đè nặng.

Đối với một số người, việc quay về với tôn giáo là một giải pháp, nhưng không do tác động của niềm tin, mà chỉ là để thoát ra khỏi sự bối rối không thể chịu đựng; họ quyết định như thế không phải vì mục đích hiến thân mà chỉ là để tìm kiếm sự an toàn. Những nhà nghiên cứu đương thời, những người không quan tâm đến nhà thờ nhưng quan tâm đến tâm hồn, cho rằng hành động này là một triệu chứng khác của tình trạng suy giảm chức năng thần kinh.

Những người cố gắng tìm kiếm một giải pháp bằng cách quay về với tôn giáo truyền thống thường là những người bị tác động bởi quan điểm được những người sùng đạo đưa ra. Những người này cho rằng chúng ta phải lựa chọn giữa tôn giáo và cách sống chỉ quan tâm đến việc thoả mãn những nhu cầu xuất phát từ bản năng và những tiện nghi vật chất; rằng nếu không tin vào sự hiện hữu của Thượng đế thì chúng ta không có lý do - và không có quyền - để tin vào sự hiện hữu của tâm hồn và những nhu cầu của nó. Có vẻ như chỉ có các linh mục và các mục sư là những người mà chuyên môn của họ là quan tâm đến linh hồn, là nhóm người duy nhất lên tiếng về sự yêu thương, lẽ phải, và sự công bằng.

Nhìn lại lịch sử, chúng ta thấy rằng điều này không phải luôn luôn là như thế. Trong khi ở một số nền văn hoá, như ở Ai Cập, các thầy tu là các "bác sĩ của linh hồn", thì ở một số nền văn hoá khác như ở Hy Lạp, chức năng này ít ra là một phần do các triết gia đảm đương. Socrates, Plato, và Aristotle đã không hề đòi hỏi được lên tiếng nhân danh bất cứ một sự mặc khải nào, mà là nhân danh lý trí và sự quan tâm của họ đối với hạnh phúc của con người, và nhằm bày tỏ tâm hồn họ. Họ quan tâm đến con người từ góc độ cho rằng tự thân con người đã là một chủ đề quan trọng nhất cần tìm hiểu. Các chuyên luận về triết học và đạo đức học của họ cũng đồng thời bàn đến tâm lý học. Truyền thống của cổ nhân này đã được kế tục trong thời Phục Hưng và nó đặc thù đến nỗi cuốn sách đầu tiên sử dụng thuật ngữ "Tâm lý học (Psychologia)" ở tiêu đề đã sử dụng thêm tiêu đề phụ là *Hoc est de Perfectione Hominis* (bàn về sự hoàn thiện của con người) (Rudolf Goeckel, 1590). Truyền thống này đạt đến đỉnh cao trong Thời Đại Khai Sáng (Enlightenment). Ngoài sự tin vào lý trí của con người, các triết gia thuộc Thời Đại Khai Sáng, đồng thời cũng là những nhà nghiên cứu tin vào sự hiện diện của linh hồn, khẳng định rằng con người lệ thuộc vào những trói buộc chính trị cũng như sự mê tín và ngu dốt. Họ chủ trương rằng con người phải thủ tiêu những điều kiện sống đòi hỏi phải duy trì những ảo tưởng. Những yêu cầu của họ đã bén rễ trong nỗ lực nhằm tìm kiếm những điều kiện giúp mang lại hạnh phúc cho con người. Họ cho rằng con người chỉ có thể có được hạnh phúc khi đạt được tự do trí tuệ; chỉ khi đó con người mới có được sự khoẻ mạnh về tinh thần. Nhưng trong một vài thế hệ vừa qua, chủ nghĩa duy lý của Thời Đại Khai Sáng (Enlightenment) đã phải trải qua một sự thay đổi mạnh mẽ. Say sưa với sự thịnh vượng vật chất mới và thành công trong việc làm chủ thiên nhiên, con người không còn cho mình là mối quan tâm chủ yếu của cuộc sống và của sự tìm hiểu dựa trên lý thuyết. Lý trí, trong vai trò là phương tiện để khám phá sự thật và để giúp tiếp cận bản chất của các hiện tượng, đã bị dẹp bỏ để nhường chỗ cho trí năng với vai trò là công cụ điều khiển con người và mọi sự việc. Con người không còn cho rằng năng lực của lý trí có thể thiết lập giá trị của những tiêu chuẩn và những tư tưởng để dẫn dắt con người. Sự thay đổi về trí tuệ và nhận thức này đã tác động mạnh mẽ lên ngành tâm lý học trong vai trò là một bộ môn khoa học. Bất chấp quan điểm của những nhân vật ngoại

lệ như Nietzsche và Kierkegaard, truyền thông cho rằng tâm lý học quan tâm đến đức hạnh và hạnh phúc của con người và là một môn học về linh hồn đã bị bãi bỏ. Tâm lý học kinh viện cố gắng bắt chước các ngành khoa học tự nhiên và những phương pháp cân đo đong đếm của phòng thí nghiệm để xử lý mọi sự việc, ngoại trừ những vấn đề liên quan đến linh hồn. Nó cố gắng tìm hiểu những khía cạnh có thể khảo sát được của con người trong phòng thí nghiệm và đã khẳng định rằng lương tâm, những cách đánh giá về giá trị, ý thức về tốt và xấu, là những khái niệm trừu tượng nằm bên ngoài tâm lý học; nó chỉ quan tâm đến những vấn đề kém quan trọng thích hợp với một phương pháp khoa học được khẳng định mà không được chứng minh hơn là một ngành khoa học đưa ra những phương pháp mới để nghiên cứu những vấn đề quan trọng của con người. Do vậy, tâm lý học trở thành một ngành khoa học không có chủ đề chính, đó là tâm hồn; nó quan tâm đến các cơ chế, những sự hình thành Phản ứng, các bản năng, nhưng không quan tâm đến những hiện tượng rõ ràng nhất của con người như tình yêu, lý trí, lương tâm, và những giá trị. Bởi vì thuật ngữ linh hồn (soul) được kết hợp từ những khái niệm nằm ngoài quyền lực của con người, nên tôi sử dụng từ này cho chương này và khắp các chương khác thay vì dùng "tâm thần (psyche)" hoặc "tâm trí (mind)".

Bây giờ hãy nói về Freud, đại diện cuối cùng của chủ nghĩa duy lý thuộc Thời Đại Khai Sáng, người đầu tiên chứng minh được những hạn chế của nó. Ông đã cả gan cắt ngang những khúc khúc hoàn ca độc tôn của trí năng. Ông chỉ ra rằng lý trí là năng lực có giá trị nhất và là năng lực đặc trưng nhất của con người, nó còn là đối tượng phải chịu đựng sự bóp méo của cảm xúc; và rằng chỉ có sự am hiểu về những cảm xúc của con người mới có thể giải thoát lý trí để nó thực hiện chức năng một cách đúng đắn. Ông đã chứng minh về sức mạnh cũng như những nhược điểm của lý trí con người và biến nguyên tắc "Chân lý sẽ giải phóng con người" thành nguyên tắc chỉ đạo của một liệu pháp mới.

Lúc đầu, Freud nghĩ rằng ông chỉ quan tâm đến một vài dạng bệnh và cách chữa trị chúng. Dần dần, ông ý thức rằng mình đã vượt qua khỏi lĩnh vực y học và đã giúp cho truyền thống xem tâm lý học là ngành học về tâm thần giành lại vai trò cơ sở lý thuyết đối với nghệ thuật sống và đối với việc mưu cầu hạnh phúc.

Phân tâm học, phương pháp của Freud, đã đem lại tính khả thi cho môn học về tâm thần tỉ mỉ nhất và riêng tư nhất. "Phòng thí nghiệm" của nhà phân tâm học không có các loại trang thiết bị. Ông không thể cân đo đong đếm những phát hiện của mình, nhưng ông tiếp cận tâm hồn qua những giấc mơ, những ý nghĩ kỳ quặc, và kết hợp thành những ước muốn và những lo lắng che giấu của bệnh nhân. Trong "phòng thí nghiệm" của mình, chỉ dựa vào sự quan sát, sự lý giải, và kinh nghiệm "là con người" của chính ông, Freud khám phá được rằng không thể tách riêng bệnh tâm thần ra khỏi những vấn đề đạo đức khi muốn hiểu nó; rằng bệnh nhân bị bệnh vì đã bỏ qua những nhu cầu của tâm thần. Nhà phân tâm học không phải là một nhà thần học hoặc là một triết gia, và không cần phải có năng lực ở những lãnh vực này, nhưng trong vai trò là một thầy thuốc của tâm hồn, nhà phân tâm học phải quan tâm đến chính những vấn đề mà các triết gia và những nhà thần học quan tâm, đó là tâm hồn và các cách chữa trị.

Vì vậy, nếu vạch rõ chức năng của nhà phân tâm học, chúng ta sẽ thấy rằng vào lúc này có hai nhóm chuyên nghiệp quan tâm đến tâm hồn, đó là các giáo sĩ và các nhà phân tâm học. Đây là cái chung của họ? Phải chăng nhà Phân tâm học cố gắng chiếm lĩnh lãnh địa của giáo sĩ và phải chăng sự chống đối giữa họ là không thể tránh khỏi. Hoặc họ liên kết cả về mặt lý thuyết lẫn thực tế với những người có cùng mục đích và những người hỗ trợ và thâm nhập lãnh vực của mình. Quan điểm trước đã được bày tỏ bởi cả các nhà phân tâm học lẫn những người đại diện cho giáo hội. Tác phẩm *The Future of an Illusion* (Liveright Publishing Corporation, 1949) của Freud và *Peace of Soul* của Sheen đã lên tiếng phản đối. Các tác phẩm của C.G. Jung và Rabbi Liebman tiêu biểu cho những nỗ lực nhằm hoà

giải tôn giáo và phân tâm học. Việc có một số lượng đáng kể các mục sư nghiên cứu về phân tâm học cho thấy mức độ hoà lẫn vào phân tâm học của tôn giáo và niềm tin tôn giáo đã thâm nhập vào lãnh vực hoạt động của giáo sĩ.

Nếu một lần nữa vấn đề về tôn giáo và phân tâm học lại được bàn đến trong những chương sách này, thì đó là vì tôi muốn thiết lập những khả năng lựa chọn: hoặc là sự chống đối không thể hoà giải, hoặc là sự đồng nhất về lợi ích là sai lầm; Một cuộc thảo luận thấu đáo và vô tư có thể chứng minh rằng mối tương quan giữa tôn giáo và phân tâm học là hết sức phức tạp đến nỗi khó lòng đưa vào một trong hai thái độ đơn giản và thuận tiện như vậy.

Tôi cũng muốn chỉ ra rằng việc cho rằng, chúng ta phải từ bỏ sự quan tâm đến linh hồn nếu không chấp nhận những giáo lý tôn giáo, là không đúng. Vai trò của nhà phân tâm học là nghiên cứu bản chất của con người đằng sau hệ thống biểu tượng tôn giáo và hệ thống biểu tượng phi tôn giáo. Nhà phân tâm học sẽ thấy vấn đề không nằm ở chỗ con người có quay trở về với tôn giáo và tin vào Thượng đế hay không mà là ở chỗ con người có sống yêu thương và suy nghĩ về chân lý hay không. Nếu làm được như thế, các hệ thống biểu tượng mà ông ta sử dụng có tầm quan trọng thứ yếu. Nếu không làm được như thế, những hệ thống biểu tượng này là không quan trọng.

Created by AM Word, CHM

Chương 2. FREUD VÀ JUNG



PHÂN TÂM HỌC TÔN GIÁO

Freud chuyên chú vào vấn đề tôn giáo và phân tâm học trong tác phẩm *The Future of an Illusion*, một trong những cuốn sách sâu sắc và gây ảnh hưởng sâu rộng nhất của ông. Jung, nhà phân tâm học đầu tiên hiểu rằng ý niệm về tôn giáo và truyền thuyết là biểu hiện của những khả năng tự nhận thức sâu sắc, cũng đã chuyên chú cho chủ đề này trong tác phẩm *Terry Lectures*, được xuất bản năm 1937 dưới tựa đề *Tâm lý học và Tôn giáo*.

Nếu tôi cố gắng đưa ra một bản tóm tắt sơ lược về quan điểm của cả hai nhà phân tâm học này, thì sẽ có được một kết quả gồm ba phần:

1. Chỉ ra trọng tâm thảo luận hiện nay và định vị điểm xuất phát mà từ đó tôi tiếp tục.
2. Đặt nền tảng cho những chương sau qua việc thảo luận về một số khái niệm cơ bản được Freud và Jung sử dụng.
3. Điều chỉnh lại cách nhìn nhận của đa số cho rằng Freud: "chống đối" và "Jung ủng hộ" tôn giáo cho phép chúng ta hiểu rõ sự sai lầm của những tuyên bố đã được đơn giản hoá quá mức trong

lãnh vực phức tạp này và bàn đến sự nhập nhằng về ý nghĩa của tôn giáo và phân tâm học".

Đâu là quan điểm về tôn giáo của Freud được bày tỏ trong *The Future of an Illusion*?

Đối với Freud, tôn giáo bắt nguồn từ tâm trạng bơ vơ không người giúp đỡ của con người khi phải đối đầu với sức mạnh của thiên nhiên bên ngoài và với sức mạnh của bản năng bên trong. Tôn giáo xuất hiện từ giai đoạn đầu phát triển của con người khi họ chưa có khả năng sử dụng lý trí để xử lý những sức mạnh bên trong và bên ngoài này, và phải kiềm chế hoặc xử lý chúng với sự giúp đỡ của xúc cảm. Thế nên thay vì đương đầu với những sức mạnh này bằng lý trí, con người lại đối phó bằng "phản tác dụng (counter-affects)" bằng sức mạnh xúc cảm có chức năng kiềm chế và điều khiển những sức mạnh mà con người không thể dùng lý trí để đối phó.

Trong tiến trình này, con người phát triển cái mà Freud gọi là "ảo tưởng" với chất liệu hình thành được thu thập qua kinh nghiệm của bản thân từ khi còn là một đứa trẻ. Anh ta nhớ lại tình trạng phải đương đầu với những sức mạnh nguy hiểm không thể ngăn chặn và không thể hiểu, và quay về với một kinh nghiệm mà mình đã trải qua khi còn bé, lúc anh ta cảm thấy an toàn với sự bảo vệ của người cha, người mà anh ta cho là khôn ngoan và mạnh mẽ hơn, và có thể nhận được sự yêu thương và bảo vệ của người này bằng cách vâng lời và tránh vi phạm những điều mà ông ta cấm đoán.

Do vậy, theo Freud, tôn giáo là sự lặp lại kinh nghiệm của một đứa trẻ. Con người đối phó với những sức mạnh đe dọa theo cách của trẻ em, anh ta học cách đối phó với tình trạng không an toàn của chính mình bằng cách nhờ cậy, ngưỡng mộ, và tuân phục cha. Freud so sánh tôn giáo với các tình trạng loạn thần kinh ám ảnh (obsessional neurosis) thấy ở trẻ em. Theo ông, tôn giáo là một hiện tượng loạn thần kinh tập thể (collective neurosis) gây ra bởi các tình trạng giống với tình trạng gây ra loạn thần kinh trẻ em (childhood neurosis).

Freud phân tích về các nguồn gốc thuộc tâm lý của các nỗ lực tôn giáo nhằm chỉ rõ nguyên nhân khiến loài người công thức hoá (formulating) ý định của Thượng đế. Nhưng sự phân tích không chỉ nhằm tìm hiểu các nguồn gốc. Nó khẳng định rằng tính không thực của ý niệm hữu thần được biểu hiện qua việc ý niệm này tỏ ra là một ảo tưởng phát sinh từ những ước muốn của con người. (Chính Freud tuyên bố rằng sự kiện một ý niệm thoả mãn một ước muốn không có nghĩa là nhất thiết ý niệm này không đúng. Vì đôi khi các nhà phân tâm học đưa ra kết luận sai lầm như thế nên tôi muốn nhấn mạnh sự lưu ý này của Freud. Quả thực con người đã có được những ý niệm đúng và những ý niệm sai vì con người ước mong những ý niệm của mình là đúng đắn. Hầu hết những khám phá vĩ đại ra đời từ việc quan tâm tìm kiếm để khẳng định một điều gì đó là sự thật, trong khi sự hiện diện của mối quan tâm có thể làm cho người quan sát hoài nghi, nó không thể bác bỏ tính hợp lý của một khái niệm hoặc một phát biểu. Tiêu chuẩn của tính hợp lý không dựa vào sự phân tích tâm lý về động lực (motivation) mà dựa vào việc kiểm tra chứng cứ ủng hộ hoặc chống lại một giả thuyết bên trong khung logic [logical framework] của giả thuyết đó.)

Nỗ lực của Freud không chỉ hạn chế ở mức chỉ nhằm chứng minh rằng tôn giáo là một ảo tưởng. Ông còn cho rằng tôn giáo là một mối đe dọa vì nó có khuynh hướng thánh hoá những thể chế tồi tệ của loài người, là những thể chế mà tôn giáo đã liên kết qua suốt lịch sử của nó; hơn nữa, nó còn nguy hiểm vì đã dạy con người tin vào một ảo tưởng và ngăn cấm việc chỉ trích rằng tôn giáo là căn nguyên làm nghèo khả năng trí tuệ. (Ông chỉ ra sự trái ngược giữa trí thông minh nổi bật của một đứa trẻ và lý trí kém cỏi ở người trưởng thành trung bình (Denkschwache). Ông gợi ý rằng "bản tính sâu kín nhất" của con người có thể không phi lý bằng con người đã bị tác động bởi những lời giáo huấn phi lý). Cũng như lời buộc tội trước, lời buộc tội này được những nhà tư tưởng của Thời Đại Khai Sáng đưa ra nhằm chống lại giáo hội. Nhưng trong tập hợp các tiêu chuẩn được sử dụng để đánh giá của

Freud, lời buộc tội thứ hai này còn có sức thuyết phục mạnh mẽ hơn là ảnh hưởng của nó trong thế kỷ thứ 19. Trong công trình phân tích của mình, Freud đã cho thấy sự cảm đoán tư tưởng phê phán của một người ở một phạm vi sẽ dẫn đến sự làm nghèo khả năng phê phán của người này ở những phạm vi khác, và do đó cản trở năng lực của lý trí. Sự chống đối thứ ba của Freud đối với tôn giáo là việc ông cho rằng tôn giáo đã đặt giá trị trên các nền tảng rất kém vững chắc. Nếu giá trị của những tiêu chuẩn đạo đức dựa trên việc chúng là những mệnh lệnh của Thượng đế, thì tương lai của đạo đức học sẽ cùng đứng vững hoặc sụp đổ với niềm tin vào Thượng đế. Vì Freud cho rằng tiếp tục liên kết của tôn giáo và đạo đức sẽ dẫn đến việc các giá trị đạo đức bị phá hủy.

Những mối nguy hiểm mà Freud nhìn thấy ở tôn giáo đã làm cho ông cảm thấy những ý niệm và những giá trị của chính ông cũng chính là những điều mà ông cho là bị tôn giáo đe dọa, đó là lý trí hình thức giản lược của sự đau khổ và đạo đức. Nhưng chúng ta đừng dựa vào những suy luận có từ sự chỉ trích của Freud về tôn giáo; ông đã bày tỏ rõ ràng đâu là những tiêu chuẩn và những ý niệm mà ông tin, đó là tình huynh đệ (Menschenliebe), sự thật, và tự do. Theo Freud, lý trí và sự tự do là hai khái niệm tương thuộc. Nếu con người từ bỏ ảo tưởng về Thượng đế nhân từ, nếu đối diện với sự cô đơn và tính vô nghĩa của mình trong vũ trụ, con người sẽ giống với một đứa trẻ rời xa gia đình. Nhưng đó là mục đích của sự phát triển của loài người nhằm vượt qua sự bị trói buộc vào tình trạng không trưởng thành về hành vi tâm sinh dục (infantile fixation). Con người phải tự dạy mình đối diện với thực tế. Nếu nhận ra rằng không không có gì để dựa dẫm vào ngoại trừ những năng lực của chính mình, con người sẽ học được cách sử dụng chúng một cách thích đáng. Chỉ có con người tự do, tự giải phóng mình ra khỏi sự áp đặt của quyền lực - quyền lực đe dọa và che chở - mới có thể sử dụng năng lực lý trí và nắm giữ thế giới và vai trò của mình mà không phải chịu tác động từ bên ngoài, không bị ảo tưởng mê hoặc mà còn có khả năng phát triển và sử dụng những khả năng vốn có. Chỉ khi nào chúng ta trưởng thành và không còn là trẻ con để phải lệ thuộc và sợ hãi quyền thế thì chúng ta mới dám nghĩ cho chính mình; nhưng nếu suy nghĩ ngược lại rằng chỉ khi nào chúng ta dám nghĩ cho chính mình chúng ta mới có thể tự giải thoát ra khỏi sự thống trị của quyền thế thì cũng không sai. Điều quan trọng cần phải lưu ý trong ngữ cảnh này là Freud tuyên bố rằng việc cảm thấy bất lực là trái ngược với cảm nghĩ tôn giáo. Dựa vào việc có nhiều nhà thần học - và như chúng ta sẽ thấy ở phần sau là trong một chừng mực nào đó có thể bao gồm cả Jung - cho rằng cảm giác phụ thuộc và bất lực là cốt lõi của trải nghiệm tôn giáo. Tuyên bố của Freud vô cùng quan trọng. Dầu chỉ qua ngụ ý, nó cũng biểu lộ ý niệm của chính ông về trải nghiệm tôn giáo, cụ thể là về sự độc lập và sự ý thức về các năng lực của một người. Ở phần sau, tôi sẽ cố gắng chỉ ra rằng sự khác nhau này đặt ra một trong những vấn đề then chốt trong tâm lý học tôn giáo (psychology of religion).

Giờ hãy xét về Jung, chúng ta sẽ thấy rằng hầu như tất cả mọi điểm đều khác với quan điểm của Freud về tôn giáo.

Jung bắt đầu bằng việc thảo luận về những nguyên tắc chung trong cách thức tiếp cận của ông. Trong khi Freud, dầu không phải là một triết gia chuyên nghiệp, tiếp cận vấn đề từ góc độ tâm lý học và triết học như cách làm của William James, Dewey, và Macmurray, Jung phát biểu ở phần đầu cuốn sách rằng: “Tôi nghiêm khắc với chính mình trong việc nghiên cứu các hiện tượng, và tôi tự kiểm chế để không áp dụng bất cứ sự suy xét nào mang tính siêu hình học hoặc triết học”. Kế tiếp trong vai trò là một nhà tâm lý học, ông giải thích cách thức phân tích tôn giáo mà ko ứng dụng những suy xét mang tính triết học. Ông gọi phương pháp của mình mang tính hiện tượng học (phenomenological), vì nó quan tâm đến các vụ việc xảy ra, các sự kiện, các kinh nghiệm, nói ngắn gọn là những thực tế. Chân lý là sự thật chứ không phải là một cách đáng giá. Nói về lý do Đức Mẹ đồng trinh khi sinh ra Chúa Jesu, tâm lý học chỉ quan tâm đến việc có một ý niệm như thế mà không quan tâm đến việc ý niệm đó là

đúng hay sai theo bất cứ cách nhìn nhận nào. Điều này đúng về mặt tâm lý ở việc nó hiện hữu. Sự hiện hữu thuộc tâm lý của nó chủ quan ở việc một ý niệm chỉ xuất hiện ở một cá nhân. Nhưng nó khác gian ở việc được chứng thực bởi một nhóm có chung sự quan tâm – bởi một sự đồng lòng.

Trước khi giới thiệu sự phân tích về tôn giáo của Jung như là một sự thẩm tra then chốt về những tiền đề thuộc phương pháp luận gần như đã được chứng thực, xin nói rằng việc sử dụng khái niệm về chân lý của Jung là không hợp lý. Ông cho rằng chân lý là sự thật chứ không phải là một cách đánh giá", rằng "một con voi là có thật bởi vì nó hiện hữu (xem Psychoanalysis and Religion, trang 3). Nhưng ông quên rằng chân lý luôn luôn và nhất thiết phải nói đến một cách đánh giá chứ không phải là sự miêu tả một hiện tượng được nhận biết bởi các giác quan của chúng ta và là cái mà chúng ta biểu thị với một ký hiệu bằng chữ (word symbol). Kế đó, Jung tuyên bố là "đúng về mặt tâm lý ở chỗ đúng là nó hiện hữu". Nhưng ý niệm "hiện hữu" không liên quan gì đến việc nó là ảo giác hay nó phù hợp với sự thật. Sự hiện hữu của một ý niệm không làm cho nó "có thật" theo bất cứ cách nhìn nhận nào. Ngay cả đến một nhà tâm lý học thực tiễn cũng không thể chứng minh là Jung không quan tâm đến chân lý của một ý niệm, nghĩa là đến sự quan hệ của nó với các hiện tượng mà nó có khuynh hướng vẽ ra. Mặt khác, ông ta không thể nói về một ảo tưởng hoặc một hệ thống hoang tưởng (paranoid system). Nhưng cách tiếp cận của Jung không chỉ không đứng vững được đối với một lập trường tâm thần học (psychiatric standpoint); ông ủng hộ một lập trường tương đối (relativism), đầu là với một vẻ ngoài thân thiện với tôn giáo hơn là lập trường của Freud, nhưng về cơ bản, tinh thần của nó chống lại các tôn giáo như Do Thái giáo, Kitô giáo. Những tôn giáo này xem việc đấu tranh vì chân lý là đức hạnh và là bổn phận chủ yếu và nhấn mạnh rằng những nguyên tắc mà họ đạt được do được mặc khải hoặc đạt được chỉ do năng lực của lý trí là những nguyên tắc chịu trách nhiệm về tiêu chuẩn của chân lý.

Jung đã thấy những vấp vấp ở lập trường của mình, nhưng cách thức mà theo đó ông cố gắng để giải quyết những trở ngại này cũng không đứng vững. Ông cố gắng phân biệt giữa hiện hữu "chủ quan" và "khách quan", bất chấp tính chất nổi tiếng là khó nắm bắt của những thuật ngữ này. Dường như Jung cho rằng một điều khách quan thì vững chắc và thật hơn một điều chủ quan đơn thuần. Tiêu chuẩn đánh giá của ông đối với sự khác nhau giữa chủ quan và khách quan dựa trên việc một ý niệm nảy sinh chỉ ở một cá thể hay được xác minh bởi một tập thể. Nhưng phải chăng chúng ta chưa từng chứng kiến một "folie à millions (ý nghĩ điên rồ ở hàng triệu người)" ở sự mất trí tập thể xảy ra trong thời đại chúng ta hay sao? Phải chăng chúng ta chưa chứng kiến hàng triệu người, bị lầm lạc bởi những cảm xúc mạnh mẽ không hợp lý, có thể tin vào những ý niệm không kém phần huyền hoặc và phi lý khi so với những sản phẩm của một cá nhân đơn lẻ hay sao? Đây là ý nghĩa khi nói rằng họ "khách quan"? Tinh thần của tiêu chuẩn dùng đánh giá tính chủ quan và tính khách quan là tinh thần của sự tin vào những tiêu chuẩn tương đối (relativism) mà tôi đã bình luận ở phần trên. Nói cụ thể hơn, niềm tin tương đối của tập thể (socialological relativism) đã làm cho sự chấp nhận của xã hội đối với một ý niệm trở thành tiêu chuẩn của tính chất xác thực, chân lý, hoặc "tính khách quan" của nó" (cf. phần thảo luận về thực thể siêu hình bất biến [universal] tương phản với đạo đức nội tại có tính chất xã hội trong tác phẩm Man for Himself của E. Fromm, trang 237- 244 [nhà xuất bản Rinechart and Company, năm 1947]).

Sau khi thảo luận về những tiền đề thuộc phương pháp luận (methodological premises), Jung giới thiệu những quan điểm của ông về vấn đề chính: Tôn giáo là gì? Đây là bản chất của trải nghiệm tôn giáo? Định nghĩa của ông giống với định nghĩa của nhiều nhà thần học. Nó có thể được tóm lược trong lời phát biểu rằng bản chất của trải nghiệm tôn giáo là khuất phục trước những quyền năng cao hơn năng lực của chính chúng ta. Nhưng tốt hơn là nên trích dẫn trực tiếp những lời của Jung. Ông tuyên bố rằng tôn giáo là sự quan sát cẩn thận và tỉ mỉ cái mà Rudolph Otto đã <https://thuvienso.vn> đã khéo léo gọi là

"numinosum", nghĩa là một sự hiện hữu hoặc tác động đầy uy lực và có chủ đích không do bởi hành động độc đoán của ý muốn tạo ra. Trái lại, nó chiếm hữu và điều khiển con người, và những thần dân luôn luôn là bạn nhân của nó thay vì là người tạo ra nó". (Psychology and Religion, trang 4. Những chữ in nghiêng là của tác giả).

Khi đã định nghĩa trải nghiệm tôn giáo như là bị chiếm hữu bởi một quyền năng nằm ngoài năng lực của chúng ta, Jung tiếp tục giải thích khái niệm về tiềm thức như là một tôn giáo. Theo ông, tiềm thức không chỉ đơn thuần là một phần của ký ức cá nhân, nó còn là một quyền lực nằm ngoài sự điều khiển của chúng ta và xâm nhập tâm tư của chúng ta. Việc bạn nhận được một tiếng nói [của tiềm thức] trong giấc mơ chẳng chứng tỏ được điều gì, vì bạn cũng có thể nghe được các tiếng nói trên đường phố, là những tiếng nói mà bạn sẽ không giải thích như tiếng nói của chính bạn. Chỉ có một trường hợp mà bạn gọi tiếng nói đó là của chính bạn là hợp lý, cụ thể là khi bạn thừa nhận tính cách có ý thức của bạn là một phần của một tổng thể hoặc là một vòng tròn nhỏ hơn được chứa trong một vòng lớn hơn. Khi một viên thư ký tầm thường làm việc cho một ngân hàng dẫn người bạn đi ngắm cảnh trong thị trấn, anh ta chỉ vào toà nhà ngân hàng và nói với người bạn rằng "Đây là ngân hàng của tôi", thì anh ta cũng đã sử dụng quyền được nói giống như thế.

Nó là hệ quả tất yếu từ định nghĩa của Jung về tôn giáo và về tiềm thức, dẫn Jung đến với kết luận rằng, vì bản chất của ý định vô thức, nên tác động của tiềm thức trên chúng ta mà một hiện tượng tôn giáo cơ bản". Nó cho rằng tín điều tôn giáo và giấc mơ là hai hiện tượng tôn giáo vì cả hai đều là biểu hiện của việc chúng ta bị chiếm hữu bởi một quyền năng nằm ngoài khả năng của chúng ta. Không cần phải nói thêm cũng thấy được rằng theo lập luận của Jung, hiển nhiên là sự điên rồ cũng phải được gọi là một hiện tượng tôn giáo.

Liệu việc xem xét quan điểm của Freud và Jung về tôn giáo có chứng minh quan điểm phổ biến cho rằng Freud là kẻ thù còn Jung là người bạn của tôn giáo hay không? Sự so sánh sơ lược về quan điểm của họ cho thấy rằng giả định này là đơn giản hoá quá mức và dẫn đến sai lầm.

Freud chủ trương rằng mục đích phát triển của loài người là nhằm đạt được những tiêu chuẩn sau đây: tri thức (lý trí, chân lý, logos [thần ngôn]), tình huynh đệ, giảm bớt sự đau khổ, độc lập, và sự chịu trách nhiệm. Những điều này tạo thành cốt lõi đạo đức của tất cả các tôn giáo lớn làm nền tảng cho các nền văn hoá Đông và Tây, của những lời giáo huấn của Khổng Tử, Lão Tử, Đức Phật, các tiên tri, và Chúa Jesus. Trong khi có một số khác biệt về điểm nhấn mạnh ở những điều giáo huấn này, như là đạo Phật chú tâm vào việc giảm sự đau khổ, các tiên tri quan tâm nhiều đến tri thức và sự công bằng, và Chúa Jesus rao giảng về sự yêu thương tha nhân. Về cơ bản, cách nhìn nhận về mục đích phát triển của loài người và những tiêu chuẩn dẫn dắt con người của những vị truyền bá tôn giáo này có mức độ nhất trí đáng kể. Freud phát biểu nhân danh cốt lõi đạo đức của tôn giáo và phê phán những khía cạnh hữu thần siêu nhiên (theistic-supernatural) trong vai trò ngăn cản sự thực hiện đầy đủ những mục tiêu thuộc đạo đức này. Ông giải thích những khái niệm hữu thần siêu nhiên là những giai đoạn trong tiến trình phát triển của loài người, và đã có thời là cần thiết và tiến bộ, nhưng nay đã không còn cần thiết và thật sự là rào cản ngăn chặn không để loài người tiến bộ hơn nữa. Vì vậy tuyên bố cho rằng Freud "chống lại" tôn giáo là sai lầm trừ phi chúng ta vạch rõ tôn giáo nào hoặc những mặt nào của tôn giáo bị ông phê phán và những mặt nào của tôn giáo được ông ủng hộ.

Đối với Jung, trải nghiệm tôn giáo mang đặc điểm một kiểu kinh nghiệm xúc cảm đặc thù, đó là khuất phục trước một quyền năng mạnh hơn, cho dù quyền năng này được gọi là Thượng đế hay tiềm thức. Rõ ràng đây là một sự miêu tả đúng về một số kiểu trải nghiệm tôn giáo – như trong một số nhánh thuộc Kitô giáo, nó là cốt lõi của các lời giáo huấn của Luther hoặc Calvin - trong khi nó tương phản

với kiểu trải nghiệm tôn giáo khác, như đạo Phật. Tuy nhiên, trong việc tin vào những tiêu chuẩn tương đối liên quan đến chân lý, khái niệm của Jung về tôn giáo khác với Phật giáo, Do Thái giáo, và Kitô giáo. Ở những tôn giáo này, bản phận tìm kiếm chân lý của loài người là một yêu cầu không thể thiếu. Câu hỏi mỉa mai "Đâu là chân lý?" của Pilate có giá trị như là một biểu tượng của thái độ chống đối tôn giáo không chỉ theo quan điểm của Kitô giáo mà còn theo quan điểm của tất cả các tôn giáo lớn. Tổng kết quan điểm của từng người (Freud và Jung), chúng ta có thể nói rằng Freud chống đối tôn giáo nhân danh đạo đức học - một thái độ có thể được gọi là "có tính tôn giáo". Mặt khác, Jung làm giảm giá trị của tôn giáo xuống thành một hiện tượng tâm lý và đồng thời nâng tiềm thức lên thành một hiện tượng tôn giáo. (Thật đáng quan tâm khi nhận thấy rằng quan điểm của Jung trong Psychology and Religious đã được Williams James đề cập đến từ trước theo nhiều cách, trong khi lập trường của Freud nằm ở những điểm thiết yếu giống với những điểm mà John Dewey chọn làm quan điểm. Williams James gọi quan điểm tôn giáo này là "một quan điểm bất lực và đòi hỏi phải hy sinh...", quan điểm mà một người sẽ tự thấy mình bị thúc ép phải chọn cái mà anh ta thấy rõ là thiêng liêng" (The Varieties of Religious Experience [nhà xuất bản Mordern Library] trang 51. Giống như Jung, ông so sánh tiềm thức với khái niệm về Thượng đế của nhà thần học. Ông nói: "Đồng thời, luận điểm của nhà thần học cho rằng người có tín ngưỡng bị tác động bởi một năng lực bên ngoài được cho là đúng, vì nó là một trong những tính chất khác thường của sự xâm chiếm đến từ tiềm thức để đảm nhận diện mạo khách quan, và để gợi ý với chủ thể rằng nó là sự điều khiển đến từ bên ngoài" (sách đã dẫn, trang 503). Qua mối liên kết giữa tiềm thức (unconscious; hoặc subconscious như theo cách dùng của James) và Thượng đế, James nhìn thấy được sự liên kết giữa tôn giáo và tâm lý học.

John Dewey phân biệt rạch ròi giữa tôn giáo và trải nghiệm tôn giáo (religious experience). Đối với ông, các tín điều siêu nhiên của tôn giáo đã làm suy yếu và hao mòn lập trường về tôn giáo của con người. Ông nói: "Sự chống đối giữa các giá trị tôn giáo - theo như quan niệm của tôi - và các tôn giáo đã không được hàn gắn. Chỉ vì sự giải thoát các giá trị này là rất quan trọng, sự gắn bó chặt chẽ giữa các tín điều và các nghi lễ thờ cúng của các tôn giáo phải được tháo gỡ". (A Common Faith [nhà xuất bản Yale University Press, 1934], trang 28). Cũng giống như Freud, ông phát biểu: "Con người chưa bao giờ sử dụng toàn bộ năng lực mà họ sở hữu để thúc đẩy điều thiện trong cuộc sống, vì họ chờ đợi một quyền năng ở bên ngoài họ và bên ngoài thiên nhiên thực hiện công việc mà họ có trách nhiệm phải làm" (sách đã dẫn, trang 46). Cũng cần tham khảo quan điểm của John Macmurray trong The Structure of Religious experience (nhà xuất bản Yale University Press, 1936). Ông nhấn mạnh đến sự khác biệt giữa tính chất phù hợp với lý trí và phi lý trí, giữa tính chất đa cảm và tàn bạo của trải nghiệm tôn giáo. Khác với quan điểm ba phải (relativistic position) mà Jung chọn, John Macmurray tuyên bố: "Không thể bào chữa cho bất cứ hành động có suy nghĩ nào trừ phi nó đạt được chân lý và tính hiệu quả, và không mắc phải lỗi lầm cũng như không lừa dối" (sách đã dẫn, trang 54).

Created by AM Word,CHM

Chương 3. PHÂN TÍCH MỘT SỐ DẠNG TRẢI NGHIỆM TÔN GIÁO



Bất cứ cuộc thảo luận về tôn giáo nào cũng đều gặp khó khăn bởi sự trở ngại nghiêm trọng về thuật ngữ. Trong khi vẫn biết rằng đã và đang có nhiều tôn giáo không theo thuyết độc thần (monotheism), vậy mà chúng ta lại kết hợp khái niệm về tôn giáo với một hệ thống hội tụ vào Thượng đế và những quyền lực siêu nhiên; chúng ta có khuynh hướng xem tôn giáo chỉ thờ một thần (như Do Thái giáo, Kitô giáo, và Hồi giáo) như là một hệ quy chiếu (frame of reference) dùng để hiểu và đánh giá tất cả những tôn giáo khác. Do vậy, chúng ta lưỡng lự không biết khi gọi các tôn giáo không thờ Thượng đế như là Phật giáo, Lão giáo, và Khổng giáo là các tôn giáo thì có chính xác hay không. Những hệ thống thế tục như thế trong vai trò là cơ cấu độc đoán đương thời (contemporary authoritarianism) không thể gọi là tôn giáo, cho dù theo cách nói của tâm lý học, thì chúng xứng đáng để nhận lấy tên gọi này. Đơn giản là chúng ta không có từ để biểu thị tôn giáo trong tư cách là một hiện tượng phổ biến của loài người theo cách sao cho một số dạng kết hợp với một kiểu tôn giáo cá biệt sẽ không thâm nhiễm và xuyên tạc khái niệm này. Vì thiếu một từ như thế, nên tôi dùng thuật ngữ tôn giáo trong các chương sách này, nhưng tôi muốn nói rõ ngay từ đầu rằng tôi hiểu tôn giáo là bất cứ hệ thống tư tưởng và hoạt động nào được chia sẻ bởi một nhóm đem lại cho cá nhân thành viên một cơ cấu định hướng và một mục tiêu để dẫn thân.

Quả thực không có nền văn minh ở quá khứ nào, và có vẻ như không thể có nền văn minh trong tương lai nào, mà lại không có tôn giáo hiểu theo nghĩa rộng theo cách định nghĩa này của chúng ta. Tuy nhiên, chúng ta không dừng lại ở lời phát biểu miêu tả đơn thuần. Việc nghiên cứu về loài người cho phép chúng ta nhận ra rằng nhu cầu về một hệ thống định hướng chung và về một mục tiêu để dẫn thân đã bám rễ sâu trong các điều kiện tồn tại của con người. Trong *Man for Himself*, tôi đã cố gắng phân tích bản chất của nhu cầu này và dưới đây là phần trích dẫn trong cuốn sách đó:

"Sự tự nhận thức, lý trí, và sự tưởng tượng đã phá vỡ sự "hài hoà" tiêu biểu cho sự tồn tại của động vật. Sự xuất hiện của chúng đã biến con người thành vật dị thường, thành một quái vật của vũ trụ. Con người là một phần của thiên nhiên, chịu sự tác động của những quy luật tự nhiên của thiên nhiên và không có khả năng thay đổi chúng, vậy mà vượt trội hơn những tạo vật khác của thiên nhiên. Con người được để riêng ra trong khi vẫn là một bộ phận; con người vô gia cư, vậy mà lại bị buộc chặt vào căn nhà mà con người chia sẻ với mọi tạo vật khác. Bị ném vào thế giới ở một thời điểm và một không gian ngẫu nhiên, con người bị buộc phải rời bỏ nó cũng theo một cách tình cờ. Tự ý thức, con người nhận ra sự bất lực của mình mà những hạn chế trong sự tồn tại của mình. Con người hình dung kết cuộc dành cho mình, đó là cái chết. Chưa bao giờ con người thoát khỏi tình trạng lưỡng phân (dichotomy) ở sự tồn tại của mình; con người không thể tẩy xoá bản thân mình ra khỏi tâm trí, cho dù muốn làm như thế; không thể loại bỏ mình ra khỏi cơ thể khi vẫn còn sống - và cơ thể đã làm cho con người muốn sống.

"Lý trí, phần thưởng may mắn mà loài người được ban tặng, cũng là tai hoạ của con người; nó buộc con người phải không ngớt đương đầu với nhiệm vụ giải quyết sự lưỡng phân (dichotomy), là tình huống không thể giải quyết được. Về mặt này, sự hiện diện của con người khác với sự hiện diện

của tất cả các sinh vật khác, nó nằm trong một trạng thái không cân xứng triền miên và không thể trốn tránh. Cuộc sống của con người không thể chỉ là "được sống" bằng cách lặp lại khuôn mẫu thuộc chủng loài; con người phải sống. Con người là động vật duy nhất có thể buồn chán, có thể bất mãn, có thể cảm thấy mình bị đuổi khỏi thiên đàng. Con người là động vật duy nhất là sự tồn tại của bản thân là một vấn đề phải giải quyết và không thể đào thoát. Con người không thể trở về trạng thái hoà hợp với thiên nhiên như khi chưa có loài người; con người phải tiếp tục để phát triển lý trí cho đến khi kiểm soát được thiên nhiên và kiểm soát được chính bản thân.

"Sự phát triển lý trí đã tạo ra tình trạng lưỡng phân trong con người, nó ép buộc con người không ngừng nỗ lực để tìm ra những giải pháp mới. Động lực mãnh liệt trong lịch sử của con người nằm bên trong sự hiện hữu của lý trí, nó thúc đẩy con người phát triển, và qua nó, tạo ra một thế giới của chính mình, trong đó, con người cảm thấy thoải mái với bản thân và với bạn bè. Mỗi giai đoạn mà con người đạt đến đều làm cho con người bất mãn và lúng túng, và chính sự lúng túng này lại thúc đẩy con người hướng đến những giải pháp mới. Không hề có "động lực vì sự tiến bộ" bẩm sinh ở con người; nó là sự mâu thuẫn trong sự tồn tại của con người, khiến con người tiến bước trên con đường mà mình đã đặt ra. Bị mất thiên đàng, sự hợp nhất với thiên nhiên, con người trở thành một kẻ lang thang không ngừng (Odysseus, Oedipus Abraham, Faust); con người bị buộc phải tiến bước và nỗ lực không ngừng để biết được điều không biết bằng cách tìm kiếm những câu trả lời để lấp đầy những khoảng trống tri thức. Con người phải báo cáo với chính mình về bản thân mình, và về ý nghĩa trong sự tồn tại của mình: Con người bị thôi thúc phải vượt qua sự phân hoá từ bên trong, bị dẫn dắt bởi lòng khao khát "tính tuyệt đối, đối với một kiểu hoà hợp khác có thể xoá bỏ sự nguyên rủa mà vì đó con người bị tách ra khỏi thiên nhiên, ra khỏi bạn bè, và ra khỏi chính bản thân.

Tính không hài hoà trong sự tồn tại của con người làm nảy sinh những nhu cầu vượt xa những nhu cầu thuộc về nguồn gốc động vật của mình. Những nhu cầu này dẫn đến một động lực cưỡng bách buộc con người phải phục hồi sự hợp nhất và trạng thái cân bằng giữa bản thân và những tạo vật còn lại của thiên nhiên. Bước đầu, con người cố gắng phục hồi sự hợp nhất và trạng thái cân bằng này bằng cách xây dựng trong tâm trí một hình ảnh bao gồm mọi điều (all-inclusive mental picture) về thế giới với vai trò là một hệ quy chiếu (frame of reference) để từ đó rút ra đáp án cho câu hỏi về vị trí của con người và để biết được mình phải làm gì. Nhưng cách tư duy như thế là không thoả đáng. Nếu con người chỉ là một trí năng phi vật chất thì con người chỉ cần đạt được mục tiêu của mình hoàn toàn bằng tư duy (thought-system). Nhưng vì con người là một thực thể được trao cho một cơ thể cùng với một tâm trí, nên con người phải chống lại tính lưỡng phân trong sự tồn tại của mình không chỉ trong suy nghĩ mà còn trong quá trình sống, trong những cảm nhận và trong các hành động. Con người phải nỗ lực để được ném trái sự hợp nhất và đồng nhất ở mọi lãnh vực trong sự tồn tại của mình nhằm tìm được trạng thái cân bằng. Vì vậy, bất cứ hệ thống định hướng thoả đáng nào cũng đều đưa đến không chỉ là những yếu tố trí tuệ mà còn là những yếu tố thuộc sự cảm nhận và ý thức nhận biết được qua hành động trong sự nỗ lực của con người ở mọi lãnh vực. Sự hiến thân cho một mục tiêu, một ý tưởng, hoặc một quyền năng vượt lên trên khả năng của con người như là Thượng đế, là sự biểu lộ nhu cầu hoàn thiện này trong quá trình sống.

"Vì nhu cầu về một hệ thống định hướng và dẫn thân là một phần thuộc bản chất của sự hiện hữu của con người, nên chúng ta có thể hiểu được cường độ của nhu cầu này. Quả thật không có một nguồn năng lượng nào mạnh hơn thế ở con người. Con người không được tự do khi chọn lựa giữa có hoặc không có những "lý tưởng", giữa việc thờ phụng quyền năng và nguyên nhân huỷ diệt với lý trí và sự yêu thương. Mọi con người đều là những kẻ không thực tế và cùng phấn đấu vì một điều gì đó vượt lên trên việc đạt được sự thoả mãn về vật chất. Họ khác nhau về kiểu lý tưởng mà họ tin vào. Những

biểu hiện tốt nhất và cũng là xấu xa nhất của tâm trí con người không biểu lộ ở xác thịt mà là ở chủ nghĩa "lý tưởng" trong tâm trí. Vì vậy, một quan điểm ba phải (relativistic view) cho rằng việc có một số lý tưởng hoặc một số cảm nhận tôn giáo tự thân nó đã là một sự kiện có giá trị lớn là một quan điểm nguy hiểm và sai lầm. Chúng ta phải hiểu mỗi lý tưởng bao gồm những gì xuất hiện trong các ý thức hệ thể tục như là những biểu lộ về nhu cầu như thế ở con người và phải đánh giá chúng với sự tôn trọng chân lý của chúng, tôn trọng chừng mực mà chúng làm lợi cho việc giúp mở ra những khả năng của con người, và tôn trọng mức độ mà ở đó chúng là một câu trả lời đúng đắn cho nhu cầu về sự cân bằng và hài hoà của con người trong thế giới của mình". (Man for Himself, các trang 40-41, 46-47, 49-50).

Điều tôi đã nói về chủ nghĩa lý tưởng của con người chứa đựng thực tế tương đương với nhu cầu tín ngưỡng. Không ai không có một nhu cầu có một khung định hướng và một mục đích để dẫn thân; nhưng tuyên bố này không nói với chúng ta điều gì về một bối cảnh cụ thể mà trong đó nhu cầu tín ngưỡng này biểu lộ. Con người có thể thờ cúng các loại động vật, các loại cây, các ngẫu tượng bằng vàng hoặc bằng đá, một vị thần vô hình, một người thánh thiện hoặc các nhà lãnh đạo độc ác; có thể thờ phụng tổ tiên, tổ quốc, giai cấp hoặc đảng phái, tiền bạc và sự thành công; tôn giáo của con người có thể giúp phá huỷ hoặc yêu thương, thống trị hay tình thân hữu: nó có thể làm năng lực lý trí của con người mạnh thêm hoặc làm tê liệt nó; con người có thể ý thức về hệ thờ cúng của mình như là một tôn giáo khác với một vương quốc thể tục, hoặc con người có thể cho mình là không có tôn giáo và hiểu sự tận tụy của mình đối với một số mục tiêu được cho là thể tục nào đó như là quyền lực, tiền bạc, hoặc sự thành đạt chỉ vì chúng thiết thực và có lợi. Vấn đề không phải là tôn giáo hoặc không phải tôn giáo mà là loại tôn giáo nào. Nó đẩy mạnh sự phát triển của con người giúp mở ra những khả năng riêng biệt hay làm tê liệt chúng.

Điều lạ là sự quan tâm của người sùng đạo tận tụy và nhà tâm lý học lại giống nhau ở mặt này. Nhà thần học háo hức quan tâm đến các giáo lý đặc thù của một tôn giáo, là tôn giáo của mình hay của những người khác, vì điều nhà thần học quan tâm là chân lý trong tín ngưỡng của mình chống lại chân lý trong tín ngưỡng của những người khác. Cũng tương tự như thế, nhà tâm lý học cũng háo hức quan tâm đến những nội dung đặc thù của một tôn giáo vì điều mà nhà tâm lý học quan tâm là thái độ của con người mà một tôn giáo biểu lộ và kiểu tác động mà nó gây ra cho con người, nó tốt hay xấu đối với sự phát triển những năng lực của con người. Nhà tâm lý học không chỉ quan tâm đến sự phân tích về những căn nguyên tâm lý của nhiều tôn giáo khác nhau mà còn quan tâm đến giá trị của chúng.

Có vẻ như luận điểm cho rằng nhu cầu về một cơ cấu định hướng và một mục tiêu để dẫn thân bám rễ trong những điều kiện tồn tại của con người đã được xác minh đầy đủ bởi sự xuất hiện phổ biến của tôn giáo trong lịch sử. Điểm này đã được các nhà thần học, các nhà tâm lý học, và các nhà nhân loại học vạch ra, nên không cần phải nói thêm. Tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng khi đưa ra luận điểm này, những người ủng hộ tôn giáo truyền thống thường tự cho phép mình sai lầm chút ít trong việc lý giải. Khởi đầu với một định nghĩa rộng về tôn giáo như là bao gồm mọi hiện tượng tôn giáo có thể xảy ra, ý niệm của họ vẫn gắn liền với tôn giáo độc thần, và do vậy họ xem các dạng tôn giáo đa thần như là tiền thân của tôn giáo "thực sự" hoặc là một dạng lệch lạc của nó, và rốt cuộc họ giải thích rằng niềm tin vào Thượng đế theo cách cảm nhận của truyền thống tôn giáo phương Tây là vốn cố hữu nằm trong hành trang của con người.

Nhà phân tâm học - người mà "phòng thí nghiệm" là bệnh nhân, và là người quan sát cùng tham gia (participant observer) đối với những suy nghĩ và những cảm nhận của người khác - có khả năng thêm chứng cứ khác vào chủ trương cho rằng nhu cầu về một cơ cấu định hướng và một mục tiêu để dẫn thân là vốn cố hữu của con người. Qua việc nghiên cứu các tình trạng loạn thần kinh chức năng (neurosis), nhà phân tâm học khám phá rằng mình đang nghiên cứu về tôn giáo. Freud là người đã thấy

được sự liên kết giữa chứng loạn thần kinh chức năng và tôn giáo; nhưng trong khi giải thích rằng tôn giáo là hiện tượng loạn thần kinh chức năng tập thể dạng trẻ em (collective childhood neurosis) ở loài người, thì lời tuyên bố này cũng có thể được đảo ngược: có thể giải thích loạn thần kinh chức năng là một dạng tôn giáo cá thể cụ thể hơn, có thể gọi loạn thần kinh chức năng là dạng thoái hoá của các dạng tôn giáo thô sơ, trái ngược với các kiểu ý niệm về tôn giáo được chính thức công nhận.

Người ta có thể nhìn vào chứng loạn thần kinh chức năng từ hai mặt, một là tập trung vào chính hiện tượng loạn thần kinh, các triệu chứng, và các trở ngại đặc trưng khác trong cuộc sống do nó gây ra. Mặt thứ hai là không quan tâm đến tính tích cực cơ hữu trong chứng loạn thần kinh, mà quan tâm đến tính tiêu cực, tình trạng thiếu năng của cá nhân loạn thần kinh chức năng trong việc hoàn thành những mục tiêu cơ bản trong sự tồn tại của loài người, như là sự độc lập, sáng tạo, yêu thương, và suy nghĩ. Bất cứ người nào không đạt được sự trưởng thành và hội nhập đều phát triển một kiểu loạn thần kinh chức năng nào đó. Anh ta không "chỉ việc sống" không quấy rầy ai với tình trạng thiếu năng này, hài lòng với việc ăn uống, ngủ, thoả mãn tình dục, và làm công việc của mình; nếu tình huống là như thế thì chúng ta thật sự có bằng chứng là quan điểm tôn giáo trong khi vẫn đáng ao ước, không phải là phần thuộc bản chất của con người. Nhưng việc nghiên cứu về con người cho thấy không phải như thế. Nếu một người thất bại trong việc dồn nén năng lực của mình vào những mục đích vượt lên trên khả năng của bản thân, anh ta sẽ hướng chúng đến những mục tiêu thấp hơn; nếu anh ta không ý thức được - gần đúng với sự thật - thế giới và vị trí của mình trong đó, anh ta sẽ tạo ra một hình ảnh không thực và bám vào nó với một sự ngoan cố giống với sự ngoan cố của một người cuồng tín tin vào các tín điều của mình. Quả thật "con người sống không chỉ nhờ bánh mì", nhưng anh ta chỉ có quyền chọn lựa giữa các dạng tôn giáo và triết lý có ích hoặc vô bổ, tốt hơn hoặc xấu hơn, cao cả hơn hoặc tệ hại hơn mà thôi.

Tình hình của tôn giáo đương đại phương Tây ra sao? Nó tương tự về kỳ dị của hình ảnh mà các nhà nhân chủng học nhận được khi nghiên cứu tôn giáo của người da đỏ ở Bắc Mỹ. Họ (người da đỏ Bắc Mỹ) đã cải đạo thành tín đồ Kitô giáo nhưng vẫn không từ bỏ nguồn gốc xưa cũ của các tôn giáo thuộc thời tiền Kitô giáo. Kitô giáo là lớp che đậy bên ngoài các tôn giáo xưa cũ này và hoà lẫn vào chúng theo nhiều cách. Trong nền văn minh của chúng ta, tôn giáo nhất thần cùng với triết lý vô thần và triết lý cho rằng không thể chứng minh sự hiện hữu của Thượng đế (atheistic and agnostic philosophies) là một lớp che phủ mỏng bên trên những tôn giáo mà theo nhiều cách, "thô sơ" hơn các tôn giáo của người da đỏ Bắc Mỹ rất nhiều, và vì sùng bái tuyệt đối thần tượng, nên chúng cũng kém thích hợp hơn với các giáo huấn chủ yếu của tôn giáo độc thần. Ở dạng sùng bái thần tượng tập thể và có uy lực lớn hiện đại, chúng ta tìm thấy sự tôn sùng quyền năng, sự thành đạt, và quyền lực; nhưng ngoài những hình thức tập thể này, chúng ta còn tìm thấy một điều khác. Nếu bóc lớp vỏ ngoài của con người hiện đại, chúng ta sẽ thấy được một số nào đó các dạng tôn giáo thô sơ đã được đặc thù hoá.

Phần nhiều trong số chúng được gọi là các chứng loạn thần kinh, nhưng người ta có thể gọi chúng bằng các tên tương ứng như là thờ tổ tiên, thờ vật tổ (totemism), thờ thần vật (fetishism), tôn sùng các nghi thức (ritualism), sùng bái sự sạch sẽ, v.v...

Chúng ta có thật sự tìm được sự sùng bái tổ tiên hay không? Quả thật sự sùng bái tổ tiên là một trong những hình thức thờ cúng nguyên thủy trong xã hội chúng ta, và hình ảnh của nó sẽ không thay đổi nếu, cũng như các nhà tâm lý học, chúng ta gọi nó là bệnh thần kinh hành vi tâm sinh dục không trưởng thành do quá gắn bó với cha hoặc mẹ (neurotic fixation to father or mother). Hãy cùng xem xét một trường hợp sùng bái tổ tiên như thế. Một cô gái đẹp và tài giỏi quá gắn bó với cha mình đến mức từ chối sự quan hệ mật thiết với những người đàn ông khác; cô ta tận dụng mọi khoảng thời gian rảnh rỗi để được ở bên cha, một người góa vợ sớm, vui vẻ nhưng khá tẻ nhạt. Ngoài việc về, người cha là đối

tượng duy nhất thu hút sự quan tâm của cô. Hình ảnh người cha mà cô tô vẽ đôi với những người khác là quá lộ bịch và khác xa thực tế. Sau khi cha chết cô ta quyết tâm tự tử và trong di chúc để lại chỉ yêu cầu được chôn cạnh cha.

Một người khác, một người đàn ông thông minh có nhiều biệt tài và được mọi người rất tôn trọng, đã sống lặng lẽ dành hết đời mình để thờ phụng cha, người được ông cho là nhân từ nhất, có thể được miêu tả như là một người thành đạt tinh khôn, chỉ quan tâm đến việc kiếm tiền và đạt được uy tín trong xã hội. Tuy nhiên, đối với ông ta, người cha là người khôn ngoan nhất, đằm thắm nhất, và tận tâm nhất, được Thượng đế chỉ định để giúp ông sống đúng đắn; mỗi một hành động hoặc suy nghĩ của người con đều được cân nhắc xem có hợp với ý cha hay không, và vì trong đời thật, ông thường không được cha tán thành, nên ông thường cảm thấy mình "không được Thiên Chúa chúc phúc" và thường cố gắng một cách điên cuồng để chiếm lại sự tán thành của cha cho dù người cha đã chết nhiều năm trước.

Nhà phân tâm học cố gắng khám phá những nguyên nhân gây ra các tình trạng gắn bó bệnh hoạn như thế và mong giúp bệnh nhân thoát khỏi sự tôn thờ cha mãnh liệt. Nhưng ở đây chúng ta không quan tâm đến các nguyên nhân hoặc cách chữa trị mà là quan tâm về mặt hiện tượng học. Chúng ta tìm thấy sự lệ thuộc vào một người cha tiếp diễn với cường độ không giảm sau khi người cha đã mất nhiều năm đã làm què quặt óc phán đoán của người con, làm cho người con không có khả năng yêu thương và cảm thấy mình như là một đứa trẻ, luôn cảm thấy không được bảo vệ và đầy lo sợ. Tình trạng một người hướng cuộc sống của mình vào tổ tiên, và tiêu tốn hầu hết năng lực vào việc thờ phụng, không khác gì việc sùng bái tổ tiên có tính cách tôn giáo. Nó đưa ra một cơ cấu tham khảo và một nguyên tắc hợp nhất cho việc hiến thân. Đây cũng là nguyên nhân khiến không thể chữa trị bệnh nhân chỉ bằng cách đơn giản là chỉ ra hành vi phi lý trí và mối nguy hiểm mà người đó tự tạo ra cho mình. Người đó thường sáng suốt biết được điều này trong một phần ý thức của mình, nhưng về mặt xúc cảm, người đó hoàn toàn dồn hết tâm tư vào sự sùng bái. Chỉ khi nào xảy ra một sự thay đổi sâu sắc trên toàn bộ cá tính của người con, chỉ khi người con không bị ràng buộc để suy nghĩ, để yêu thương, và để đạt được một tiêu điểm định hướng và hiến thân mới, thì người con mới có thể thoát khỏi sự tận hiến mù quáng đối với người cha; chỉ khi nào có khả năng chấp nhận một hình thức tôn giáo cao hơn, người con mới có thể giải thoát mình ra khỏi dạng tôn giáo thấp của mình.

Các bệnh nhân loạn thần kinh do xung lực cưỡng bức (compulsive neurotic patients) tỏ ra có nhiều dạng nghi thức riêng. Người có cuộc sống mang nặng cảm giác tội lỗi và nhu cầu chuộc lỗi có thể chọn một xung lực tẩy rửa (washing compulsive) làm nghi lễ thống trị cuộc sống; một người khác mà xung lực cưỡng bức tỏ lộ trong suy nghĩ hơn là hành động sẽ có một nghi lễ ép buộc mình nghĩ đến hoặc nói lên một số công thức được cho là có thể ngăn ngừa tai họa, và một số công thức khác được cho là bảo đảm cho thành công. Chúng ta gọi những điều này là các triệu chứng thần kinh hoặc là các nghi lễ là tùy theo quan điểm của chúng ta; về thực chất, các triệu chứng này là những nghi lễ của một tôn giáo cá nhân. Liệu chúng ta có sử dụng các vật tổ trong nền văn minh của mình hay không? Có rất nhiều - cho dù người bị tác động bởi nó tự thấy không cần đến sự giúp đỡ về tâm lý. Một người dành riêng sự tận hiến của bản thân cho tổ quốc hoặc cho chính đảng của mình; người mà cả có sự quan tâm đến tổ quốc hoặc đảng mới là tiêu chuẩn của giá trị và thân lý, người mà lá cờ tượng trưng cho nhóm của mình là một vật thiêng liêng; là người có tôn giáo tôn thờ bè phái và vật tổ, cho dầu theo cách nhìn của anh ta thì nó đúng là một phương thức dựa trên lý trí (đây dĩ nhiên là điều mà những người mộ đạo đối với bất cứ kiểu tôn giáo thô sơ nào cũng đều tin là như thế). Để biết tại sao có những thiết chế có hàng triệu người theo và sẵn sàng hy sinh tính trung thực và lý trí của họ cho thiết chế đó, chúng ta buộc phải xem xét tính tôn thờ vật tổ (totemistic) và tính tôn giáo trong sự định hướng của họ.

Một dạng tôn giáo cá nhân khác, rất phổ biến cho dù không có ảnh hưởng lớn trong nền văn minh của chúng ta, là tôn giáo tôn sùng sự sạch sẽ. Các môn đồ của tôn giáo này có một tiêu chuẩn chính về giá trị mà qua đó họ đánh giá những người khác, đó là tính sạch sẽ và ngăn nắp. Về thực chất, tôn giáo sùng bái sự sạch sẽ và ngăn nắp này không quá khác biệt với một số tôn giáo có tính nghi thức cao chú tâm vào nỗ lực loại bỏ điều ác bằng các nghi lễ tẩy rửa và tìm kiếm sự an toàn trong việc thực hiện nghiêm ngặt tính ngăn nắp trong nghi lễ.

Có một khác biệt quan trọng giữa một dạng sùng bái tôn giáo với chứng loạn tâm thần khiến việc sùng bái này trở nên vô cùng cao cả trước chứng loạn tâm thần, đó là việc đạt được sự mãn nguyện. Nếu chúng ta hình dung rằng một bệnh nhân với tình trạng tâm sinh dục không trưởng thành do quá gắn bó với người cha sống trong một nền văn hoá mà sự sùng bái tổ tiên thường được thực hiện như là một tôn giáo, anh ta có thể chia sẻ những cảm giác của mình với những người có cùng suy nghĩ hơn là giữ riêng cho mình. Và chính cảm giác bị cách ly, bị loại trừ, là một sự xúc phạm gây tổn thương cho mọi trường hợp loạn thần kinh. Cho dù là một sự định hướng phi lý nhất nếu được chia sẻ bởi một nhóm người đáng kể cũng đem lại cho cá nhân cảm giác hoà hợp với những người khác, đem lại phần nào tính an toàn và ổn định mà một người loạn tâm thần bị thiếu. Không có sự dã man, độc ác, và phi lý nào mà không đem lại sự an ủi miễn là được chia sẻ bởi một nhóm người. Bằng chứng thuyết phục nhất đối với tuyên bố này có thể tìm được ở những trường hợp giận dữ điên cuồng xảy ra ở đám đông quần chúng mà chúng ta đã từng và vẫn còn đang phải chứng kiến. Khi một học thuyết, cho dù phi lý đến mức nào chăng nữa, đã giành được quyền lực trong một xã hội, hàng triệu người sẽ tin tưởng vào nó thay vì cảm thấy bị tẩy chay và bị cô lập.

Những ý niệm này dẫn đến một sự lưu ý quan trọng có liên quan đến chức năng của tôn giáo. Nếu con người dễ dàng lùi về một dạng tôn giáo sơ khai hơn, thì phải chăng là do các tôn giáo độc thần ngày nay không thể thực hiện chức năng cứu vớt con người thoát khỏi sự thoái triển đó? Phải chăng việc tin vào Thượng đế không phải là một phương tiện che chở giúp chống lại việc rơi trở lại tình trạng thờ cúng tổ tiên, vật tổ? Quả thật tôn giáo sẽ thực hiện chức năng cứu vớt và là phương tiện che chở như thế nếu tôn giáo thành công trong việc uốn nắn tính cách của con người theo những tư tưởng đã được định rõ. Nhưng qua nghiên cứu lịch sử, chúng ta thấy rằng trước kia tôn giáo đã nhiều lần đầu hàng và thoả hiệp với quyền lực trần thế. Nó đã quan tâm nhiều hơn vào một số tín điều thay vì quan tâm vào việc thực thi sự yêu thương và khiêm tốn trong cuộc sống đời thường. Nó thất bại không ngừng trong việc thách thức quyền lực trần thế khi mà quyền lực này can thiệp vào tinh thần của lý tưởng tôn giáo; trái lại, nó thường xuyên chia sẻ những sự can thiệp này, Nếu các giáo hội không chỉ đại diện bằng lời mà còn bằng tinh thần cho Mười Điều Răn Của Thiên Chúa hoặc cho Điều Luật Vàng (Golden Rule: điều luật về tư cách đạo đức khuyên mọi người cư xử với tha nhân như chính bản thân mình), chúng có thể trở thành những lực lượng đầy tiềm năng giúp ngăn chặn sự lùi về với tình trạng sùng bái thần tượng. Nhưng vì điều này là một biệt lệ hơn là một quy luật, nên câu hỏi được đặt ra không phải từ một quan điểm chống tôn giáo, nhưng từ một góc nhìn không liên quan đến linh hồn của con người, đó là câu hỏi: "Phải chăng chúng ta có thể tin rằng tôn giáo là người đại diện cho những nhu cầu tín ngưỡng hoặc chúng ta không được tính riêng những nhu cầu này ra khỏi một tôn giáo truyền thống có tổ chức nhằm ngăn ngừa sự sụp đổ của những cơ cấu đạo đức?"

Khi xem xét câu trả lời cho câu hỏi này, phải nhớ rằng sẽ không thể có một cuộc thảo luận nào là thông minh về vấn đề này khi mà chúng ta xử lý chung chung về tôn giáo thay vì xử lý phân biệt giữa các kiểu tôn giáo và giữa các trải nghiệm tôn giáo khác nhau. Việc cố gắng xem xét lại tất cả các dạng tôn giáo sẽ vượt quá phạm vi bàn luận. Cho dù chỉ bàn về các kiểu tôn giáo có liên quan khi nhìn từ quan điểm tâm lý học cũng không thể thực hiện vào lúc này. Thế nên tôi chỉ tạm giải quyết bằng

cách chỉ ra sự khác biệt, nhưng là cách làm mà theo quan điểm của tôi là quan trọng nhất, và nó phân tách rạch ròi các tôn giáo hữu thần và vô thần, nghĩa là giữa các tôn giáo độc đoán (authoritarian religion) và các tôn giáo nhân bản (Humanistic religion).

Đâu là nguyên tắc của một tôn giáo độc đoán? Khi cố gắng định nghĩa tôn giáo, từ điển Oxford lại đưa ra một khái niệm khá giống với định nghĩa về một tôn giáo độc đoán. Nó viết rằng: "[Tôn giáo là] sự công nhận từ phía con người một quyền lực vô hình cao hơn như là quyền lực điều khiển vận mệnh của họ và được trao cho quyền được phục tùng, tôn kính và thờ phụng".

Ở đây nhấn mạnh trên sự công nhận rằng con người bị điều khiển bởi một quyền lực cao hơn nằm ngoài bản thân mình, nhưng chỉ riêng điều này thì không tạo thành một tôn giáo độc đoán. Điều làm cho tôn giáo mang tính độc đoán là vì ý nghĩ cho rằng quyền lực này "phải được" "phục tùng, tôn kính, và thờ phụng" vì nó điều khiển các cách hành xử tôn giáo. Tôi viết nghiêng các từ "phải được" vì lý do dẫn đến sự phục tùng, tôn kính, và thờ phụng không dựa trên các phẩm chất về đạo đức của Thượng đế, hoặc dựa trên lòng yêu mến hay sự công bằng, mà ở việc nó có quyền năng điều khiển, nghĩa là có quyền năng trên con người. Hơn nữa, sự việc cho thấy rằng quyền năng cao hơn này buộc con người phải thờ phụng, và việc không phục tùng và tôn kính quyền năng này bị cho là hành động tội lỗi.

Yếu tố cốt lõi ở tôn giáo độc đoán và ở sự trải nghiệm tôn giáo độc đoán là sự nhượng bộ một quyền năng vượt lên trên con người, đức hạnh chủ yếu của kiểu tôn giáo này là tính vâng phục tội lỗi chủ yếu là sự không vâng phục. Vì Thượng đế được cho là đáng có uy quyền tuyệt đối hoặc là đáng thông suốt mọi lẽ, nên con người bị cho là bất lực và không quan trọng. Chỉ khi nào nhận được ơn huệ hoặc sự giúp đỡ từ Thượng đế nhờ việc hoàn toàn phục tùng, con người mới cảm thấy mạnh mẽ. Sự quy phục trước một quyền năng mạnh mẽ là một trong những phương tiện mà nhờ đó con người thoát khỏi cảm giác cô đơn và bất lực của bản thân. Qua việc vâng phục, con người mất đi tính độc lập và tính tự làm chủ trong cương vị là một cá thể riêng biệt, nhưng có cảm giác được bảo vệ bởi một quyền lực lớn lao mà mình là một phần của nó.

Trong thần học của Calvin, chúng ta thấy hình ảnh sinh động về một tư tưởng độc đoán, hữu thần. Calvin nói rằng: "Tôi không cho là khiêm tốn nếu bạn cho rằng chúng ta còn lại được một cái gì đó khi mà chúng ta không thể suy nghĩ về bản thân mà không phải hoàn toàn xem thường tất cả mọi điều có thể được cho là vượt trội trong chúng ta. Sự khiêm tốn này là sự khuất phục thành thật của một suy nghĩ đã bị áp đảo bởi cảm giác nặng nề về tình trạng khốn khổ và thấp kém của chính nó; vì điều này phù hợp với lời miêu tả của Thượng đế" (Institutes of the Christian Religion của Johannes Calvin, trang 681 [Presbyterian Board of Christian Education, 1928]).

Trải nghiệm mà Calvin miêu tả ở đây, tự xem thường mọi điều ở bản thân, nói đến sự phục tùng của tâm trí bị thống trị bởi sự nghèo nàn của chính nó, lại cũng chính là bản chất của mọi tôn giáo độc đoán ẩn náu trong ngôn ngữ trần tục hoặc trong cách diễn đạt thần học. (xem Escape from Freedom của Erich Fromm, trang 141 và trang kế tiếp. Quan điểm đối với quyền năng này được miêu tả chi tiết ở đây). Trong một tôn giáo độc đoán, Thượng đế là biểu tượng của quyền năng và sức mạnh, và bên cạnh đó, con người hoàn toàn bất lực.

Tôn giáo độc đoán trần tục cũng theo cùng một nguyên tắc như thế. Ở đây, nhà lãnh đạo chuyên chế trở thành đối tượng được thờ cúng; cuộc sống cá nhân trở nên không quan trọng, và giá trị của cá nhân chủ yếu nằm ở sự từ bỏ giá trị và sức mạnh của mình. Tôn giáo độc đoán thường mặc nhiên công nhận một lý tưởng trừu tượng và xa vời đến nỗi khó mà có bất cứ sự liên kết nào với cuộc sống thật của con người thật. Vì những ý niệm như là "Sự sống sau khi chết" hoặc "Tương lai của loài người",

cuộc sống và hạnh phúc ngay trước mắt của những con người đang sống có thể bị hy sinh. Điều được cho là mục đích bảo chữa cho mọi phương tiện và trở thành biểu tượng được giới tăng lữ hoặc "thiếu số thế tục có đặc quyền" lợi dụng để điều khiển cuộc sống của các tín đồ.

Ngược lại, đặt nền tảng trên con người và sức mạnh của con người, tôn giáo nhân vị (humanistic religion) cho rằng con người phải phát triển năng lực lý trí để tự hiểu mình, hiểu mối quan hệ của mình với những người cùng chí hướng, và hiểu về vị trí của mình trong vũ trụ. Con người phải nhận biết sự thật cả về những hạn chế lại những tiềm năng của bản thân, phải phát triển lòng yêu thương đối với những người khác cũng như đối với bản thân và phải đoàn kết với mọi người, phải có những nguyên tắc và những tiêu chuẩn để dẫn dắt mình hướng đến mục đích này. Sự trải nghiệm tôn giáo theo cách này là qui trình hoà hợp với tất cả mọi người dựa trên tiêu liên đới giữa một người với thế giới có được qua quá trình suy nghĩ và lòng yêu thương. Trong một tôn giáo nhân bản (humanistic religion), con người nhắm đến việc đạt được sức mạnh lớn lao nhất chứ không phải là tình trạng bất lực cùng cực nhất; đức hạnh là sự hiện thực tiềm năng của bản thân chứ không phải là sự phục tùng. Niềm tin là sự tin chắc vào lý lẽ dựa trên quá trình suy nghĩ và nhận thức của chủ thể chứ không chỉ hài lòng với những gợi ý dựa trên lòng tin của người bảo trợ. Tâm trạng phổ biến của kiểu tôn giáo này là niềm vui, trong khi tâm trạng phổ biến ở một tôn giáo độc đoán là hối tiếc và cảm thấy tội lỗi.

Với các tôn giáo nhân bản (humanistic religion) theo thuyết hữu thần, Thượng đế là biểu tượng của các quyền năng của chính con người, là điều mà con người muốn hiện thực hoá trong cuộc sống của mình, và không phải là biểu tượng của sự ép buộc và thống trị có quyền năng bên trên con người.

Phật giáo vào buổi đầu, Lão giáo, các giáo huấn của nhà tiên tri Do Thái Isaiah, Chúa Jesus, Socrates, Spinoza, một số trào lưu trong Do Thái giáo và Kitô giáo (nhất là đối với các tôn giáo tin vào sự mặc khải [mysticism]), trào lưu lý trí của cuộc Cách mạng Pháp (Reason of the French Revolution), là những hình ảnh về các tôn giáo nhân bản (humanistic religion). Từ những trào lưu này, chúng ta thấy rõ rằng sự khác biệt giữa tôn giáo độc đoán và tôn giáo nhân bản đã vượt lên trên các tôn giáo theo nghĩa hẹp của từ này với các hệ thống triết lý mang đặc điểm tôn giáo. Vấn đề trong tất cả những hệ thống như thế không nằm ở tư tưởng theo cách hiểu thông thường mà là ở quan điểm của con người với những học thuyết của họ.

Một trong những thí dụ tốt nhất về tôn giáo nhân bản (humanistic religion) là Phật giáo vào buổi đầu. Đức Phật là một người thầy vĩ đại, ngài là một "người đã giác ngộ", người nhận biết được chân lý về sự hiện hữu của loài người. Ngài thuyết giáo không nhân danh một quyền năng siêu nhiên mà nhân danh lý trí. Ngài kêu gọi mọi người sử dụng lý trí và tìm kiếm chân lý mà ngài là người đầu tiên tìm thấy và chỉ là người phát hiện. Một khi đã bắt đầu những bước đầu tiên trên hành trình tìm kiếm chân lý, con người phải sử dụng mọi nỗ lực để sống theo đường lối phát triển năng lực của lý trí và lòng yêu thương đối với mọi người. Chỉ khi đạt được điều này, anh ta mới có thể tự giải phóng mình ra khỏi những ràng buộc của các dục vọng phi lý trí. Theo giáo lý của đạo Phật, trong khi phải nhận biết những hạn chế của mình, con người cũng đồng thời phải tự ý thức về những năng lực của mình. Ý niệm cho rằng cõi niết bàn, theo cách hiểu là một trạng thái của tinh thần mà một người đã hoàn toàn giác ngộ có thể đạt được, không phải là một điều mà con người phải bất lực và khuất phục trước nó mà trái lại, nó là một trong những năng lực cao nhất mà con người sở hữu.

Câu chuyện về Đức Phật sau đây là một điều rất tiêu biểu. Một hôm, một con thỏ rừng nằm dưới một cây xoài và ngủ. Đột nhiên, nó nghe có một tiếng động lớn. Nó nghĩ rằng sắp tận thế và bắt đầu chạy. Những con thỏ khác thấy thế liền hỏi: "Tại sao chạy bán sống bán chết vậy?". Nó trả lời: "Ngày tận thế đang đến". Nghe vậy, những con thỏ khác cũng chạy với nó. Cứ thế, các loài vật khác

làm theo cho đến khi toàn bộ các loài cùng chạy một cách hoảng loạn đến mức có thể dẫn đến sự diệt vong. Khi Đức Phật, lúc ấy đang đang hiện diện trong vai trò một người thông tuệ, một trong nhiều hình thức hiện hữu của Ngài, nhìn thấy điều vừa kể, Ngài hỏi nhóm cuối cùng tham gia cuộc chạy về nguyên nhân đã gây ra sự hoảng loạn, chúng trả lời: "Vì ngày tận thế đang đến". Đức Phật bảo: "Điều này không đúng. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu tại sao những con thỏ lại nghĩ như vậy, Đoạn ngài lần lượt hỏi từ loài này đến loài khác và biết được tin đồn nhằm xuất phát từ loài thỏ rừng. Khi những con thỏ rừng nói với ngài rằng chúng bỏ chạy thực mạng vì ngày tận thế đang đến. Ngài hỏi chúng rằng chính xác thì con thỏ nào đã nói với chúng như thế. Chúng chỉ ra thủ phạm, Đức Phật quay sang hỏi: "Người đã ở đâu và đang làm gì khi người nghĩ rằng ngày tận thế đang đến?". Con thỏ trả lời; "Con đang nằm dưới gốc một cây xoài và ngủ". Đức Phật bảo: "Có lẽ là người đã nghe tiếng động do một quả xoài bị rơi gây ra, người đã hoảng sợ và nghĩ rằng ngày tận thế đang đến. Chúng ta hãy cùng đi đến gốc xoài nơi người đã nằm ngủ xem có phải và sự việc đã diễn ra như thế hay không?". Ngài cùng với con thỏ đi đến gốc cây và biết được đúng là mọi điều đã diễn ra như thế. Nhờ vậy, Đức Phật đã giúp cho các loài khỏi bị diệt vong.

Tôi nêu ra câu chuyện này chủ yếu không phải vì nó là một trong những điển hình của lối thẩm vấn phân tích (analytic inquiry) để tìm hiểu nguyên nhân của sự hoảng sợ và những tin đồn nhằm, mà vì nó rất tiêu biểu cho tinh thần của đạo Phật. Nó biểu lộ sự yêu thương đối với các tạo vật và đồng thời biểu lộ sự hiểu biết sâu sắc dựa trên lý trí và tin tưởng vào năng lực của con người.

Phật giáo Thiên tông, một phái Phật giáo xuất hiện vào giai đoạn còn biểu lộ một quan điều thậm chí còn chống đối tính độc đoán của tôn giáo quyết liệt hơn nữa. Thiên tông chủ trương rằng kiến thức hoàn toàn không có giá trị trừ khi nó nảy sinh từ chính chúng ta; không có một uy quyền nào hoặc một thầy giáo nào có thể thật sự dạy dỗ chúng ta ngoài việc gợi lên những mối nghi ngờ trong chúng ta; các hệ thống chữ viết và tư tưởng là những mối hiểm họa vì chúng có thể dễ dàng biến những đối tượng mà chúng ta sùng bái thành những bạo quyền. Cuộc sống phải được nắm bắt và ném trải như nó vẫn thế, và phải đặt nền tảng của các giá trị lên trên đó. Đặc điểm của thái độ không chấp nhận sự độc đoán của các đảng phái tôn giáo được biểu lộ trong câu chuyện sau đây:

Khi Tanka (Đan Hà), vào thời nhà Đường, ghé qua chùa thăm Yerinji, lúc đó thời tiết rất lạnh, nên Tanka đặt một trong những bức tượng Phật bằng gỗ xuống đất và dùng nó để nhóm lửa sưởi ấm cho bản thân mình. Người giữ chùa rất giận dữ và lớn tiếng: "Sao ông dám đốt bức tượng Phật của tôi?". Tanka bắt đầu bới tro và giả bộ như đang tìm kiếm một vật gì đó rồi nói: "Tôi đang gom xá lợi (holy sariras: chất khoáng còn lại của thân xác sau khi hỏa táng và được cho là tương ứng với phần thiêng liêng của con người) từ tro tàn".

Người giữ chùa nói: "Làm sao ông có thể thu được xá lợi từ một tượng Phật bằng gỗ?".

Tanka đáp: "Nếu không thể tìm được xá lợi trong đồng tro này, thì ông có thể trao nốt cho tôi hai bức tượng Phật còn lại để tôi nhóm lửa không? Người giữ chùa bị cháy cả hai lông mày vì đã quyết liệt phản kháng hành động bất kính hiển nhiên của Tanka, trong khi sự phẫn nộ của Đức Phật không bao giờ trút lên đầu người này" An Introduction to Zen Buddhism của D. T. Suzuki, trang 124, [Rider and Company, 1948]. Hãy tham khảo thêm ở những tác phẩm khác cũng viết về Thiên phái của giáo sư Suzuki, và tác phẩm Zen Buddhism của Ch. Humphrey [W. Heinemann, Ltd, 1949]. Một hợp tuyển gồm các tài liệu về tôn giáo nói về tôn giáo nhân bản (humanistic religion) được rút ra từ tất cả những nguồn tài liệu quan trọng của phương Đông và phương Tây do Victor Gollancz biên tập sẽ được xuất bản vào năm này. Trong đó, độc giả có thể tìm thấy sự phong phú về tài liệu liên quan đến ý niệm về tôn giáo nhân bản [humanistic religion].

Một sự minh họa khác về hệ thống tôn giáo nhân bản đã được tìm thấy trong ý niệm về tôn giáo của Spinoza (triết gia Hà Lan, theo chủ nghĩa duy lý). Mặc dầu Spinoza diễn đạt theo phong cách thần học Trung Cổ, nhưng Thượng đế theo cách nhìn của ông lại chẳng phải là một người độc đoán. Thượng đế đã không thể tạo ra một thế giới khác với thế giới mà chúng ta thấy. Ngài không thể thay đổi điều gì cả; thật ra, Thượng đế đồng nhất với vũ trụ. Loài người phải tìm ra những hạn chế của mình và phải nhận biết rằng mình lệ thuộc vào toàn bộ những sức mạnh bên ngoài bản thân và không có năng lực điều khiển những sức mạnh này. Tuy vậy, con người là những nguồn sức mạnh của sự yêu thương và của lý trí. Con người có thể phát triển chúng và đạt được điều kiện thuận lợi nhất để có được tự do và sức mạnh tinh thần.

Sự khác nhau giữa tôn giáo độc đoán và tôn giáo nhân bản không chỉ được phân biệt giữa nhiều tôn giáo khác nhau mà còn có thể hiện diện trong cùng một tôn giáo. Truyền thống tôn giáo phương Tây là một trong những hình ảnh minh họa tốt nhất đối với quan điểm này. Vì điều này là một nền tảng quan trọng giúp hiểu được đầy đủ về sự khác nhau giữa tôn giáo độc đoán và tôn giáo nhân bản (humanistic religion), nên tôi sẽ làm sáng tỏ về nó nhờ một nguồn tham khảo quen thuộc mà mọi độc giả không ít thì nhiều đều biết đến, đó là Kinh Thánh Cựu ước. Đoạn đầu của Kinh Thánh Cựu ước (Việc sự thật lịch sử cho thấy rằng phần đầu của Thánh Kinh có lẽ không phải là phần lâu đời nhất của nó không được quan tâm ở đây, vì chúng ta chỉ dùng đoạn văn này để minh họa hai nguyên tắc và không nhằm mục đích thiết lập một chuỗi sự kiện theo trình tự lịch sử) được viết theo tinh thần của một tôn giáo độc đoán. Thượng đế mang hình ảnh một nhà lãnh đạo chuyên chế của một thị tộc theo chế độ gia trưởng, người đã tạo ra con người vì niềm vui thích của chính mình và có thể huỷ diệt họ khi muốn làm như vậy. Ngài cấm con người ăn quả của loại cây giúp phân biệt tốt và xấu, và đe dọa rằng con người sẽ chết nếu không vâng lệnh của ông ta. Nhưng con rắn, con vật "thông minh hơn mọi loài vật khác, đã nói với Eve: "Không chắc là ngươi sẽ chết, vì thật ra Thượng đế biết rằng vào ngày mà ngươi ăn quả của cây khôn ngoan, mắt của ngươi sẽ mở ra và ngươi trở nên giống như Thượng đế, sẽ biết phân biệt tốt và xấu (Sáng Thế Ký [Genesis] chương 3: 4-5). Thượng đế cho thấy con rắn đã nói đúng. Khi Adam và Eva đã phạm tội, Ngài trừng phạt họ bằng cách tuyên phán sự thù hận giữa con người với thiên nhiên, giữa con người với đất và các loài vật và giữa người nam và người nữ. Tuy nhiên, con người không chết, "con người đã trở nên giống như Thượng đế để biết phân biệt tốt và xấu: thế nên, vì sợ rằng con người sẽ vươn tay ra và đồng thời hái lấy cả quả của cây hằng sống để ăn và sống đời đời", (Sáng Thế Ký đoạn 3: 22), Thượng đế bèn đuổi Adam và Eva ra khỏi Vườn Địa Đàng và đặt một thiên thần với một thanh gươm lửa cầm tay đứng canh giữ ở hướng đông "để chặn đường không cho họ đến gần cây hằng sống".

Đoạn văn này cho thấy rõ tội lỗi của loài người: đó là nổi loạn chống lại mệnh lệnh của Thượng đế; đó là tội không vâng lời và họ không phạm bất cứ một tội vốn là tội (inherit sinfulness) nào khác trong việc ăn quả của cây khôn ngoan. Ngược lại, sự phát triển sâu xa hơn về tôn giáo đã làm cho sự hiểu biết về tốt và xấu trở nên đức hạnh chủ yếu mà con người mong muốn đạt được. Đoạn văn này cũng cho thấy rõ lý do hành động của Thượng đế: đó là quan tâm đến vai trò tối cao của chính Ngài, nỗi sợ hãi có từ lòng đố kỵ e ngại rằng con người đòi hỏi được ngang hàng với Ngài.

Một khúc ngoặt quan trọng trong mối quan hệ giữa Thượng đế và con người thấy được trong chuyện kể về trận Đại Hồng Thủy. Khi Thượng đế nhận thấy tính đòi bại của con người đã đầy dẫy trên trái đất..., Ngài cảm thấy hối tiếc về việc đã tạo ra con người và thế gian, và việc này đã làm Ngài quá đau lòng. Thế nên Thượng đế bảo rằng: "Ta sẽ tiêu diệt các tạo vật mà ta đã tạo ra trên mặt đất, cả con người và muông thú, những loài bò trên đất cũng như các loài bay trên không trung; vì ta thấy hối tiếc vì đã tạo ra chúng. (Sáng Thế Ký, chương 6, đoạn 5 và đoạn theo sau) <https://thuviensach.vn>

Điều đáng nói ở đây là Thượng đế có quyền tiêu diệt các tạo vật do chính ngài tạo ra; Ngài đã tạo ra chúng và chúng là tài sản của Ngài. Đoạn văn chỉ rõ tội lỗi của chúng là "vi phạm lệnh cấm", nhưng việc Thượng đế quyết định tiêu diệt không chỉ loài người mà đồng thời cả muông thú và cỏ cây khiến điều đáng cho chúng ta quan tâm ở đây không phải là đối với sự kết án xứng với một số tội lỗi cụ thể hay không, mà là đối với sự hối tiếc đầy giận dữ của Thượng đế về hành động của chính ngài, là điều không được thấy rõ. "Nhưng ông Noah đã được Thượng đế yêu mến"; ông cùng với gia đình và những cặp tiêu biểu của các loài động vật đã được cứu thoát khỏi trận Đại Hồng Thủy. Cho đến bây giờ, việc tiêu diệt con người và việc cứu Noah vẫn được xem là hành động độc đoán của Thượng đế. Cũng giống như bất cứ một vị tù trưởng đầy uy quyền nào khác, Thượng đế có thể hành động theo ý muốn của ngài. Nhưng sau trận lụt Đại Hồng Thủy, mối quan hệ giữa Thượng đế và con người đã thay đổi sâu sắc. Một hiệp ước đã được ký kết giữa Thượng đế và con người, trong đó, Thượng đế hứa rằng "sẽ không còn bất cứ một trận lụt nào khác tiêu diệt toàn bộ loài người; sẽ không còn bất cứ một trận lụt nào khác phá huỷ toàn bộ trái đất" (Sáng Thế Ký, chương 9: 11). Thượng đế tự hứa sẽ không tiêu diệt toàn bộ mọi sinh vật trên trái đất, và loài người bị ràng buộc vào mệnh lệnh đầu tiên và cơ bản nhất của Thánh Kinh, đó là không được giết chóc: "Ta yêu cầu tất cả phải quý trọng mạng sống của con người". Từ quan điểm này, Thượng đế không còn là một nhà lãnh đạo chuyên quyền có thể hành động theo ý muốn của mình, mà Ngài bị ràng buộc bởi một giao ước mà qua đó Ngài và loài người phải triệt để tôn trọng; Ngài bị ràng buộc bởi một nguyên tắc mà ngài không thể làm trái, đó là nguyên tắc tôn trọng sự sống. Thượng đế có thể trừng phạt con người nếu con người làm trái với nguyên tắc này, nhưng con người cũng có quyền phản đối nếu Thượng đế bị buộc tội là vi phạm.

Mối quan hệ mới giữa Thượng đế và loài người trở nên rõ ràng trong việc Abraham khẩn khoản cầu xin Thượng đế tha thứ cho thành Sodom và thành Gomorrah. Khi Thượng đế tính đến việc phá huỷ hai thành này vì cư dân ở đây sống trong tội lỗi, Abraham đã trình cứ Thượng đế vì Thượng đế vi phạm những nguyên tắc do chính ngài đặt ra. "Hẳn là Ngài sẽ không muốn giết những người công chính cùng lúc với những kẻ tội lỗi, và hẳn là Ngài không muốn những người công chính bị xem như cùng một giuộc với những kẻ tội lỗi. Lẽ nào Ngày Phán Xét sẽ lại được thực thi không đúng hay sao?" (Sáng Thế Ký, chương 18:25).

Câu chuyện về tội tổ tông (the fall) thật sự khác biệt rất lớn với thái độ này của Abraham. Một bên là loài người bị cấm không được biết đến điều tốt và điều xấu, và thân phận của họ là phải quy phục Thượng đế nếu không muốn phạm tội không vâng lời. Còn bên kia là con người sử dụng sự hiểu biết về điều tốt và điều xấu để chỉ trích Thượng đế nhân danh công lý, và Thượng đế đã phải chịu thua.

Mặc dầu những phân tích sơ lược về các yếu tố độc đoán trong câu chuyện được trích ra từ Kinh Thánh này cho thấy rằng, trong cội nguồn các nguyên tắc của Do Thái giáo và Kitô giáo, cả nguyên tắc độc đoán lẫn nguyên tắc nhân bản (humanistic) đều hiện diện. Trong tiến trình phát triển của Do Thái giáo cũng như Kitô giáo, cả hai nguyên tắc trên đều đã được giữ gìn, và tính chất trội hơn tương ứng của chúng đã tạo ra những khuynh hướng khác nhau ở hai tôn giáo này.

Câu chuyện sau đây, được trích từ Talmud (sách lề luật của người Do Thái), biểu lộ mặt không độc đoán hoặc nhân bản của Do Thái giáo như chúng ta thấy được trong kỷ nguyên Kitô giáo vào những thế kỷ đầu.

Một số học giả nổi tiếng thuộc hàng ngũ giáo sĩ Do Thái giáo đã không tán thành những quan điểm có liên quan đến luật về lễ nghi của giáo sĩ Do Thái giáo Eliezar. "Giáo sĩ Eliezar nói với họ: "Nếu luật về lễ nghi này đúng như tôi nghĩ, thì cây này sẽ cho chúng ta biết". Thế là cây đó liền nhảy

ra khỏi chỗ nó đứng đến một trăm yard (nhiều người khác cho rằng bốn trăm yard). Nhưng những người đồng sự nói với ông rằng người ta không thể chứng minh được điều gì từ một cái cây cả, ông lại nói: "Nếu tôi đúng, thì con suối nhỏ này sẽ cho chúng ta biết". Thế là con suối đó liền chảy ngược dòng. Những người đồng sự lại nói với ông "người ta không thể chứng minh được điều gì từ một con suối". Eliezar vẫn tiếp tục nói: "Nếu luật này đúng như tôi nghĩ thì các bức tường của ngôi nhà này sẽ chứng minh". Thế là những bức tường bắt đầu sụp đổ. Nhưng giáo sĩ Joshua đã mắng các bức tường và nói: "Nếu chỉ vì xảy ra sự tranh cãi giữa các học giả, thì hà cớ gì các ngươi phải sụp đổ?". Thế là những bức tường không sụp đổ thêm nhưng không phải vì kính trọng giáo sĩ Joshua mà vì giáo sĩ Eliezar đã không phản đối. Và đó là lý do mà chúng đứng yên. Giáo sĩ Eliezar lại bắt đầu tranh cãi, ông nói: "Nếu luật này đúng như tôi nghĩ, thì trời cao sẽ lên tiếng". Và rồi thì một giọng nói từ trên trời phán rằng: "Hà cớ gì các ngươi lại chống đối Eliezar, khi mà luật về nghi lễ đó đúng như lời ông ta nói". Thế là Joshua đứng dậy và nói: "Trong Thánh Kinh viết rằng: Luật này không đến từ trời. Điều này có nghĩa gì? Theo như giáo sĩ Jirmijahu, nó có nghĩa là kể từ khi Giáo Luật (Torah) đã được Thiên Chúa trao cho loài người trên núi Sinai, chúng tôi không còn phải nghe theo tiếng nói từ trời vì nó đã được viết ra: Các ngươi hãy tự quyết định theo ý kiến của đa số". Sau đó, giáo sĩ Nathan [một trong những người tham gia thảo luận] đã gặp tiên tri Elijah [người đang nhàn du trên trái đất] và hỏi nhà tiên tri này rằng: "Chính Thượng đế sẽ nói gì khi ngài tham dự cuộc thảo luận này?". Nhà tiên tri trả lời: "Ngài sẽ mỉm cười và nói rằng con ta đã chiến thắng, con ta đã chiến thắng". (Talmud, Baba Meziah, 59, b).

Không cần phải bàn thêm về ý nghĩa của câu chuyện này. Nó nhấn mạnh đến quyền tự quyết của lý trí con người mà đối với quyền này, ngay cả đến quyền lực siêu nhiên từ trên trời cũng không thể can thiệp. Thượng đế mỉm cười vì loài người đã làm điều mà ngài muốn họ làm, họ trở thành người thầy của chính họ, có khả năng và đã cương quyết tự quyết định những phương pháp dựa trên lý trí và dân chủ.

Tinh thần nhân bản (humanistic spirit) tương tự được thể hiện trong nhiều câu chuyện của những người thuộc Phong trào Huyền bí Do Thái (Chassidic folklore) một ngàn năm sau đó. Phong trào này (Chassidic movement) là một cuộc nổi loạn của những người nghèo chống lại những người chiếm độc quyền về học vấn hoặc về của cải. Khẩu hiệu của họ là một câu của Thánh vịnh: "Phụng sự Thiên Chúa trong niềm vui". Họ quan tâm đến việc thực hiện điều này bằng cảm xúc hơn là bằng trí năng, bằng niềm vui hơn là bằng sự ăn năn: Đối với họ (như là Spinoza), niềm vui tương đương với đức hạnh và sự buồn rầu tương đương với tội lỗi. Câu chuyện sau đây là một nét đặc trưng của tinh thần nhân bản và chống độc đoán của giáo phái này:

Một thợ may nghèo đến gặp một giáo sĩ thuộc phong trào Huyền bí (Chassidic rabbi) vào sau ngày ăn chay và sám hối (Day of Atonement) và nói với vị giáo sĩ này rằng: "Hôm qua tôi đã cãi nhau với Thượng đế, tôi đã nói với Ngài rằng, "Thưa Thượng đế, ngài đã phạm nhiều tội lỗi và tôi cũng chẳng hơn gì. Nhưng Ngài đã phạm nhiều tội nghiêm trọng trong khi tôi chỉ phạm những tội chẳng đáng gì. Ngài đã làm gì? Ngài đã chia lìa những bà mẹ với con cái của họ và bỏ mặc loài người phải đói khổ. Còn về phần tôi - Tôi chỉ đôi khi không trả lại những mảnh vải thừa cho khách hàng hoặc đã không tuân thủ luật một cách nghiêm ngặt. Nhưng thưa Ngài, tôi sẽ bỏ qua những lỗi lầm của Ngài, còn Ngài thì hãy tha thứ những tội lỗi của tôi. Theo cách này chúng ta sẽ làm hoà với nhau". Thế là vị giáo sĩ phản đối; "Anh thật là đại dột, sao lại để cho ông ta thoát thân một cách dễ dàng như thế? Lẽ ra anh đã có thể buộc ông ta gửi Đấng Cứu Thế đến vào ngày hôm qua".

Câu chuyện này tỏ ra còn quyết liệt hơn chuyện Abraham tranh cãi với Thượng đế ở ý tưởng cho rằng Thượng đế phải thực hiện những lời hứa của Ngài cũng như con người phải thực hiện lời hứa

của mình. Nếu Thượng đế không chấm dứt sự đau khổ của loài người như lời Ngài đã hứa thì loài người có quyền phản đối Ngài, nói tóm lại là có quyền buộc Ngài phải thực hiện lời hứa. Trong hai câu chuyện được trích dẫn ở đây có thể được dùng để tìm hiểu về tôn giáo độc thần, thái độ của con người ẩn nấp đằng sau chúng rất khác với thái độ của họ đằng sau việc Abraham sẵn lòng hiến tế Issac hoặc sự tán tụng của Calvin đối với quyền năng độc đoán của Thượng đế. Tính chất nhân bản và không độc đoán của Kitô giáo vào buổi đầu này rõ ràng là có từ những lời giáo huấn của Chúa Jesus. Lời giáo huấn của Chúa Jesus bảo rằng "Nước Thiên Chúa nằm trong mỗi con người" là một lời nói đơn giản và rõ ràng biểu thị tư tưởng không độc đoán. Nhưng chỉ vài trăm năm sau, khi mà Kitô giáo không còn là tôn giáo riêng của những nông dân, những người thợ, và những nô lệ nghèo túng và hèn mọn và trở thành tôn giáo của những người cai trị Đế chế La Mã, khuynh hướng độc đoán trong Kitô giáo lại trở thành khuynh hướng thống trị. Tuy vậy, sự xung đột giữa nguyên tắc độc đoán và nguyên tắc nhân bản không bao giờ ngừng. Đó là sự xung đột giữa Augustine và Pelagius, giữa giáo hội Công Giáo và nhiều nhóm "dị giáo", và giữa nhiều giáo phái Tin Lành khác nhau. Yếu tố nhân bản và dân chủ không bao giờ chịu khuất phục trong lịch sử Kitô giáo hoặc Do Thái giáo, và yếu tố này được biểu lộ mạnh mẽ nhất trong suy nghĩ về màu nhiệm (mystic thinking) ở cả hai tôn giáo. Các màu nhiệm này đã bị thâm nhiễm sâu sắc bởi kinh nghiệm về sức mạnh của con người, bởi sự giống với hình ảnh Thiên Chúa của con người, và bởi ý tưởng cho rằng Thượng đế cần con người cũng chẳng khác gì con người cần Thượng đế, họ đã hiểu câu nói rằng loài người được tạo ra theo hình ảnh của Thượng đế về cơ bản có nghĩa là Thượng đế và con người giống nhau. Không phải là sự sợ hãi hoặc là sự khuất phục mà là tình yêu và sự khẳng định về các năng lực của chính mỗi con người mới là nền tảng của sự trải nghiệm về màu nhiệm (mystical experience). Thượng đế không phải là biểu tượng của quyền năng ở bên trên con người mà là biểu tượng của các quyền năng của chính con người.

Cho đến nay, chúng ta vẫn chủ yếu đối phó với các đặc điểm phân biệt của tôn giáo độc đoán và tôn giáo nhân bản ở các thuật ngữ miêu tả. Nhưng nhà phân tâm học phải bắt đầu từ sự miêu tả các thái độ để phân tích các động lực của chúng, và ở đây, ông ta có thể góp phần vào cuộc thảo luận của chúng ta từ một khu vực không thể tiếp cận đối với các lãnh vực thẩm tra khác. Cần phải có một sự am tường về các quá trình thuộc ý thức và, nhất là, thuộc tiềm thức diễn ra trong cá nhân, cung cấp sự cần thiết và các điều kiện cho sự phát triển của một thái độ để hiểu biết trọn vẹn về thái độ đó.

Trong khi ở tôn giáo nhân bản, Thượng đế là hình ảnh của một hình thức cao hơn của chính con người, là biểu tượng mà con người có tiềm năng trở thành hoặc phải trở thành, thì ở tôn giáo độc đoán, Thượng đế trở thành người sở hữu duy nhất của cái nguyên là của chính con người, đó là lý trí và tình yêu: Thượng đế càng hoàn hảo bao nhiêu thì con người càng bất toàn bấy nhiêu. Con người phóng chiếu (project) những điều tốt đẹp nhất của mình lên Thượng đế và qua đó tự làm cho mình trở nên kém cỏi. Thế là Thượng đế nhận được mọi sự yêu mến, có được mọi sự khôn ngoan và mọi phẩm chất công bằng - và con người bị lấy đi những phẩm chất này, không còn gì và trở nên nghèo túng. Con người đã bắt đầu với cảm giác hèn mọn, đã trở nên hoàn toàn bất lực và không có sức mạnh; tất cả mọi năng lực của con người đều đã được phóng chiếu sang Thượng đế. Cơ chế của sự phóng chiếu (mechanism of projection) này chính là cơ chế có thể thấy được ở mối quan hệ cá nhân của những người khổ dâm (masochistic) và dễ quy phục, nơi mà một người khiếp sợ một người khác và quy những năng lực và những khát vọng của chính mình cho người đó. Nó cũng giống như cơ chế làm cho người ta gán cho các nhà cầm quyền, thậm chí là vô nhân đạo nhất, các phẩm chất như là siêu thông tuệ (superwisdom) và tốt bụng. (cf. sự thảo luận về mối quan hệ cộng sinh [symbiotic relationship] trong tác phẩm *Escape from Freedom*, trang 158 và trang kế tiếp).

Một khi con người đã phóng chiếu các năng lực có giá trị nhất của mình sang Thượng đế, thì <https://thuongde.vn>

mối quan hệ của con người với những năng lực của chính mình sẽ ra sao? Chúng sẽ tách biệt khỏi con người, và trong quá trình này, con người trở nên bị xa lánh bởi chính mình. Tất cả những điều mà con người có trở thành của Thượng đế và con người chẳng còn lại gì cả. Anh ta chỉ có một con đường duy nhất để tiếp cận với chính mình là phải qua Thượng đế. Trong việc tôn thờ Thượng đế, con người cố gắng tiếp xúc với phần của bản thân mà mình đã mất sau khi đã phóng chiếu sang Thượng đế. Sau khi đã trao cho Ngài tất cả, con người phải cầu xin Ngài trao lại cho mình một ít từ cái mà trước kia là của bản thân. Nhưng sau khi mất đi cái của mình, con người phải hoàn toàn trông nhờ vào lòng thương xót của Thượng đế, con người phải cảm thấy mình như là "một kẻ có tội" sau khi đã tự từ bỏ mọi điều tốt đẹp, và chỉ có thể nhận lại qua lòng nhân từ và sự chiếu cố của Thượng đế cái mà chỉ riêng nó thôi cũng đã làm cho con người trở thành con người, và để thuyết phục Thượng đế trao cho mình một ít lòng thương, con người phải tỏ ra mình thiếu thốn cùng cực sự yêu thương; để thuyết phục Thượng đế hướng dẫn mình bằng sự thông thái vượt bậc của ngài, con người phải tỏ ra mình thiếu khôn ngoan đến mức nào khi phải tự mình xoay sở. Nhưng tình trạng bị những năng lực của chính mình xa lánh này không chỉ làm cho con người cảm thấy mình lệ thuộc một cách hèn hạ vào Thượng đế mà còn làm cho con người trở nên xấu xa, không còn tin tưởng vào người khác hoặc vào bản thân, không cảm nhận được chính tình yêu của mình, không cảm nhận được năng lực lý trí của chính mình. Thế là sự tách biệt giữa "thiên liêng" và "thế tục" xảy ra. Trong các hoạt động trần tục, con người hành động mà không có tình yêu trong phần thuộc cuộc sống mà con người dành riêng cho tôn giáo, con người cảm thấy mình là một kẻ tội lỗi (đúng là như thế, vì sống không có sự yêu thương là sống trong tội lỗi) và cố gắng lấy lại một chút nhân tính mà mình đã mất bằng cách tiếp xúc với Thượng đế. Cũng tương tự như thế, con người cố gắng tranh thủ sự tha thứ bằng cách làm nổi bật tình trạng bơ vơ và vô giá trị của chính mình. Theo cách đó, nỗ lực tranh thủ sự tha thứ sẽ dẫn đến việc kích hoạt chính thái độ mà từ đó các tội lỗi của con người nảy sinh. Con người bị kẹt vào trong một tình trạng tiến thoái lưỡng nan đầy đau khổ. Càng cầu khẩn Thượng đế, con người càng trở nên trống rỗng. Càng trở nên trống rỗng, lại càng cảm thấy tội lỗi. Càng cảm thấy tội lỗi, lại càng cầu khẩn Thượng đế nhiều hơn - và khả năng thu hồi lại chính mình lại càng giảm.

Việc phân tích về tôn giáo không thể chỉ dừng lại ở mức khám phá các quá trình tâm lý bên trong con người ẩn sau trải nghiệm tôn giáo; nó phải tiến đến việc khám phá những điều kiện dẫn đến sự phát triển các cấu trúc mang đặc điểm độc đoán và nhân bản mà từ đó các kiểu trải nghiệm tôn giáo khác nhau tương ứng nảy sinh. Một sự phân tích thuộc tâm lý xã hội học (sociopsychological analysis) như thế vượt ra khỏi bối cảnh của những chương sách này. Tuy nhiên, có thể phác thảo sơ lược điểm cơ bản của nó. Điều mà con người suy nghĩ và cảm nhận bám rễ từ tính cách của họ, và tính cách được nhào nặn bởi thói quen của họ trong cuộc sống - nói chính xác hơn, là bởi cấu trúc kinh tế và chính trị của xã hội mà họ đang sống. Trong các xã hội bị cai trị bởi một thiểu số đầy uy quyền buộc quần chúng phải khuất phục, cá nhân sẽ rất sợ hãi và sẽ không có khả năng cảm nhận sức mạnh và sự độc lập của mình đến nỗi trải nghiệm tôn giáo chính là sự cảm nhận về tính độc đoán. Việc con người thờ phụng một Thượng đế đáng sợ và ưa trừng phạt so với việc tôn sùng một nhà lãnh đạo tương tự chẳng khác nhau là mấy. Mặt khác, khi cá nhân cảm thấy tự do và có khả năng tự gánh vác vận mệnh của mình, hoặc thuộc nhóm thiểu số tranh đấu vì tự do và độc lập, thì sự trải nghiệm tôn giáo nhân bản sẽ phát triển. Lịch sử về tôn giáo đã đưa ra nhiều chứng cứ về sự tương quan như thế giữa cấu trúc xã hội và các kiểu trải nghiệm tôn giáo. Vào giai đoạn đầu, Kitô giáo là tôn giáo của người nghèo và người bị áp bức; lịch sử của các giáo phái chống lại các áp lực chính trị độc đoán đã nhiều lần thể hiện nguyên tắc này. Truyền thống chống độc đoán mạnh mẽ của Do Thái giáo có thể phát triển vì quyền lực thế tục không có nhiều cơ hội để thống trị và để xây dựng một huyền thoại về tính chất khôn ngoan của nó, vì thế, khía cạnh nhân bản của tôn giáo này đã phát triển đến một mức độ đáng kể. Trải lại khi mà

một tôn giáo tự liên minh với uy quyền thế tục, thì nó đương nhiên trở thành một tôn giáo độc đoán. Lỗi lầm thật sự của con người là việc tự xa lánh bản thân, khuất phục trước quyền lực và tự quay sang chống lại bản thân cho dù là dưới chiêu bài thờ phụng Thượng đế.

Từ tinh thần của tôn giáo độc đoán sản sinh ra hai cách lý giải sai lầm được thường xuyên sử dụng như là các luận cứ để biện minh cho tôn giáo hữu thần. Một trong hai luận cứ cho rằng: Làm sao bạn có thể chỉ trích sự biểu lộ mạnh mẽ việc lệ thuộc vào một quyền năng vượt lên trên khả năng của con người; chẳng phải là con người lệ thuộc vào những sức mạnh bên ngoài mình, những sức mạnh mà con người không thể hiểu chứ chưa nói đến việc điều khiển hay sao? Quả thật, con người bị lệ thuộc; phải chịu chết, chịu già yếu và bệnh tật, và cho dù có thể điều khiển được thiên nhiên và bắt nó phải toàn tâm toàn ý phục vụ mình, thì con người và trái đất này vẫn chỉ là hạt bụi nhỏ bé trong vũ trụ. Nhưng có một điều giúp nhận biết sự lệ thuộc và những hạn chế của một người, và nó là một cái gì đó hoàn toàn khác giúp thoả mãn trong sự lệ thuộc này, đó là thờ phụng những sức mạnh mà một người phải phụ thuộc. Hiểu một cách thực tế và nghiêm túc về sự hạn chế năng lực của chúng ta là một phần thiết yếu của sự sáng suốt và tính chín chắn; thờ phụng sự hạn chế này là một hình thức khổ dâm và tự huỷ hoại. Một đằng là khiêm tốn, một đằng là tự làm nhục mình.

Chúng ta có thể nghiên cứu sự khác nhau giữa việc nhận biết thực sự về những hạn chế của chúng ta và sự đam mê nếm trải tình trạng quy phục và bất lực trong một xét nghiệm lâm sàng về những nét mang tính cách khổ dâm (masochistic character traits). Chúng ta sẽ thấy rằng những người có khuynh hướng mắc bệnh, bị tai nạn, ở trong những tình huống bị làm nhục, là những người tự hạ thấp giá trị của mình và tự làm cho mình yếu đi. Họ tin rằng việc họ lâm vào những tình huống như thế tương quan với ước muốn và ý định của họ, nhưng một nghiên cứu về những động năng thuộc tiềm thức của họ cho thấy rằng họ thật sự bị dẫn dắt bởi một trong những xu hướng phi lý tìm thấy được ở con người, cụ thể là sự khao khát vô thức đối với tình trạng bị yếu hoặc bị bất lực; họ có khuynh hướng chuyển trọng tâm cuộc sống của họ sang các quyền năng mà họ cảm thấy mình không thể điều khiển, bằng cách đó họ thoát khỏi sự tự do và trách nhiệm cá nhân. Chúng ta còn thấy thêm rằng khuynh hướng khổ dâm này thường đi kèm với chính tính chất trái ngược của nó, đó là khuynh hướng chế ngự và thông trị những người khác, và rằng khuynh hướng khổ dâm và khuynh hướng thông trị hình thành hai mặt của một cấu trúc mang tính độc đoán. Những khuynh hướng khổ dâm như thế không phải là luôn luôn thuộc tiềm thức. Chúng ta tìm thấy nó hiện diện công khai trong sự bất thường ở tình trạng khổ dâm tình dục, tình trạng mà trong đó sự thực hiện ước muốn bị tổn thương hoặc bị lãng nhục là điều kiện để kích thích và để thoả mãn tình dục. Chúng ta còn tìm thấy nó trong sự quan hệ với người lãnh đạo và nhà nước ở các tôn giáo độc đoán thế tục. Ở đây mục đích dứt khoát là từ bỏ ý muốn của chính mình và nếm trải sự quy phục trước nhà lãnh đạo hoặc nhà nước như là một phần thưởng to lớn. Một sai lầm khác của suy nghĩ thuộc thần học tương ứng mật thiết với một suy nghĩ có liên quan đến sự lệ thuộc. Ở đây tôi muốn nói đến lập luận cho rằng có một quyền năng hoặc một bản thể nằm bên ngoài con người vì chúng ta thấy rằng con người có một niềm khao khát không thể hoàn toàn loại bỏ, đó là ước muốn liên kết bản thân vào một cái gì đó bên ngoài bản thân. Thật vậy, bất cứ con người nào có một đầu óc lạnh mạnh cũng đều có nhu cầu liên kết mình với những người khác; một người hoàn toàn mất khả năng đó phải là một người điên. Cho dù là người đó đã tạo ra những hình tượng bên ngoài bản thân để liên kết mình vào đó, nhưng những hình tượng này vẫn được anh ta ưa thích và yêu thương vì chúng không phải chịu đựng những chao đảo và mâu thuẫn của các khách thể là con người. Việc Thượng đế là một biểu tượng của nhu cầu cần thiết để yêu thương của con người là một điều dễ hiểu. Nhưng phải chăng do sự có thật và tính mãnh liệt của nhu cầu này mà có sự tồn tại của một bản chất bên ngoài tương ứng với nó (nhu cầu)? Rõ ràng là việc này khó mà xảy ra cũng như là khó mà chúng

mình rằng từ khao khát mãnh liệt nhất của chúng ta đối với việc yêu thương ai đó cho nên thật sự có một người mà chúng ta yêu thương. Tất cả những gì mà nó chứng tỏ chỉ là cho thấy chúng ta có nhu cầu và có lẽ có khả năng mà thôi.

Trong chương này, tôi cố gắng phân tích theo phân tâm học (psychoanalyze) những khía cạnh khác nhau của tôn giáo. Có thể tôi nên bắt đầu với việc thảo luận về một vấn đề khái quát hơn, đó là tiếp cận theo phương pháp phân tâm học các hệ thống tư tưởng như là tôn giáo, triết học, và chính trị. Nhưng tôi tin rằng bây giờ mới xem xét vấn đề khái quát này sau khi đã bàn về các vấn đề đặc thù sẽ cho phép chúng ta tiếp cận cụ thể hơn và hữu ích hơn.

Trong số những phát hiện quan trọng nhất của phân tâm học có những phát hiện liên quan đến tính hợp lý của các tư tưởng và các ý niệm. Các học thuyết truyền thống giữ vai trò cơ sở dữ liệu cơ bản của chúng trong việc nghiên cứu sự quan tâm của con người đối với những ý niệm về bản thân. Con người có bốn phận phải phát động các cuộc chiến được kích hoạt bởi sự quan tâm đến danh vọng, lòng yêu nước, sự tự do - vì họ nghĩ rằng họ phải làm như thế. Cha mẹ có bốn phận phải trừng phạt những đứa con không ý thức về bốn phận của chúng và phải quan tâm chăm sóc con cái của họ - vì họ nghĩ rằng họ phải làm như thế. Người ta phải giết những kẻ ngoại đạo, do bị thúc đẩy bởi ước muốn làm hài lòng Thượng đế - vì họ nghĩ rằng họ phải làm như thế. Một thái độ mới đối với ý nghĩ của con người đã chậm rãi hình thành, mà biểu hiện đầu tiên là phát biểu của Spinoza: "Điều mà Paul nói về Peter đã cho chúng ta biết nhiều về Paul hơn là về Peter". Với thái độ này, sự quan tâm của chúng ta đối với lời phát biểu của Paul không phải là ở những gì mà ông cho rằng nó phải là, nói cụ thể hơn là những điều về Peter; chúng ta hiểu nó như là lời phát biểu về chính Paul. Chúng ta cho rằng mình biết về Paul hơn là ông hiểu biết về chính bản thân của mình; chúng ta có thể giải mã những suy nghĩ của ông vì chúng ta không vội tin việc ông có ý định truyền đạt một lời phát biểu về Peter; chúng ta nghe, theo cách diễn đạt của Theodor Reik, với "một lỗ tai thứ ba". Phát biểu của Spinoza chứa đựng một điểm thiết yếu của học thuyết của Freud về con người: rằng nhiều vấn đề vẫn tiếp diễn đằng sau con người đó, và các ý niệm có ý thức của con người chỉ là một luận cứ không xác đáng hơn bất cứ luận cứ nào về hành vi, thật ra nó thường kém xác đáng hơn.

Liệu có phải là học thuyết mạnh mẽ và quả quyết về con người này muốn nói rằng lý trí, tư tưởng, và ý thức là không quan trọng và không nên quan tâm đến hay không? Trong một phản ứng có thể hiểu được trước việc tư duy ý thức (conscious thought), theo truyền thống, được đánh giá quá cao, một số nhà phân tâm học đã có khuynh hướng ngờ vực đối với bất cứ kiểu hệ thống tư tưởng nào, họ giải thích rằng nó không là gì khác ngoài vai trò hợp lý hoá các xung lực và những khát vọng, thay vì xem xét nó theo hệ quy chiếu về lập luận (logical frame of reference) của chính nó. Nhất là họ đã ngờ vực mọi kiểu tuyên bố thuộc tôn giáo hoặc triết học và đã thiên về khuynh hướng xem chúng như là một tư tưởng ám ảnh (obsessional thinking) mà tự bản thân nó không đáng được xem trọng. Chúng ta phải nói rằng thái độ này là sai lầm không chỉ nhìn từ một quan điểm triết học mà cả từ quan điểm của chính phân tâm học, bởi vì phân tâm học trong khi bóc trần những cơ chế hợp lý hoá (rationalization) đã làm cho lý trí trở thành công cụ mà nhờ đó chúng ta đạt được những phân tích chỉ trích cơ chế hợp lý hoá như vậy.

Phân tâm học đã chứng minh bản chất mơ hồ của các quá trình tư duy của chúng ta. Quả thật, năng lực của cơ chế hợp lý hoá (rationalization), một cơ chế giả mạo lý trí, là một trong những hiện tượng khó hiểu nhất của con người, nếu chúng ta không quá quen thuộc với nó đến mức như thế, thì chúng ta sẽ thấy rõ rằng nỗ lực hợp lý hoá (rationalizing effort) của con người không khác gì một hệ thống hoang tưởng. Một người hoang tưởng có thể rất thông minh, sử dụng một cách xuất sắc lý trí của mình trong mọi lãnh vực của cuộc sống ngoại trừ một phần biệt lập có liên quan đến hệ thống hoang

tưởng. Một người hợp lý hoá (rationalizing person) cũng làm đúng như thế. Anh ta sẽ phủ nhận một số sự việc hiển nhiên và xuyên tạc các sự việc khác hoặc vì phải đồng ý với một số sự việc anh ta sẽ giải thích thái độ của mình là hợp lý và nhất quán. Anh ta sẽ tìm ra một ngàn lẻ một lý do để chứng minh tại sao những người theo chủ nghĩa dân tộc không phải là những người dân tộc chủ nghĩa, tại sao chủ nghĩa độc đoán lại là chế độ dân chủ, tại sao lao động cưỡng bức lại được đặt ra để giáo dục và cải tạo các thành phần chống đối xã hội. Các lý lẽ được sử dụng để bênh vực hoặc giải thích các hành động bất công hoặc những lý lẽ đã được sử dụng để giải thích các thành kiến về chủng tộc hoặc giới tính là những minh họa của khả năng hợp lý hoá như thế.

Mức độ mà một người vận dụng lý trí để hợp lý hoá các cảm xúc phi lý của mình và để bào chữa cho các hành động của nhóm mình sẽ cho thấy anh ta phải đi một quãng đường dài đến mức nào để trở thành một con người (homo sapiens). Nhưng chúng ta phải vượt lên trên nhận thức như thế. Chúng ta phải cố gắng để hiểu những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này để khỏi phải rơi vào sự tin tưởng lầm lạc cho rằng sự an lòng hợp ý hoá của con người đối với các vấn đề là một phần thuộc “bản chất con người”, cái bản chất mà không có gì có thể làm thay đổi được.

Con người nguyên là một động vật sống theo bầy đàn. Các hành động của con người được quyết định bởi một xung lực thuộc bản năng để đi theo người lãnh đạo và để tiếp xúc thân mật với những con người khác xung quanh. Bởi vì chúng ta là những con cừu, nên không có gì đáng sợ đối với cuộc sống của chúng ta hơn là bị mất đi sự tiếp xúc này hoặc là bị cô lập. Đúng hoặc sai, thật hay giả, đều được quyết định bởi bầy đàn. Nhưng chúng ta không chỉ là những con cừu, chúng ta còn là con người nữa; chúng ta được phú cho khả năng ý thức về chính mình, và được phú cho lý trí là cái mà chính bản chất của nó không lệ thuộc vào bầy đàn. Các hành động của chúng ta có thể được quyết định bởi suy nghĩ của chúng ta bất chấp sự thật có được các thành viên khác trong bầy chia sẻ hay không?.

Sự phân hóa giữa bản chất cừu và bản chất người của chúng ta là nền tảng của hai kiểu định hướng: sự định hướng bởi sự gần gũi bầy đàn và sự định hướng bởi lý trí. Cơ chế hợp lý hóa là kết quả của sự thỏa hiệp giữa bản chất cừu và khả năng suy nghĩ của con người. Khả năng suy nghĩ của con người ép buộc chúng ta giả bộ như là mọi hành động của chúng ta đều vượt qua được cuộc kiểm tra của lý trí, và đó là lý do khiến chúng ta làm như các quan điểm và các quyết định của chúng ta đều hợp lý. Nhưng vì chúng ta là những con cừu, nên lý trí không phải là người dẫn đường thật sự của chúng ta; chúng ta được dẫn dắt bởi một nguyên tắc hoàn toàn khác đó là lòng trung thành với bầy đàn. Sự mơ hồ của tư tưởng, sự lưỡng phân giữa lý trí và khả năng hợp lý hoá của trí năng (rationalizing intellect), là sự biểu hiện của một tình trạng lưỡng phân cơ bản ở con người, một nhu cầu đối với sự cùng tồn tại của sự lệ thuộc và sự tự do. Sự bộc lộ và hiện ra trọn vẹn của lý trí tùy thuộc vào việc đạt được tự do và độc lập hoàn toàn. Trước khi điều này được hoàn tất, con người có khuynh hướng chấp nhận cái mà nhóm của anh ta muốn cho là đúng là sự thật; việc đánh giá của anh ta được quyết định bởi nhu cầu tiếp xúc với bầy đàn và bởi nỗi sợ bị cô lập. Có một số cá nhân chịu đựng được sự cô lập bất chấp nguy cơ bị xa lánh. Họ là những người anh hùng thật sự của loài người, nhưng để ủng hộ họ, có thể chúng ta đã vẫn còn phải sống trong các hang động. Tuy nhiên, vì đại đa số loài người không phải là những anh hùng, nên sự phát triển của lý trí phải lệ thuộc vào sự xuất hiện của một trật tự xã hội mà trong đó mỗi cá nhân được tôn trọng hoàn toàn và không bị bất cứ nhà nước hoặc nhóm nào khác biến thành công cụ, một trật tự xã hội mà trong đó con người không cần phải sợ sự chỉ trích, và việc đeo đuổi sự thật không làm cho anh ta bị anh em cô lập và làm cho anh ta cảm thấy mình hợp nhất với họ. Nó dẫn đến việc chỉ khi nào một xã hội của con người được thiết lập bên trên mọi chia rẽ đặc hữu của loài người, thì khi đó con người mới đạt được khả năng trọn vẹn đối với tính khách quan và lý trí, là khi mà lòng trung thành đối với loài người và đối với những lý tưởng của họ được thực sự xem

là lòng trung thành chủ yếu.

Có lẽ sự nghiên cứu kỹ lưỡng về tiến trình hợp lý hoá (process of rationalization) là đóng góp quan trọng nhất của phân tâm học đối với sự tiến bộ của loài người. Nó đã mở ra một chiều hướng mới về chân lý, nó đã cho thấy rằng việc một người chân thành tin vào một lời phát biểu vẫn chưa phải là một yếu tố đủ để xác định tính ngay thật của anh ta, mà chỉ qua việc hiểu được các tiến trình vô thức diễn ra bên trong anh ta, chúng ta mới có thể biết được là anh ta đã hợp lý hoá hoặc anh ta đã nói lên sự thật. (Phải loại bỏ một sự hiểu lầm dễ dàng phát sinh từ điểm này. Sự thật mà chúng tôi muốn nói ở đây ám chỉ việc một lý do được một người đưa ra để biện minh rằng hành động của người đó, theo cách nhìn của anh ta, có phải là do một động lực chính đáng thúc đẩy hay không. Nó không ám chỉ về sự thật của lời phát biểu nhằm hợp lý hoá [rationalizing statement] theo nghĩa hẹp. Một thí dụ đơn giản nếu có ai đó lo sợ khi phải gặp gỡ một người nào đó với lý do là trời đang mưa lớn, anh ta đang hợp lý hoá lý do của mình. Lý do thật sự là bởi anh ta sợ chứ không phải là bởi trời mưa. Cụ thể là cho dù bản thân lời phát biểu hợp lý hoá cho rằng trời đang mưa là lời phát biểu đúng.) Việc áp dụng phân tâm học cho những quá trình tư duy không chỉ phải quan tâm đến những suy nghĩ hợp lý hoá (rationalizing thought) có khuynh hướng xuyên tạc hoặc che giấu những động lực thật sự, mà còn quan tâm đến những suy nghĩ không đúng với sự thật theo một cách cảm nhận khác, những suy nghĩ không đáng kể hoặc không quan trọng như là người bày tỏ suy nghĩ đã quy cho chúng. Một suy nghĩ có thể chỉ là một vỏ bọc trống rỗng, nhưng một quan điểm được chấp nhận vì nó là một kiểu mẫu suy nghĩ của một loại văn hoá mà một người dễ dàng chấp nhận và có thể dễ dàng từ bỏ với điều kiện là quan điểm của xã hội thay đổi. Mặt khác, một suy nghĩ có thể là một sự biểu lộ những cảm nhận và những tin tưởng thành thật của một người. Trong trường hợp này, nó ăn sâu vào trong toàn bộ tính cách của anh ta và có được một chất nền cảm xúc (emotional matrix). Chỉ có những suy nghĩ ăn sâu như thế mới có hiệu lực trong việc quyết định hành động của một người.

Một cuộc khảo sát gần đây (Negro Digest, 1945) đã đem lại một minh họa tuyệt vời. Hai câu hỏi đã được đưa ra cho những người da trắng ở miền Bắc và miền nam nước Mỹ: (1) Có phải là mọi người đều bình đẳng hay không (2) Có phải là người da đen bình đẳng với người da trắng hay không? Cho dù ở miền nam có 61% số người được hỏi đã trả lời là đúng đối với câu hỏi thứ nhất, nhưng chỉ có 4% trả lời là đúng đối với câu hỏi thứ hai (các con số tương ứng ở miền bắc lần lượt là 79% và 21%). Chắc chắn là những người chỉ tán thành câu hỏi thứ nhất đã nghĩ đến nó như là một ý niệm đã học được trong các lớp học và đã được giữ lại vì nó vẫn còn là một phần của một sự thừa nhận chung, là một ý thức hệ đứng đắn, nhưng nó không hề liên quan đến điều mà người ta cảm thấy; nghĩa là đúng như bản chất của nó, nó ở trong suy nghĩ chứ không liên quan gì đến tâm hồn (heart) và do vậy không có năng lực gây ảnh hưởng đến hành động. Cũng những câu hỏi này đã được cho là đúng đối với bất cứ nhóm ý kiến đáng tôn trọng nào. Một cuộc khảo sát ở nước Mỹ vào lúc này sẽ cho thấy hầu như toàn bộ mọi người đều nhất trí rằng dân chủ là một hình thức tổ chức chính quyền tốt nhất. Nhưng kết quả này không chứng minh rằng tất cả những người tỏ ra yêu mến sự dân chủ sẽ sẵn lòng tranh đấu vì nó nếu nó bị đe dọa; ngay cả đến những người có xu hướng cá nhân độc đoán cũng sẽ bày tỏ những quan điểm dân chủ miễn là đa số cũng làm như thế.

Bất cứ tư tưởng nào cũng chỉ mạnh nếu nó dựa vào một cấu trúc thuộc tính cách con người. Không có tư tưởng nào có uy lực lớn hơn nền tảng cảm xúc (emotional matrix) của chính nó. Vì vậy, khi tìm hiểu về tôn giáo. Phương pháp phân tâm học nhắm vào việc hiểu biết về sự thật của con người ẩn nấp đằng sau các hệ thống tư tưởng. Nó tìm hiểu xem phải chăng một hệ thống tư tưởng biểu lộ cảm nghĩ mà nó miêu tả hoặc là một cơ chế hợp lý hoá ẩn nấp đằng sau những quan điểm trái ngược. Hơn nữa, nó còn tìm hiểu xem phải chăng hệ thống tư tưởng này phát sinh từ một nền tảng cảm xúc mạnh mẽ

hoặc chỉ là một quan niệm rỗng tuếch.

Trong khi việc miêu tả về nguyên tắc của phương pháp này tương đối dễ dàng, thì việc phân tích bất cứ một hệ thống tư tưởng nào cũng đều rất khó. Khi người phân tích cố gắng xác định sự thật của con người đằng sau một hệ thống tư tưởng thì trước hết phải xem xét toàn bộ hệ thống này. Ý nghĩa của bất cứ một phần riêng lẻ nào của một hệ thống triết học hoặc tôn giáo cũng đều chỉ có thể được quyết định từ bên trong toàn bộ bối cảnh của hệ thống đó nhìn chung. Nếu có một phần trở nên biệt lập với bối cảnh, thì hệ thống sẽ dễ dàng bị xâm nhập bởi bất cứ kiểu hiểu sai tùy tiện nào. Trong quá trình nghiên cứu kỹ lưỡng một hệ thống nhìn chung, việc xem xét mọi sự thiếu kiên định hoặc mâu thuẫn là một việc làm đặc biệt quan trọng; những điều trái ngược này thường sẽ chỉ ra sự không nhất quán giữa những quan điểm được chấp nhận một cách có ý thức và những cảm nhận nằm bên dưới. Ví dụ như các quan điểm của Calvin về thuyết tiền định, trong đó, ông cho rằng việc một người có được cứu hoặc có bị đày xuống địa ngục đời đời kiếp kiếp hay không đã được quyết định từ trước khi anh ta ra đời, và anh ta không có khả năng thay đổi vận mệnh của mình. Rõ ràng là các quan điểm trái ngược với ý niệm về tình yêu của Thượng đế. Nhà phân tâm học phải nghiên cứu cấu trúc nhân phẩm và cá tính của những người bày tỏ một số hệ thống tư tưởng nào đó cả với tư cách cá nhân lẫn với tư cách nhóm. Nhà phân tâm học sẽ tìm hiểu về tính nhất quán giữa cấu trúc cá tính và quan điểm được bày tỏ, và có thể từ các chi tiết vụn vặt của hành vi hiển nhiên, sẽ giải thích hệ thống tư tưởng này dưới dạng các sức mạnh thuộc tiềm thức. Ví dụ như phát hiện được rằng cách thức mà một người nhìn một người láng giềng hoặc cách thức nói chuyện với một đứa trẻ của người đó, cách ăn uống, đi đứng, hoặc bắt tay, hoặc cách thức mà một nhóm đối xử với những người thiểu số sẽ biểu lộ rõ ràng về niềm tin và về sự yêu thương hơn là bất cứ lời tuyên bố nào khác về niềm tin. Từ sự nghiên cứu các hệ thống tư tưởng có liên quan đến cấu trúc cá tính, Nhà phân tâm học sẽ cố gắng tìm ra đáp án cho câu hỏi liệu hệ thống tư tưởng đó có phải là một cơ chế hợp lý hoá (rationalization) hay không và nếu phải thì trong chừng mực nào, và hệ thống tư tưởng đó quan trọng đến mức nào.

Nếu nhà phân tâm học quan tâm chủ yếu đến sự thật của con người đằng sau các học thuyết tôn giáo, sẽ phát hiện được cũng sự thật đó bên dưới những tôn giáo khác nhau và những thái độ nội tại của con người bên dưới chính những tôn giáo đó. Ví dụ, sự thật của con người bên dưới các giáo huấn của Đức Phật, tiên tri Isaiah, Chúa Jesus, triết gia Socrates, hoặc Spinoza về bản chất đều giống nhau. Nó được quyết định bởi sự tranh đấu vì tình yêu, chân lý, và sự công bằng. Sự thật của con người đằng sau hệ thống triết học của Calvin và sự thật của con người đằng sau các chế độ chính trị độc đoán cũng rất giống nhau. Tinh thần của chúng là một tinh thần khuất phục trước quyền lực, thiếu sự yêu thương và sự tôn trọng đối với cá nhân.

Cũng giống như sự quan tâm được cảm thấy hoặc được biểu lộ có ý thức của người mẹ đối với đứa con có thể là một sự biểu lộ của tình yêu hoặc biểu lộ ước muốn được điều khiển và thống trị, một tuyên bố tôn giáo có thể chuyển tải những thái độ trái ngược của con người. Chúng ta không loại bỏ lời tuyên bố đó nhưng nhìn nó theo luật phối cảnh (perspective) với sự thật của con người đằng sau nó đem lại chiều thứ ba (third dimension). Những lời mang sự thật: "Nhờ vào quả của chúng người sẽ biết chúng" quan tâm một cách đặc biệt đến tính chân thật của nguyên tắc cơ bản của tình yêu. Nếu các lời giáo huấn tôn giáo giúp mang lại sự phát triển, sức mạnh, sự tự do, và hạnh phúc cho các tín đồ, thì chúng ta sẽ thấy được quả yêu thương. Nếu chúng bóp nghẹt các tiềm năng của con người và mang lại sự bất hạnh và làm mất đi tính sáng tạo, nó không thể nảy sinh từ tình yêu, bất kể giáo điều của nó muốn truyền đạt những gì.

Created by AM Word₂CHM

Chương 4. NHÀ PHÂN TÂM HỌC TRONG VAI TRÒ "THẦY THUỐC CỦA TÂM HỒN"



PHÂN TÂM HỌC TÔN GIÁO

Hiện nay có nhiều trường phái phân tâm học khác nhau, có phạm vi từ những trường phái không ít thì nhiều trung thành với học thuyết của Freud cho đến những trường phái "theo chủ nghĩa xét lại", mà giữa những trường phái xét lại này lại có sự phân biệt tùy theo mức độ mà các khái niệm của Freud bị biến đổi. (Cf. Psychoanalysis: Evolution and Development của Clara Thompson với sự cộng tác của Patrick Mullahy [nxb Hermitage House, Inc, 1950]; và Oedipus - Myth and Complex của Patrick Mullahy [nxb Hermitage House, Inc., 1948]). Tuy nhiên, vì mục đích của chúng ta lúc này, những khác biệt này không được xem trọng như sự khác biệt giữa phương pháp phân tâm học mà mục đích của chúng chủ yếu nhắm vào sự chữa trị linh hồn (Hãy nhớ "sự chữa trị ở đây không chỉ mang ý nghĩa đơn thuần là một liệu pháp chữa trị như ngày nay thường được sử dụng, mà được dùng với nghĩa rộng hơn, đó là "sự chăm sóc").

Vào giai đoạn đầu phát triển, phân tâm học là một nhánh của y học với mục đích chữa bệnh. Các bệnh nhân đến với nhà phân tâm học khi phải chịu đựng những triệu chứng gây ảnh hưởng đến khả năng làm việc của họ trong cuộc sống hằng ngày. Các triệu chứng này được biểu lộ trong các xung lực cưỡng bức nghi thức (ritualistic compulsion), các ý nghĩ ám ảnh (obsessive thought), các chứng sợ (phobia) các hệ thống tư duy hoang tưởng v.v... Chỉ có một khác biệt giữa những bệnh nhân này với những người tìm đến với một thầy thuốc thông thường là những nguyên nhân gây ra triệu chứng không nằm ở cơ thể mà là ở tâm thần, và do đó cách chữa trị không nhắm vào các hiện tượng thể lý mà nhắm vào các hiện tượng tâm thần. Nhưng mục đích của liệu pháp phân tâm học không khác với mục

đích trị liệu trong y học, đó là loại bỏ triệu chứng. Nếu bệnh nhân được chữa trị khỏi ói mửa hoặc ho, khỏi các hành động do xung lực cưỡng bức (compulsive act) hoặc các tư tưởng ám ảnh (obsessive thought), thì anh ta được xem như đã được chữa trị.

Trong quá trình làm việc, Freud và những người cộng tác ngày càng ý thức rằng triệu chứng chỉ là một hiện tượng dễ thấy nhất, và vì nó là sự biểu lộ màu mè bề ngoài của tình trạng rối loạn thần kinh, và vì để chữa khỏi lâu dài chứ không chỉ nhằm làm giảm nhẹ triệu chứng, nên người ta cần phải phân tích tính cách của bệnh nhân và giúp đỡ họ trong quá trình thay đổi tính cách, sự tiến bộ này được đẩy nhanh hơn nhờ một khuynh hướng mới ở bệnh nhân. Có nhiều người đến với các nhà phân tâm học, mà theo cách hiểu truyền thống, thì họ không có bệnh tật gì, và không có các triệu chứng công khai như các triệu chứng đã được nói đến ở đoạn trên. Họ cũng không điên và cũng không bị bà con hoặc bạn bè xem là có bệnh. Ấy vậy mà họ đang trải qua những "khó khăn trong cuộc sống" - là điều đã dẫn dắt họ tìm kiếm sự giúp đỡ từ một nhà phân tâm học, theo như sự công thức hoá của Hoay Stack Sullivan đối với các vấn đề thuộc tâm thần. Dĩ nhiên là những khó khăn trong cuộc sống như thế không phải là điều mới mẻ. Luôn luôn có những người cảm thấy bất an hoặc thấy mình kém cỏi, họ là những người không hạnh phúc trong hôn nhân, là những người gặp khó khăn trong việc phải hoàn thành công việc hoặc phải thích nó, những người sợ hãi những người khác một cách bất thường v.v... Họ có thể tìm kiếm sự giúp đỡ từ một linh mục, một người bạn, hoặc một triết gia, hoặc "đành sống chung" với những phiền muộn mà không yêu cầu được giúp đỡ với bất cứ hình thức nào. Điều mới mẻ ở đây là Freud và trường phái của ông đã lần đầu đưa ra một nguyên lý toàn diện về tính cảm, một sự giải thích những khó khăn trong cuộc sống khi mà những khó khăn này phát triển từ tính cách, và một niềm hy vọng giúp thay đổi cuộc sống. Theo đó, phân tâm học ngày càng chuyển sự quan tâm đến việc chữa trị các triệu chứng tâm thần sang việc chữa trị những khó khăn trong cuộc sống phát triển từ tính cách tâm thần (neurotic character).

Trong khi tương đối dễ dàng quyết định cách thức chữa trị trong các trường hợp như ói mửa hoặc suy nghĩ ám ảnh (obsessional thinking), thì việc quyết định cách thức chữa trị một trường hợp loạn thần kinh tính cách (character neurosis) lại không dễ dàng như thế; nói tóm lại, thậm chí chỉ việc nói lên những điều mà bệnh nhân phải chịu đựng cũng đã không đơn giản.

Trường hợp sau đây sẽ giải thích lời khẳng định này muốn nói lên điều gì. (Cũng như mọi minh hoạ đơn giản khác, trường hợp này không rút ra từ các bệnh nhân của chính tôi, mà là từ các dữ liệu thực tế do các học trò của tôi cung cấp. Các chi tiết đã được thay đổi). Một thanh niên 21 tuổi đến gặp một nhà phân tâm học, anh ta nói rằng từ khi tốt nghiệp đại học hai năm trước, anh ta luôn cảm thấy khổ sở. Làm việc trong công ty của cha, nhưng anh không cảm thấy thích thú khi làm việc, anh ta buồn rầu và thường bất hoà nghiêm trọng với cha. Hơn nữa, anh ta còn cảm thấy khó khăn khi phải đưa ra những quyết định cho dù là nhỏ nhất. Anh ta nói rằng tất cả những điều này đã bắt đầu từ vài tháng trước khi tốt nghiệp. Anh ta rất thích môn vật lý; thầy của anh đã bảo rằng anh ta rất có năng khiếu về vật lý lý thuyết, anh ta muốn tiếp tục chương trình học sau đại học và trở thành một nhà khoa học. Cha của người thanh niên, một doanh nhân khá giả sở hữu một nhà máy lớn, nhất quyết rằng cậu con trai phải trở thành một doanh nhân thay ông gánh vác gia đình, và về sau sẽ nối nghiệp ông. Người cha lý luận rằng vì ông chỉ có một người con và đã phải tự mình gây dựng công ty, bác sĩ đã khuyên ông nên giảm cường độ làm việc, và trong hoàn cảnh như thế, ông cho rằng người con sẽ trở thành một kẻ vô ơn nếu không thực hiện ước muốn của cha. Do những lời hứa hẹn, cảnh cáo, và khản khoản yêu cầu sự đền đáp của người cha, người con đành chấp thuận và gia nhập công ty. Thế là những xung đột bắt đầu diễn ra.

Trong trường hợp này, vấn đề nằm ở đâu và đâu là cách giải quyết? Có hai cách để nhìn vào <https://thuvien sach.vn>

vấn đề. Người ta có thể cho rằng quan điểm của người cha là hoàn toàn hợp lý; rằng việc người con phải nghe theo lời khuyên của cha mà không cãi lại không phải là nguyên nhân dẫn đến sự phản kháng một cách phi lý, đó là một sự chống đối cha nằm sâu trong tiềm thức; rằng ước muốn trở thành nhà vật lý không xuất phát chủ yếu từ niềm may mê ngành vật lý mà là phát xuất từ sự chống đối cha, và từ trong tiềm thức, anh ta muốn làm cho người cha thất vọng. Mặc dầu làm theo ý cha, nhưng người con không ngừng chống đối; thật ra, sự phản kháng thậm chí đã phát sinh từ khi anh ta phải nghe lời cha. Những khó khăn của người thanh niên này đã nảy sinh từ sự chống đối không giải quyết được. Nếu vấn đề này được giải quyết bằng cách đào sâu vào những nguyên nhân sâu xa của nó, người con sẽ không gặp khó khăn khi đưa ra những quyết định hợp lý, và những lo lắng, những rắc rối v.v... sẽ không còn. Nếu nhìn vấn đề theo một cách khác, lập luận đưa ra sẽ đại loại như sau. Khi mà người cha có đủ mọi lý do để mong muốn người con gia nhập công ty và khi mà ông có quyền biểu lộ những ước muốn của mình, thì người con có quyền - và về phương diện đạo đức, người con có bổn phận - thực hiện điều mà lương tâm và sự ý thức về tính chính trực mách bảo. Nếu anh ta cảm thấy việc trở thành một nhà khoa học thích hợp với năng khiếu và ước muốn của mình, anh ta phải đi theo lời kêu gọi này thay vì làm theo ước muốn của cha. Quả thật trong anh ta có sự chống đối cha, không phải là sự chống đối phi lý dựa trên những nguyên nhân mờ mịt sẽ tan biến khi được phân tích, mà là sự chống đối dựa trên lý trí và được hình thành như là một phản ứng nhằm chống lại thái độ độc đoán - chiếm hữu (authoritarian- possessive attitude) của người cha. Nếu đứng từ quan điểm này để nhìn vào những khó khăn của bệnh nhân, tình trạng bất an và hướng chữa trị khá khác biệt với tình trạng và hướng chữa trị xuất hiện ở cách hiểu thứ nhất. Lúc này, triệu chứng của tình trạng trên là không có khả năng tự quyết đoán một cách thích đáng và nỗi sợ phải làm theo những dự định và những ước muốn của chính mình. Anh ta sẽ khỏi bệnh khi không còn phải sợ người cha, và hướng chữa trị là giúp anh ta đạt được dũng khí để tự khẳng định và tự giải phóng. Theo quan điểm này, người ta sẽ khám phá được sự chống đối đã bị kiềm chế đối với người cha, nhưng phải hiểu rằng sự chống đối không phải là nguyên nhân mà là kết quả của điều phiền muộn cơ bản. Rõ ràng là cả hai cách hiểu đều có thể đúng, và từ sự hiểu biết đến từng chi tiết về tính cách của người bệnh và của người cha của anh ta, người phân tích phải quyết định quan điểm nào đúng trong một trường hợp nhất định. Nhưng sự đánh giá của người phân tích cũng sẽ bị tác động bởi triết lý và hệ thống giá trị được người phân tích sử dụng. Khi một người có khuynh hướng tin rằng "sự điều chỉnh" những kiểu mẫu xã hội là mục tiêu tối thượng của cuộc sống, rằng những cân nhắc thực tế như là sự liên tục hoạt động của một công ty, thu nhập cao, lòng biết ơn đối với người cha phải được xét đến trước tiên, thì cũng sẽ có khuynh hướng cho rằng phiền muộn của người con bắt nguồn từ sự chống đối phi lý của anh ta đối với cha mình. Trái lại, nếu một người xem tính chính trực, sự độc lập, và việc được làm một công việc có ý nghĩa đối với mình là những giá trị tối thượng, thì người này sẽ có khuynh hướng cho rằng tình trạng không có khả năng tự khẳng định của người con và sự sợ hãi của anh ta đối với cha mình là những khó khăn chủ yếu cần phải được giải quyết.

Một trường hợp khác cũng minh họa cho một quan điểm như thế. Một nhà văn có năng khiếu tìm đến một nhà phân tâm học với những lời ca cẩm về chứng nhức đầu và những cơn chóng mặt mà, theo lời của các thầy thuốc, không xuất phát từ các nguyên nhân thể chất. Anh ta kể về cuộc đời mình từ trước cho đến lúc đó. Hai năm trước, nhà văn này nhận một công việc được nhiều người thèm muốn về mặt thu nhập, bảo đảm việc làm lâu dài, và uy thế. Theo nhận thức thông thường, nhận được một công việc như thế đúng là một sự thành công rất lớn. Trái lại, công việc này đã buộc anh ta viết ra những điều trái ngược với nhận thức của mình và anh ta không tin tưởng vào những điều mình đã viết. Nhà văn này đã tốn rất nhiều công sức để hoà hợp hành động của mình với lương tâm, và đưa ra một số giải thích phức tạp để biện minh rằng tính trung thực về lý trí và đạo đức của anh ta thật sự không

hệ bị tác động bởi công việc mà anh ta đang làm. Thế là những cơn nhức đầu và choáng váng bắt đầu xuất hiện, và cũng chẳng khó khăn gì để thấy được rằng những triệu chứng này bắt nguồn từ sự xung đột không thể giải quyết giữa một bên là tiền bạc và uy thế, và bên kia là những cân nhắc về đạo đức. Nhưng nếu được hỏi rằng đầu là yếu tố thuộc bệnh học và thần kinh trong tình trạng xung đột này, có thể hai nhà phân tâm học sẽ nhìn vào tình huống này theo hai cách khác nhau. Có thể cho rằng việc nhận một công việc là một bước hoàn toàn bình thường, rằng nó là dấu hiệu của một sự điều chỉnh lành mạnh đối với nền văn hoá của chúng ta, và quyết định của nhà văn này là quyết định mà bất cứ một người bình thường và dễ thích nghi nào cũng sẽ đưa ra. Yếu tố mang tính chất bệnh thần kinh ở đây là sự không có khả năng thừa nhận quyết định của chính mình. Chúng ta có thể thấy ở đây sự nhắc lại những cảm nhận về tội lỗi cũ có liên quan đến phức cảm Oedipus (Oedipus complex: phức cảm mà trong đó con cái có dục vọng vô thức đối với cha hoặc mẹ khác giới tính), sự thủ dâm, sự ăn cắp v.v... Cũng có thể là trong anh ta có một khuynh hướng tự trừng phạt làm cho anh ta cảm thấy tội lỗi ngay khi đạt được sự thành công. Nếu chấp nhận quan điểm này, việc chữa trị phải nhắm vào việc bệnh nhân không có khả năng chấp nhận quyết định hợp lý của chính mình, và anh ta sẽ được chữa lành nếu loại bỏ những dẫn đo cân nhắc và tự hài lòng với tình thế hiện nay của mình. Một nhà phân tâm học khác có thể nhìn vào tình huống này theo một cách hoàn toàn khác. Ông ta sẽ bắt đầu từ giả định cho rằng không thể nào xâm phạm đến sự toàn vẹn về lý trí và đạo đức mà lại không làm hại đến nhân cách. Việc bệnh nhân này tuân thủ một kiểu mẫu được chấp nhận về phương diện văn hoá không làm thay đổi nguyên tắc cơ bản. Sự khác nhau giữa người bệnh này và nhiều người khác chỉ là ở tiếng gọi của lương tâm của người bệnh vẫn còn có giá trị thoả đáng đủ để gây ra sự xung đột gay gắt khi mà những người khác không nhận biết được sự xung đột này và do đó không biểu lộ những triệu chứng như thế. Mắc mứu ở đây là sự khó khăn của nhà văn là do tiếng gọi của lương tâm, và anh ta được xem là đã được chữa lành nếu có thể tự gạt bỏ tình thế hiện tại và giành lại cuộc sống mà theo đó anh ta có thể tôn trọng chính mình.

Còn một trường hợp khác giúp làm sáng tỏ vấn đề từ một góc độ hơi khác. Một doanh nhân thông minh, năng nổ, và thành đạt, ngày càng nghiện rượu nặng hơn. Ông ta đến với một nhà phân tâm học để được chữa trị thói nghiện rượu. Ông cống hiến toàn bộ cuộc sống của mình cho sự cạnh tranh và kiếm tiền, không còn quan tâm đến điều gì khác. Tất cả những mối quan hệ cá nhân của ông đều nhằm phục vụ cho mục đích này. Ông rất giỏi về phương diện tạo ra những mối quan hệ thân hữu và gây ảnh hưởng, nhưng trong thâm tâm, ông ghét tất cả những người mà mình tiếp xúc, các đối thủ, các khách hàng, các thuộc cấp. Ông cũng ghét loại hàng hoá mà mình bán ra. Sự quan tâm của ông đối với hàng hoá không gì khác hơn là khoản tiền lời kiếm được từ chúng. Ông không ý thức được sự chán ghét của mình, nhưng từ những giấc mơ và những liên tưởng mộng lung, có thể từng bước nhận biết rằng ông ta cảm thấy mình trở thành nô lệ của công việc kinh doanh và hàng hoá của chính ông ta, và nô lệ những người có liên quan đến nó; ông ta tự xem thường mình, và cố làm cho cảm giác phiền muộn trở nên kém quan trọng và vô nghĩa bằng cách uống rượu. Ông không yêu ai và thoả mãn ham muốn tình dục qua những cuộc tình rẻ tiền và vô nghĩa.

Đâu là vấn đề của ông ta? Phải chăng là ở việc nghiện rượu? Hay việc uống rượu chỉ là triệu chứng của một vấn đề thật sự: không thể sống một cuộc sống có ý nghĩa? Một con người có thể sống mà không cảm thấy mình thấp hèn và không phải bối rối khi sống với sự ghét bỏ chính bản thân, với quá nhiều căm ghét, và với quá ít sự yêu thương hay không? Chắc chắn là có rất nhiều người có thể sống như thế mà không gặp phải triệu chứng gì và cũng chẳng hề có một chút bối rối nào. Những rắc rối của họ chỉ bắt đầu khi họ không bận rộn, khi mà họ cảm thấy cô đơn. Nhưng họ đã thành công trong việc sử dụng đủ mọi cách để trốn thoát bản thân, những cách mà nền văn hoá của chúng ta đưa ra,

nhằm dập tắt bất cứ biểu hiện không thoả mãn nào của họ. Những người lộ ra triệu chứng cho thấy những năng lực mang tính con người của họ không hoàn toàn bị bóp nẹt. Một cái gì đó trong họ đã phản kháng và theo cách đó, biểu lộ sự xung đột bên trong. Họ không bệnh hoạn gì hơn những người đã thành công trong việc hoàn toàn thích nghi với tình huống. Trái lại, xét về mặt bản chất con người, họ lại là những người khoẻ mạnh hơn. Từ quan điểm này, chúng ta không xem triệu chứng là kẻ thù cần phải đánh bại, trái lại, phải xem nó là bạn, một người bạn chỉ ra cho chúng ta biết rằng có một điều gì đó không ổn. Theo một cách vô thức nào đó, người bệnh cố gắng để sống một cuộc sống nhân đức hơn. Vấn đề của ông ta không nằm ở thói nghiện rượu mà nằm ở tình trạng thất bại về mặt đạo đức. Không thể tác động đến triệu chứng biểu hiện để điều trị cho ông ta. Nếu ông ta chỉ ngừng uống rượu mà không thay đổi gì trong cách sống, ông ta sẽ cứ vẫn thấy bực bội và căng thẳng. Ông ta sẽ bị đẩy vào cuộc cạnh tranh ngày càng quyết liệt hơn, và có thể là vào một lúc nào đó sẽ phát triển một triệu chứng khác biểu lộ sự không thoả mãn của mình. Điều mà ông ta cần là được một người nào đó giúp phát hiện những nguyên nhân khiến ông ta lãng phí những năng lực tốt nhất của con người và nhờ vậy giúp thu hồi chúng.

Việc xem xét để quyết định rằng đâu là căn bệnh và đâu là cách chữa trị không phải là một việc dễ dàng. Giải pháp tùy thuộc vào việc điều gì được cho là mục đích của phân tâm học. Chúng ta thấy rằng, theo một quan điểm, sự điều chỉnh là mục tiêu của liệu pháp phân tích. Sự điều chỉnh được hiểu là khả năng của một người trong việc hành động giống với đa số trong nền văn hoá của anh ta. Theo quan điểm này, những người có những kiểu mẫu hành vi được xã hội và nền văn hoá của anh ta chấp nhận sẽ được cho là người đạt những tiêu chuẩn về sức khoẻ tâm thần. Những tiêu chuẩn này không được xem xét thấu đáo từ lập trường của những quan điểm chung của nhân loại mà chỉ nói lên niềm tin tương đối của xã hội, một niềm tin đã mặc nhiên công nhận "sự đúng đắn" này và cho rằng hành vi đi lệch ra khỏi những tiêu chuẩn này là sai trái và vì thế nó không lành mạnh. Liệu pháp chỉ nhắm vào sự thích nghi với xã hội mà thôi chỉ có thể làm giảm sự dẫn vật quá mức của tình trạng loạn thần kinh xuống thành dẫn vật vừa phải có hữu trong sự tuân thủ những kiểu mẫu.

Theo quan điểm thứ hai, mục tiêu của liệu pháp không chủ yếu nhắm vào sự điều chỉnh mà nhắm vào việc tối ưu hoá sự phát triển các tiềm năng của một người và sự nhận biết rõ cá tính của người đó. Ở đây nhà phân tâm học không phải là một "cố vấn giúp điều chỉnh" mà là, theo cách diễn đạt của Plato, "một thầy thuốc của tâm hồn". Quan điểm này dựa vào tiền đề cho rằng có những quy luật bất biến hiện diện trong bản chất và sự thực hiện chức năng của con người, những quy luật có hiệu lực trong bất cứ nền văn hoá đã biết nào. Không thể vi phạm những quy luật này mà không làm tổn hại nhân cách. Nếu có ai đó xâm phạm sự toàn vẹn về đạo đức và lý trí của chính mình, anh ta sẽ tự làm suy yếu hoặc thậm chí làm tê liệt toàn bộ nhân cách. Anh ta sẽ trở thành người bất hạnh và phải chịu đựng những dẫn vật. Nếu cách sống của người này được nền văn hoá của anh ta chấp nhận, sự dẫn vật sẽ không được nhận biết hoặc sẽ được cảm nhận như là chỉ liên quan đến những điều hoàn toàn khác với vấn đề thực sự của anh ta. Nhưng cho dù anh ta có suy nghĩ như thế nào chăng nữa thì vẫn không thể tách rời sức khoẻ tâm thần ra khỏi vấn đề cơ bản của con người, là vấn đề có liên quan đến việc đạt được những mục tiêu của cuộc sống, như là sự độc lập, tính chính trực, và khả năng yêu thương.

Khi phân biệt giữa sự điều chỉnh và sự chữa trị tâm hồn, tôi đã miêu tả những nguyên tắc chữa trị nhưng không có ý muốn ám chỉ rằng trên thực tế có thể đưa ra một sự phân biệt rạch ròi. Có nhiều tiền trình phân tích mà trong đó hai nguyên tắc được hoà lẫn với nhau; đôi khi chú trọng đến nguyên tắc này, đôi khi chú trọng đến nguyên tắc kia. Nhưng điều quan trọng là phải nhận biết được sự khác biệt giữa hai nguyên tắc, vì chỉ có như thế, chúng ta mới có thể nhận thức tầm quan trọng tương ứng của bất cứ sự phân tích đã biết nào. Tôi không muốn nhấn mạnh rằng một người phải chọn lựa giữa sự

thích nghi với xã hội và sự quan tâm đến đời sống tâm linh, và rằng việc một người chọn tính chính trực của con người nhất thiết sẽ phải chịu đựng sự ghê lạnh của xã hội.

Một người "đã thích nghi", theo cách hiểu quen thuộc thuật ngữ này, là một người tự biến mình thành một thứ tiện nghi không ổn định và không rõ ràng, ngoại trừ nhu cầu làm vui lòng người khác và sự sẵn lòng thay đổi vai trò của mình. Nếu thành công trong các nỗ lực của mình, anh ta sẽ được an toàn phần nào. Nhưng sự phản bội của anh ta đối với một cái tôi cao cả hơn được hình thành từ những giá trị của con người sẽ để lại sự trống rỗng trong tâm hồn và sự bất an, là tình trạng sẽ trở nên rõ ràng khi anh ta thất bại trong cuộc chiến vì sự thành công. Và cho dù không gặp trắc trở, anh ta vẫn phải trả giá cho sự làm hỏng nhân cách bằng những ung loét, những bệnh về tim mạch, hoặc những vấn đề về tâm linh được cho là các dạng bệnh tật. Một người có được sức khoẻ về tinh thần và tính chính trực thường không thành công bằng anh bạn láng giềng vô đạo đức, nhưng anh ta sẽ có được sự an toàn, lương tri, và tính khách quan, giúp anh ta khó bị tổn thương hơn nhiều khi thay đổi số phận và quan điểm của những người khác, và giúp làm tăng khả năng thực hiện những công việc có tính cách xây dựng trong nhiều lãnh vực.

Rõ ràng là "liệu pháp điều chỉnh" có thể không có một chức năng tôn giáo nào, với điều kiện là chúng ta hiểu tôn giáo hàm ý một thái độ chung đối với những giáo huấn nguyên thủy của các tôn giáo nhân bản. Tôi muốn chứng tỏ rằng, theo cách cảm nhận này, phân tâm học trong vai trò chữa trị tâm hồn dứt khoát phải có một chức năng tôn giáo, cho dù nó thường sẽ dẫn đến một thái độ chỉ trích các tín điều hữu thần.

Trong nỗ lực đưa ra một hình ảnh về thái độ của con người đằng sau tư tưởng của Lão Tử, Đức Phật, các tiên tri, Socrates, Chúa Jesus, Spinoza, và các triết gia của Thời Đại Khai Sáng, người ta sẽ bối rối bởi việc thay vì có những khác biệt rõ ràng, ở đây lại có một điểm cốt lõi chung cho những tư tưởng và những quy tắc từ những lời giáo huấn của các vị này. Không cần phải cố gắng để đạt được một công thức hoàn chỉnh và chính xác, sau đây là một sự miêu tả gần đúng hình ảnh của điểm cốt lõi chung: con người phải cố gắng để nhận biết được chân lý, và mức độ hoàn thiện của anh ta chỉ có thể ngang với mức độ thành công trong nhiệm vụ này. Con người phải độc lập và tự do, phải là mục tiêu của chính mình và không phải là phương tiện để những người khác dùng vào mục đích của họ. Con người phải liên kết mình với người khác trong sự yêu thương. Nếu không có tình yêu thì cho dù có trong tay mọi quyền lực, của cải và trí thông minh, con người vẫn chỉ là một cái vỏ trống rỗng. Con người phải biết phân biệt tốt và xấu, phải học hỏi để biết lắng nghe tiếng nói của lương tâm và để có khả năng làm theo sự chỉ dẫn của nó.

Điều sau đây cho thấy nỗ lực để chứng tỏ rằng mục đích của cách chữa trị tâm hồn theo phương pháp phân tâm học là nhằm giúp bệnh nhân đạt được thái độ mà tôi vừa miêu tả như là tôn giáo.

Khi bàn về Freud, tôi đã chỉ ra rằng nhận biết được sự thật là một mục đích cơ bản của quá trình phân tích tâm lý. Phân tâm học đã đem lại cho khái niệm về chân lý một chiều hướng mới. Theo suy nghĩ tiền phân tích (pre-analytic thinking), một người được cho là nói thật khi tin vào điều mà mình đang nói. Phân tâm học đã chứng minh rằng sự tin tưởng chủ quan không thể là một tiêu chuẩn của tính chân thật được. Một người có hành động được thúc đẩy bởi tính độc ác có thể tin rằng mình đang thực thi công lý. Anh ta bị thúc đẩy bởi lòng khao khát lệ thuộc vào thói khổ dâm nhưng lại tin rằng mình được dẫn dắt bởi sự yêu thương. Một người có thể tin rằng đang làm theo bổn phận cho dù chính lòng tự cao tự đại mới là động cơ thúc đẩy. Thật ra, hầu hết các vụ việc đã qua lăng kính của các cơ chế hợp lý hoá (rationalization) đều được những người sử dụng cơ chế này cho là sự thật. Chẳng

những anh ta muốn những người khác tin vào chúng mà bản thân anh ta cũng tin, và càng muốn tự giữ cho mình không nhận biết động năng thật sự của mình, anh ta lại càng phải nhiệt thành tin tưởng vào chúng. Và lại, trong quá trình phân tích tâm lý một người sẽ học để vẫn biết đâu là những ý niệm xuất phát từ cảm xúc và đâu là những ý niệm rập khuôn theo tập quán, không xuất phát từ cấu trúc tính cách của anh ta và do đó không có thực chất và không quan trọng. Quá trình phân tích tâm lý là quá trình tìm kiếm sự thật. Mục tiêu của cuộc tìm kiếm này không phải là những hiện tượng nằm bên ngoài mà là những hiện tượng nằm ngay trong con người. Nó dựa trên nguyên tắc rằng chúng ta không thể có được sức khoẻ tâm thần và hạnh phúc nếu không nghiên cứu sự suy nghĩ và sự cảm nhận của mình để nhận biết được là các niềm tin đã được hợp lý hoá hoặc là chúng xuất phát từ sự cảm nhận của chúng ta. Ý tưởng cho rằng việc tự đánh giá phê bình và khả năng - có từ sự đánh giá này - phân biệt trải nghiệm thật và giả là hai yếu tố thiết yếu trong một quan điểm tôn giáo đã được diễn đạt một cách xuất sắc trong một tài liệu cổ xưa viết về nguồn gốc của đạo Phật. Chúng ta tìm thấy trong những nguyên tắc của các nhà lãnh đạo tôn giáo Tây Tạng sự liệt kê mười cặp tương đồng mà một người có thể hiểu sai;

1. Dục vọng có thể được làm tưởng là niềm tin.
2. Sự quyền uy có thể được làm tưởng là lòng nhân từ và lòng trắc ẩn.
3. Sự ngưng các quá trình suy nghĩ có thể được làm tưởng là sự tĩnh lặng của một trí năng vô hạn.
4. Những nhận thức ý thức (hoặc các hiện tượng có thể được làm tưởng là sự soi rọi (hoặc thoáng hiện) của chân lý.
5. Sự thoáng hiện đơn thuần của chân lý có thể được làm tưởng là sự thông tỏ hoàn toàn.
6. Những người truyền đạo ở cửa miệng mà không sống đạo có thể được làm tưởng là những người mộ đạo chân chính.
7. Những kẻ nô lệ của sự đam mê có thể được làm tưởng là những bậc thầy về yoga, những người đã tự giải phóng mình ra khỏi tất cả những luật lệ thông thường.
8. Các hành động được thực hiện vì lợi ích của bản thân có thể được làm tưởng là phát xuất từ lòng vị tha.
9. Những phương pháp lừa bịp có thể được làm tưởng là những phương pháp khôn ngoan.
10. Những kẻ bắt tài có thể được làm tưởng là những nhà hiền triết" (Tibetan Yoga and Secret Doctrines, do W.Y. Evans-Wentz biên tập [Oxford University Press, 1935], trang 77. Được trích dẫn bởi Frederic Spiegelberg trong The Religion Of No-Religion [James Ladd Delkin, 1948], trang 52).

Quả thật, để giúp một người phân biệt được chân lý với sự ngộ nhận trong bản thân là mục đích cơ bản của phân tâm học, một phương pháp chữa trị ứng dụng dựa trên kinh nghiệm (empirical application) câu nói: "Chân lý sẽ giải phóng bạn".

Trong tư tưởng của một tôn giáo nhân bản cũng như trong phân tâm học, khả năng tìm kiếm sự thật của con người được cho là gắn liền không thể tách rời với việc đạt được tự do và độc lập.

Freud tuyên bố rằng phức cảm Oedipus (Oedipus complex: phức cảm mà trong đó con cái có dục vọng vô thức đối với cha hoặc mẹ khác giới tính) là cốt lõi của mọi chứng loạn thần kinh. Ông cho rằng một đứa trẻ quyền uy với cha hoặc mẹ khác giới tính, và rằng đứa trẻ đó sẽ bị bệnh tâm thần nếu không vượt qua được tình trạng không trưởng thành về tâm sinh dục (infantile Fixation). Theo Freud, có vẻ như giả định cho rằng các xung lực loạn luân (incestuous impulses) là một đam mê bám

rễ sâu trong con người là không thể chôi cũi. Ông có được ân tượng như thế từ sự nghiên cứu các tài liệu thực tế nhưng đối với ông, những sự cảm đoán các hành vi loạn luân nhan nhản khắp nơi chỉ là bằng chứng thêm sức thuyết phục cho luận điểm của ông. Tuy nhiên, vì là một sự việc thường xảy ra, nên chỉ có thể nhận biết trọn vẹn ý nghĩa của khám phá của Freud khi chúng ta chuyển dịch nó từ lãnh vực tình dục sang phạm vi những mối quan hệ giữa các cá nhân. Bản chất của sự loạn luân không phải là ham muốn nhục dục giữa các thành viên cùng một gia đình. Ham muốn này, ở chừng mực mà nó được phát hiện, chỉ là biểu hiện của một sự thèm muốn mãnh liệt và cơ bản đối với những nhân vật che chở mà người mẹ là- nhân vật đầu tiên và có ảnh hưởng nhiều nhất. Bào thai sống cùng mẹ và phát sinh từ mẹ, và việc đưa trẻ được sinh ra chỉ là một bước trong tiến trình hướng tới tự do và độc lập. Theo nhiều cách, đứa trẻ sau khi được sinh ra vẫn còn là một bộ phận và là một phần của mẹ, và việc được sinh ra như một cá nhân độc lập của nó là một quá trình phải mất nhiều năm - trên thực tế, đây là một quy trình kéo dài suốt đời. Để cắt đứt được dây rốn, không phải về thể chất mà về tâm lý, là một thách thức lớn đối với sự phát triển của con người, và nó cũng là một nhiệm vụ khó khăn nhất. Chừng nào mà con người vẫn còn bị ràng buộc vào những mối dây liên kết nguyên thủy vào với mẹ, cha, và gia đình, anh ta sẽ vẫn còn cảm thấy được bảo vệ và an toàn. Anh ta vẫn còn là một bào thai, và một người nào khác sẽ phải chăm sóc cho anh ta. Anh ta lẩn tránh một trải nghiệm đem lại sự bất an, đó là việc tự xem mình là một thực thể tách biệt phải chịu trách nhiệm về những hành động của chính mình với nhiệm vụ phải đưa ra những ý kiến của chính mình, nhiệm vụ "tự điều khiển cuộc sống của mình". Bằng cách vẫn còn là một đứa trẻ, con người không những có thể lẩn tránh sự lo lắng cơ bản mà về bản chất có liên quan đến việc anh ta hoàn toàn ý thức được rằng mình là một thực thể tách biệt, mà còn hưởng được sự bảo vệ, sự trù mền, sự thân mật đương nhiên nó anh ta đã từng được hưởng khi còn là một đứa trẻ. Nhưng anh ta phải trả giá đắt. Anh ta không thể trở thành một con người trọn vẹn để có thể phát triển những năng lực của lý trí và tình yêu, anh ta vẫn phải sống phụ thuộc và vẫn giữ lại cảm giác bất an, những cảm giác sẽ biểu lộ vào bất cứ lúc nào khi mà những ràng buộc nguyên thủy này bị đe dọa. Các hoạt động thuộc tâm thần và xúc cảm của anh ta bị điều khiển bởi quyền lực của nhóm nguyên thủy của anh ta; do đó các niềm tin và những khả năng tự nhận thức không phải là của chính anh ta. Anh ta có thể cảm thấy yêu mền, nhưng là sự yêu mền của loài vật, đối với sự ám áp của một chuồng trại, và đây không phải là tình yêu của con người với tự do và tính riêng biệt là những điều kiện. Người có khuynh hướng loạn luân có khả năng cảm thấy gần gũi với những người quen, anh ta không có khả năng tự liên hệ với "người xa lạ", nghĩa là một người khác như thế. Theo khuynh hướng này tất cả mọi cảm nhận và mọi ý niệm không được đánh giá qua việc chúng tốt hay xấu, đúng hoặc sai, mà được đánh giá qua việc chúng quen hay lạ. Khi Chúa Jesus nói: "Người ta đến để làm cho con người bất hoà với cha mình, con gái chống lại mẹ mình, và người con dâu chống lại mẹ chồng mình" (Matthew 10:35), Ngài đã không có ý dạy con cái ghét bỏ cha mẹ, mà là qua hình thức mạnh mẽ và rõ ràng nhất - để bày tỏ nguyên tắc rằng con người phải dứt bỏ những ràng buộc mang tính loạn luân và trở nên tự do để có thể trở thành con người.

Sự gắn bó với cha mẹ chỉ là một dạng loạn luân đầu là ở hình thức cơ bản nhất; trong quá trình tiến hoá của xã hội, những hình thức gắn bó khác đã phần nào thay thế nó. Bộ tộc, dân tộc, nòi giống, quốc gia, giai cấp xã hội, các đảng phái chính trị, và nhiều hình thức thể chế và tổ chức khác trở thành nhà và gia đình. Chúng là căn nguyên của chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, là những chủ nghĩa trở thành những triệu chứng của tình trạng con người không có khả năng trải nghiệm bản thân và trải nghiệm tha nhân như là những con người tự do. Có thể nói rằng sự phát triển của loài người là sự phát triển từ ràng buộc loạn luân đến tự do, trong đó chứa đựng lời giải thích cho tính chất phổ biến của cảm đoán hành vi loạn luân. Loài người đã không thể tiến bộ nếu không hướng nhu cầu gần gũi theo hướng tách biệt khỏi cha mẹ và anh chị em ruột. Sự yêu thương một người vợ tùy thuộc vào sự

chiến thắng những nỗ lực loạn luân; "vì thế một người phải rời bỏ cha mẹ và phải yêu thương vợ mình". Nhưng ý nghĩa của hành vi loạn luân vượt ra ngoài điều này. Sự phát triển của lý trí và của mọi cách đánh giá giá trị dựa trên lý trí đòi hỏi rằng con người phải vượt qua được sự gắn bó mang tính loạn luân với các tiêu chuẩn về đúng và sai dựa trên tính chất thân thuộc. Sự hoà nhập của các nhóm nhỏ thành các nhóm lớn hơn và những hệ quả sinh học của nó có thể đã không xảy ra nếu không có những cấm đoán đối với hành vi loạn luân. Không có gì phải ngạc nhiên khi một mục đích cấp bách như thế nhìn từ lập trường tiến hoá của xã hội, đã được bảo vệ bởi những cấm đoán mạnh mẽ và phổ biến. Nhưng trong khi đi qua một quãng đường dài để hướng đến việc chiến thắng hành vi loạn luân, loài người đã không thể nào chinh phục được nó. Các nhóm mà với chúng, con người cảm thấy có sự ràng buộc mang tính loạn luân đã trở nên lớn hơn và phạm vi tự do cũng lớn hơn, nhưng những trói buộc liên kết con người vào với những đơn vị lớn hơn này - thay thế cho thị tộc và đất đai - vẫn mạnh mẽ và đầy quyền lực. Chỉ khi nào hoàn toàn diệt trừ được sự ràng buộc loạn luân, con người mới nhận biết được tình huynh đệ.

Nói tóm lại, lời khẳng định của Freud cho rằng Phức cảm Oedipus, sự gắn bó mang tính loạn luân, là "cốt lõi của bệnh thần kinh" là một trong những nhận xét quan trọng nhất về vấn đề sức khoẻ tâm thần khi chúng ta giải phóng nó ra khỏi công thức hạn hẹp giới hạn trong vấn đề tình dục, và hiểu nó theo nghĩa rộng liên quan đến quan hệ giữa các cá nhân. Chính Freud đã chỉ ra rằng ông muốn nói đến một điều gì đó nằm ngoài lĩnh vực tình dục. (Trong những bài viết rõ ràng và đầy sức thuyết phục buổi đầu, Jung đã chỉ ra sự cần thiết của việc xem lại những khái niệm về loạn luân như thế của Freud). Thật ra, quan điểm cho rằng con người phải từ bỏ cha mẹ và trưởng thành để đối diện với thực tế là lập luận chủ yếu mà Freud dùng để chống lại tôn giáo trong tác phẩm *The Future of an Illusion*, trong đó ông chỉ trích rằng tôn giáo đã giam giữ con người trong sự ràng buộc và phụ thuộc, và do đó tôn giáo đã ngăn cản không để con người hoàn thành nhiệm vụ cao cả trong sự hiện hữu, nhiệm vụ phải tự do và độc lập.

Thật là sai lầm khi cho rằng những nhận xét ở phần trước có ý ám chỉ rằng chỉ có những người "bệnh thần kinh" mới không hoàn thành được nhiệm vụ tự giải phóng trong khi những người thông thường thích nghi tốt đã thành công trong nhiệm vụ này. Trái lại, đa số mọi người trong nền văn hoá của chúng ta thích nghi tốt vì họ đã từ bỏ cuộc chiến giành độc lập sớm hơn và triệt để hơn những người được cho là bệnh tâm thần. Họ đã chấp nhận cách đánh giá của đa số triệt để đến mức không cần đến sự xung đột như nỗi mà những người bị bệnh thần kinh phải nếm trải. Nhìn từ quan điểm "thích nghi", họ là những người khoẻ mạnh, trong khi theo tiêu chuẩn nhận biết các mục đích của nhân loại, họ lại là những người bệnh hoạn hơn người bị bệnh thần kinh. Thế thì liệu họ có phải là chuẩn mực hoàn hảo hay không? Điều này sẽ như thế thật nếu có thể bỏ qua những quy luật cơ bản của sự hiện hữu của loài người mà không bị tổn hại gì. Nhưng điều này là không thể được. Người "thích nghi" không sống trong sự thật và không biết yêu thương sẽ chỉ thoát khỏi những xung đột hiển nhiên. Nếu anh ta không bị công việc chiếm hết thời gian, anh ta phải dùng nhiều cách đào thoát đã được nền văn hoá của chúng ta cung cấp để khỏi phải nếm trải kinh nghiệm đáng sợ của tình trạng cô đơn đối diện với chính mình và nhìn vào địa ngục của sự bất lực của chính mình và sự kiệt quệ của con người.

Tất cả mọi tôn giáo lớn đều xuất phát từ sự công thức hoá một cách tiêu cực những cấm đoán đối với hành vi loạn luân đến những hình thức công thức hoá sự tự do mang tính tích cực hơn. Đức Phật nhìn thấu được bản chất vạn vật khi ngài thiền định. Ngài đưa ra yêu cầu tối thượng rằng con người phải từ bỏ những mối dây "thân thuộc" để tự tìm kiếm bản thân và sức mạnh thật sự của mình. Về mặt này, Kitô giáo vào thời còn giữ những lề luật Do Thái (Jewish-Christian religion) cũng vậy và không kém phần rõ ràng đâu không triệt để như Phật giáo. Trong truyện kể về Vườn Địa Đàng, sự từ

tại của con người được miêu tả là hoàn toàn an toàn. Con người chưa hiểu biết về cái tốt và cái xấu. Lịch sử của loài người được bắt đầu với hành động không vâng lời, hành động này đồng thời cũng khởi đầu cho tự do và sự phát triển lý trí. Truyền thống Do Thái giáo, và nhất là truyền thống Kitô giáo, đã quan tâm đặc biệt đến yếu tố tội lỗi trong câu chuyện nhưng lại bỏ qua việc nó giải phóng con người ra khỏi Vườn Địa Đàng, là sự việc cơ bản giúp con người phát triển thành con người thực sự. Những đòi hỏi buộc phải từ bỏ những ràng buộc về máu mủ và đất đai xảy ra rất nhiều lần trong Kinh Thánh Cựu ước. Abraham được Thượng đế bảo phải từ bỏ quê hương và trở thành một người lang thang, Moses được nuôi dưỡng bởi một người xa lạ trong một môi trường không quen biết xa cách gia đình và xa cách cả những người đồng hương. Điều kiện để Do Thái nhận sứ mệnh trở thành dân được Thượng đế chọn là họ từ bỏ cảnh nô lệ tại Ai Cập và đi lang thang bốn mươi năm trong sa mạc. Khi đã định cư tại quê hương của chính mình, họ lại trở về với sự thờ phụng đất đai, thần tượng, và nhà nước. Vấn đề chủ yếu trong các giáo huấn của các tiên tri là chống lại sự thờ cúng loạn luân. Thay vào đó, họ thuyết giảng về những giá trị cơ bản chung của loài người, về chân lý, về tình yêu, và sự công bằng. Họ công kích nhà nước và những quyền lực thế tục đã không nhận biết những tiêu chuẩn ấy. Nhà nước phải diệt vong nếu con người bị ràng buộc vào nó theo cách mà sự thịnh vượng, quyền lực, và sự vinh quang của nhà nước trở thành tiêu chuẩn để đánh giá tốt và xấu. Khái niệm cho rằng con người phải bị lưu đày một lần nữa và chỉ có thể ước trở về khi đã đạt được sự tự do và không còn thờ phụng đất đai và nhà nước là đỉnh cao hợp với lôgic của nguyên tắc này nguyên tắc nổi bật trong Thánh Kinh Cựu ước và nhất là trong khái niệm về Đấng Cứu Thế của các đấng tiên tri.

Chỉ khi nào vượt qua được những ràng buộc loạn luân, người ta mới có thể chỉ trích nặng nề cộng đồng của mình; chỉ khi đó con người mới có cái được gọi là khả năng chỉ trích. Hầu hết các cộng đồng, cho dù là các bộ tộc sơ khai, các quốc gia, hoặc các tôn giáo, đều quan tâm đến sự tồn tại của chính họ và ủng hộ quyền lực của những buổi lãnh đạo, và họ khai thác ý thức đạo đức cố hữu của các thành viên để cổ vũ những người này chống lại những người ngoài có xung đột với họ. Nhưng họ sử dụng những trói buộc loạn luân đã giữ chặt một người vào với sự lệ thuộc về đạo đức đối với cộng đồng để bóp nghẹt ý thức về đạo đức và sự đánh giá của anh ta, để cho anh ta không chỉ trích nhóm của mình về việc vi phạm những nguyên tắc đạo đức mà nếu những nhóm khác vi phạm sẽ khiến anh ta chống đối một cách quyết liệt.

Điều đáng buồn ở tất cả các tôn giáo lớn là họ vi phạm và xuyên tạc chính những nguyên tắc về tự do ngay khi họ trở thành những tổ chức lớn bị chi phối bởi bộ máy quan liêu tôn giáo. Tổ chức tôn giáo và những người đại diện chi phối phần nào gia đình, bộ tộc, và nhà nước. Họ giữ chặt con người trong cảnh nô lệ thay vì để cho con người tự do. Đối tượng được tôn thờ không còn là Thượng đế mà là nhóm tuyên bố nhân danh Ngài. Điều này đã xảy ra ở tất cả mọi tôn giáo. Những người sáng lập chúng đã dẫn dắt con người đi qua sa mạc, trốn thoát khỏi cảnh tù tội ở Ai Cập, vậy mà về sau những người khác lại dẫn anh ta trở về một Ai Cập mới, cho dù họ gọi vùng đất này là Miền Đất Hứa.

Mệnh lệnh "Yêu tha nhân như yêu chính mình" là, chỉ hơi khác về cách diễn đạt, nguyên tắc cơ bản chung cho tất cả các tôn giáo nhân bản (humanistic religion). Nhưng tại sao những người thầy vĩ đại của loài người lại yêu cầu loài người phải yêu thương khi mà yêu thương là điều mà hầu như mọi người đều cảm thấy có vẻ như dễ thực hiện. Đây là cái được gọi là yêu thương. Sự lệ thuộc, sự quy phục, và sự không có khả năng từ bỏ cái chuồng quen thuộc, sự thống trị, sự chiếm hữu, và sự thèm khát quyền hành được cảm nhận là sự yêu thương; sự đam mê tình dục, và sự không có khả năng chịu đựng sự cô đơn được cảm nhận như là bằng chứng của khả năng yêu thương mãnh liệt. Người ta cho rằng yêu là một điều dễ dàng nhưng được yêu lại là điều khó nhất. Trong sự định hướng tiếp thị, người ta nghĩ rằng họ không được yêu thích vì họ không đủ sức "hấp dẫn". Sự hấp dẫn tùy thuộc vào mọi thứ

từ vẻ ngoài, y phục, sự thông minh, tiền bạc cho đến địa vị xã hội và uy tín. Họ không biết rằng vấn đề thật sự không nằm ở chỗ khó được yêu thương mà là ở chỗ khó yêu thương; rằng một người chỉ có thể được yêu thương khi anh ta biết yêu thương, nếu khả năng yêu thương của một người tạo ra được tình yêu ở người khác, thì chính khả năng yêu thương, chứ không phải là cái mạo danh nó là một điều khó đạt được nhất.

Khó mà có được bất cứ tình huống nào mà trong đó các hiện tượng yêu thương và các dạng đã bị xuyên tạc của nó có thể được nghiên cứu một cách tường tận và chính xác như trong một cuộc phỏng vấn phân tích (analytic interview). Không còn bằng chứng đầy thuyết phục nào khác chứng minh được rằng huấn thị "Yêu tha nhân như chính mình" là quy tắc quan trọng nhất của cuộc sống, và rằng sự vi phạm nó là nguyên nhân cơ bản gây ra bất hạnh và bệnh tâm thần bằng chứng cứ được thu thập bởi một nhà phân tâm học. Mọi sự than phiền mà bệnh nhân tâm thần có thể có, và mọi triệu chứng mà anh ta có thể tỏ lộ đều bắt nguồn từ sự không có khả năng yêu thương của anh ta, nếu yêu thương được hiểu là khả năng trải nghiệm sự quan tâm, sự chịu trách nhiệm, sự tôn trọng, và sự hiểu biết đối với người khác và niềm khát khao mãnh liệt cho người đó được thăng tiến. Về bản chất, liệu pháp phân tích tâm lý là một nỗ lực nhằm giúp bệnh nhân để được hoặc lấy lại khả năng yêu thương. Nếu không hoàn thành được mục tiêu này, thì điều mà bệnh nhân đạt được không gì khác hơn là những thay đổi bề ngoài.

Phân tâm học cũng cho thấy rằng bản chất của chính sự yêu thương không thể bị giới hạn một người. Bất cứ người nào chỉ yêu thương một người và không yêu thương người láng giềng cho thấy rằng sự yêu thương chỉ một người là một sự gán bó mang tính quy phục hoặc thống trị chứ không phải là tình yêu. Ngoài ra, bất cứ ai yêu thương đồng loại nhưng không yêu chính bản thể mình cho thấy rằng tình yêu tha nhân sẽ không phải là một tình yêu đích thực. Tình yêu được đi nền tảng trên một thái độ khẳng định và tôn trọng, và nếu thái độ này không đồng thời hướng về bản thân, một đối tượng mà xét cho cùng cũng là một người khác và là một láng giềng khác, thì tình yêu đó chẳng hề tồn tại. Sự thật của con người đằng sau khái niệm về tình yêu của con người đối với Thượng đế trong một tôn giáo nhân bản là khả năng yêu thương hữu ích của con người. Yêu thương nhưng không quá thèm khát, không quy phục và không thống trị, yêu thương phát xuất từ sự no đủ về nhân cách, cũng như tình yêu của Thượng đế là biểu tượng của tình yêu phát xuất từ sức mạnh chứ không phát xuất từ sự yếu đuối.

Sự tồn tại của những tiêu chuẩn nhằm đòi hỏi con người phải sống như thế nào đã gợi lên khái niệm về sự vi phạm những tiêu chuẩn này, khái niệm về tội lỗi và điều sai trái. Không có tôn giáo nào lại không phải đương đầu với tội lỗi và những phương pháp để nhận biết và chiến thắng nó. Dĩ nhiên ở những tôn giáo khác nhau có những khái niệm khác nhau về tội lỗi. Ở các tôn giáo nguyên thủy, về cơ bản tội lỗi được quan niệm như là sự vi phạm điều cấm kỵ, và chỉ một phần không đáng kể hoặc hoàn toàn không liên quan gì đến vấn đề đạo đức. Trong một tôn giáo độc đoán (authoritarian religion), tội lỗi chủ yếu là không vâng lời người có quyền thế và việc vi phạm những tiêu chuẩn về đạo đức chỉ là thứ yếu. Trong một tôn giáo nhân bản (humanistic religion), lương tâm không phải là luận điệu của người có quyền thế thâm nhập vào cách nhìn nhận sự việc của con người mà nó chính là lời mách bảo từ bên trong con người, là người bảo vệ tính chính trực của chúng ta nhắc nhở chúng ta về bản thân khi chúng ta có nguy cơ đánh mất chính mình. Tội lỗi chủ yếu không phải là tội chống lại Thượng đế mà là tội chống lại chính bản thân. (Cf. sự thảo luận về lương tâm độc đoán và lương tâm nhân bản trong tác phẩm *Man for Himself*, trang 141 và trang sau).

Sự phản ứng đối với tội lỗi tùy thuộc vào khái niệm và sự trải nghiệm đối với một tội lỗi cụ thể. Theo quan điểm độc đoán, sự nhận biết tội lỗi là một điều đáng sợ vì phạm tội đồng nghĩa với việc không vâng lời những người có quyền thế, là những người sẽ phạt kẻ có tội. Những vi phạm về

đạo đức gần như là những hành động chống đối và chỉ có thể chuộc lại bằng một giai đoạn hết lòng quy phục. Phản ứng ở người cảm thấy mình có tội là cảm thấy mình hư hỏng và bất lực, là thành tâm khẩn cầu lòng khoan dung của người có quyền thế và qua đó mong được tha thứ. Cách ăn năn này là một trạng thái kinh hoàng và lo sợ.

Hậu quả là người có tội, đã được tha mãi trong một cảm giác đòi truy, bị suy yếu về mặt đạo đức và lòng tràn ngập cảm giác ghét bỏ và khinh miệt bản thân, và do đó lại có khuynh hướng phạm tội khi đã hoàn thành giai đoạn miệt mài tự trừng phạt mình. Phản ứng này sẽ bớt phần cực đoan khi tôn giáo của anh ta trao cho anh ta một hình thức chuộc lỗi mang tính nghi thức hoặc những lời xá tội của một vị linh mục, người có thể tha tội cho anh ta. Nhưng anh ta phải đền bù cho việc sự đau khổ vì tội lỗi đã được giảm nhẹ của mình bằng cách phải lệ thuộc vào người có đặc quyền xá tội.

Ở các tôn giáo có khuynh hướng nhân bản, chúng ta phát hiện được phản ứng hoàn toàn khác đối với tội lỗi ở đây không có tinh thần ghét bỏ và không tha thứ, là những tinh thần bổ sung cho sự quy phục thường hiện diện trong các hệ thống tôn giáo độc đoán, khuynh hướng vi phạm những tiêu chuẩn sống của con người được xem xét với sự thông cảm và yêu thương chứ không phải với thái độ khinh bỉ và xem thường. Phản ứng đối với việc ý thức mình là người có tội không phải là thái độ tự ghét bỏ mà là sự động viên tích cực để mình trở nên tốt hơn. Thậm chí một số người tin vào sự mặc khải (mysticism) của Kitô giáo và Do Thái giáo còn xem tội lỗi là một điều kiện tiên quyết để đạt được đức hạnh. Họ chủ trương rằng chúng ta chỉ có thể trở thành một con người trọn vẹn nếu chúng ta phạm tội và phản ứng đối với tội lỗi không phải trong sự sợ hãi mà trong sự quan tâm đến sự cứu rỗi của chúng ta. Trong suy nghĩ của họ, điều này hầu như là sự khẳng định về sức mạnh của con người, về sự giống với hình ảnh của Thượng đế của con người, về sự nếm trải niềm vui hơn là sự buồn phiền, sự ý thức về tội lỗi là sự tự nhận biết toàn bộ năng lực của mình và không phải là sự nếm trải tình trạng bất lực.

Hai lời phát biểu sau đây được đưa ra nhằm minh họa cho quan điểm nhân bản này đối với tội lỗi. Một là lời của Chúa Jesus: "Ai trong các ngươi không có tội thì cứ việc nhặt lấy đá mà ném trước đi" (Tin Mừng theo Thánh Gioan, 8:7). Thứ hai là lời tuyên bố tiêu biểu cho tư tưởng tin vào sự mặc khải (mystical thinking): bất cứ ai nói về và suy nghĩ về một điều xấu mà người đó đã làm, là nghĩ về sự đòi bại mà người đó đã phạm, và do vậy cái mà người đó nghĩ đến cũng là cái mà người đó vướng vào - với hết cả tâm hồn người đó bị kẹt vào điều nghĩ đến, và do vậy vẫn còn bị vướng trong sự đòi bại. Và chắc chắn là người đó sẽ không có khả năng xoay chuyển, vì tâm hồn của người đó không trong sạch và trái tim bị thối rữa, và ngoài ra, một tâm trạng buồn bã có thể đè nặng lên người đó. Còn bạn thì sao? Dầu cho bạn có khuấy đảo những điều xấu theo cách nào chẳng nữa thì nó vẫn cứ là những điều xấu xa. Phạm tội hoặc không phạm tội - Thiên đàng đem lại lợi lộc gì cho chúng ta? Thay vì nghiền ngẫm về điều này, tôi có thể xâu những hạt ngọc trai thành chuỗi cho niềm vui thiên đàng.

Đó là lý do dẫn đến lời chép rằng: "Hãy từ bỏ điều xấu và làm điều tốt" - hãy hoàn toàn từ bỏ điều xấu, đừng nghiền ngẫm về nó, và hãy làm điều tốt. Bạn đã làm điều sai quấy ư? Thế thì hãy làm điều tốt để cân bằng nó" (Lời của giáo sĩ Do Thái Isaac Meir, cư dân thị trấn Gom Kalwaria? Ba Lan, được trích dẫn trong Time and Eternity do N.N. Glatzer biên tập [Schocken Books, 1946] trang 111).

Vai trò của vấn đề tội lỗi trong phân tâm học cũng không kém gì vai trò của nó trong tôn giáo. Đôi khi nó được bệnh nhân trình bày như là một trong những triệu chứng chủ yếu. Anh ta cảm thấy tội lỗi vì không yêu thương cha mẹ khi mà đáng ra anh ta phải yêu thương, vì không thể thực hiện công việc của mình một cách thoả đáng vì làm tổn thương lòng tự ái của người khác. Cảm giác có tội đã áp đảo tâm trí của nhiều bệnh nhân và họ phản ứng lại bằng việc cảm thấy mình thấp hèn, đòi bại, và vô

thức hoặc có ý thức - mong muốn mình bị trừng phạt. Thường không khó để khám phá được rằng phản ứng không ngừng với tội lỗi này bắt nguồn từ một định hướng độc đoán. Họ sẽ diễn đạt chính xác hơn về cảm nghĩ của họ nếu họ nói rằng họ sợ hãi - sợ bị phạt hoặc thường gặp hơn, sợ không còn được những người có thẩm quyền yêu thương nữa vì đã không vâng lời những người này – thay vì nói là mình cảm thấy có tội. Trong quá trình phân tích tâm lý, một bệnh nhân như thế sẽ từ từ nhận biết rằng đằng sau ý thức độc đoán về tội lỗi là một cách cảm nhận khác về tội lỗi phát xuất từ quan điểm của chính người đó, từ lương tâm bắt nguồn từ ý thức nhân bản (humanistic sense). Giả dụ như có một bệnh nhân cảm thấy mình có tội vì đã sống một cuộc sống phóng dăng. Bước đầu tiên để phân tích cảm giác có tội này sẽ là việc khám phá xem người đó có thật sự sợ bị phát hiện và bị chỉ trích bởi cha mẹ, bởi vợ con, bởi dư luận, bởi nhà thờ - nói tóm lại là những người có thẩm quyền đối với người đó hay không. Chỉ khi đó, người này mới có khả năng nhận biết rằng đằng sau cảm nghĩ độc đoán về tội lỗi này là một cảm nghĩ khác. Người đó sẽ nhận ra rằng thật ra những chuyện "trăng hoa" của người đó là những biểu hiện của nỗi sợ phải yêu thương của mình, biểu hiện sự không có khả năng yêu thương người khác và không có khả năng tự buộc mình vào bất cứ mối quan hệ mật thiết và đầy trách nhiệm nào. Người đó sẽ nhận ra rằng tội lỗi của người đó là tội chống lại chính mình, tội bỏ phí năng lực yêu thương của mình. Nhiều bệnh nhân khác lại chẳng hề lo lắng về cảm giác có tội chút nào cả. Họ than phiền về những triệu chứng tâm lý, các tâm trạng chán nản, tình trạng không có khả năng làm việc hoặc không có hạnh phúc trong cuộc sống hôn nhân.

Nhưng cả trong trường hợp này, quá trình phân tích tâm lý cũng giúp làm lộ ra cảm giác tội lỗi bị che giấu. Bệnh nhân được học cách hiểu rằng các triệu chứng thần kinh không phải là những hiện tượng biệt lập có thể được giải quyết độc lập với những vấn đề về đạo đức. Người đó ý thức được về lương tâm của mình và bắt đầu lắng nghe tiếng nói của nó.

Chức năng của nhà phân tâm học là giúp người bệnh tìm được nhận thức này, nhưng không phải là trong vai trò của một người có thẩm quyền, một quan tòa có quyền yêu cầu bệnh nhân phải báo cáo. Nhà phân tâm được nhờ cậy để xem xét các vấn đề của bệnh nhân và chỉ có được quyền mà sự quan tâm đối với bệnh nhân và lương tâm của chính nhà phân tâm học trao cho.

Khi bệnh nhân vượt qua được những phản ứng mang tính độc đoán đối với tội lỗi hoặc hoàn toàn thờ ơ với vấn đề đạo đức, chúng ta sẽ thấy được một phản ứng mới rất giống với phản ứng mà tôi đã miêu tả như là phản ứng tiêu biểu cho sự trải nghiệm tôn giáo nhân bản. Vai trò của nhà phân tâm học rất hạn chế trong quá trình phân tích. Ông ta có thể đưa ra những câu hỏi gây khó khăn hơn cho bệnh nhân khi người này bảo vệ sự cô độc của mình bằng cách từ chối với sự tự thương cảm (in self-pity) hoặc sẽ lẩn tránh bằng nhiều cách khác. Ông ta có thể là một nhân tố khích lệ, như là sự hiện diện của bất cứ một người đồng cảm nào đối với một người cảm thấy sợ hãi, và ông ta có thể giúp bệnh nhân làm rõ một số mối liên kết nào đó và qua việc chuyển ngôn ngữ tượng trưng của những giấc mơ thành ngôn ngữ tinh táo của cuộc sống. Nhưng nhà phân tâm học, hoặc là một người nào khác có vai trò như thế, không thể làm được điều gì có thể thay thế cho quá trình gian khổ của bệnh nhân trong việc ý thức, cảm nhận, và trải nghiệm điều xảy ra trong tâm hồn mình. Quả thật việc khảo sát tâm hồn theo kiểu này không cần đến một nhà phân tâm học. Bất cứ người nào cũng có thể làm được điều này nếu họ tự tin vào năng lực của bản thân và nếu sẵn lòng gánh vác một số phiền phức. Đa số trong chúng ta thành công trong việc thức giấc vào một thời điểm nào đó vào buổi sáng nếu chúng ta chuẩn bị tư tưởng một cách kiên quyết trước khi đi ngủ rằng chúng ta muốn thức giấc vào thời điểm đó. Tự đánh thức theo nghĩa mở mắt nhìn vào một điều còn mơ hồ là một việc làm khó khăn hơn nhưng có thể thực hiện được nếu thật sự mong muốn. Có một điều cần phải làm rõ. Không thể tìm thấy chỉ trong một vài cuốn sách sự quy định về việc sống đúng đắn hoặc cách thức để có được hạnh phúc. <https://www.vietnhantriviet.com> **Viết học cách**

lắng nghe lương tâm và đáp lại nó không dẫn đến bất cứ sự tự mãn, sự an tâm "vô tư lự" và "thanh thản" nào, mà dẫn đến sự yên ổn với lương tâm của mình - không phải là một trạng thái hạnh phúc và thoả mãn thụ động mà là sự cảm nhận liên tục về lương tâm và sự sẵn lòng đáp lại nó.

Tôi đã cố gắng để chỉ ra trong chương này rằng cách chữa trị tâm hồn theo phương pháp phân tâm học hướng đến việc giúp bệnh nhân đạt được thái độ có thể gọi là tôn giáo theo ý nghĩa nhân bản chứ không theo ý nghĩa độc đoán. Nó tìm cách giúp bệnh nhân đạt được khả năng thấy được sự thật, khả năng yêu thương, khả năng trở thành tự do và có trách nhiệm, và khả năng nhạy cảm với tiếng nói của lương tâm. Có thể người đọc sẽ hỏi rằng phải chăng ở đây tôi không đề cập đến một thái độ mà đáng ra phải gọi là đạo đức thay vì tôn giáo, và phải chăng tôi không bỏ qua chính yếu tố giúp phân biệt lĩnh vực tôn giáo với lĩnh vực đạo đức. Tôi cho rằng sự khác biệt giữa tôn giáo và đạo đức chỉ ở một quy mô lớn về mặt nhận thức (epistemological) dầu không hoàn toàn như thế. Trên thực tế, có vẻ như có một yếu tố chung hoàn toàn nằm ngoài vấn đề đạo đức đối với một số kiểu trải nghiệm tôn giáo nào đó. (Kiểu trải nghiệm tôn giáo mà tôi nghĩ đến trong những nhận xét này là một đặc trưng của kiểu trải nghiệm tôn giáo ở người Ấn Độ, ở thuyết thần bí [mysticism] của Kitô giáo và Do Thái giáo, và ở thuyết phiếm thần [pantheism] của Spinoza. Tôi muốn lưu ý rằng khác với cảm nghĩ phổ biến cho rằng thuyết thần bí [mysticism] là một dạng trải nghiệm tôn giáo không hợp lý, mà trái lại nó là - cũng như tư tưởng của Ấn Độ giáo và Phật giáo và học thuyết của Spinoza - sự phát triển tốt bậc của tính hợp lý trong suy nghĩ về tôn giáo. Cũng như Albert Schweitzer đã chủ trương: "Sự suy nghĩ dựa trên lý trí không chấp nhận những điều được mặc nhiên công nhận đã kết thúc bằng thuyết thần bí". *Philosophy of Civilization* [Macmillan Company, 1949], trang 79.) Nhưng việc công thức hoá yếu tố chung trong trải nghiệm tôn giáo này là một việc làm cực kỳ khó khăn nếu không muốn nói là không thể được. Chỉ có người trải nghiệm nó mới hiểu được sự công thức hoá này, và họ chẳng cần đến bất cứ sự công thức hoá nào cả. Khó khăn này lớn hơn nhưng không khác về kiểu thức khi so với sự diễn đạt bằng các ký hiệu từ (word symbols) về bất cứ trải nghiệm về cảm tưởng nào, và tôi cố gắng để chỉ ra đâu là điều tôi muốn nói qua trải nghiệm tôn giáo một cách cụ thể này và đâu là mối tương quan của nó đối với quá trình phân tích thuộc phân tâm học.

Một mặt của trải nghiệm tôn giáo là sự muốn biết, sự tự hỏi, sự ý thức về ý nghĩa cuộc sống và sự tồn tại của bản thân, và về vấn đề gây bối rối liên quan đến quan hệ giữa bản thân với thế giới.

Sự tồn tại của bản thân và của những người thân cận không được xem là một điều tự nhiên mà được cảm nhận như là một vấn đề, không phải là một đáp án mà là một câu hỏi. Câu nói của Socrates cho rằng thắc mắc là sự khởi đầu của mọi sự hiểu biết không chỉ đúng đối với vấn đề hiểu biết mà còn đúng đối với trải nghiệm tôn giáo. Những người chưa từng hoang mang, những người chưa từng xem cuộc sống và sự tồn tại của bản thân như là những hiện tượng cần có những câu trả lời, mà những câu trả lời cho những hiện tượng này chỉ có thể là những câu hỏi mới, sẽ khó mà hiểu được đâu là trải nghiệm tôn giáo.

Một phẩm chất khác của trải nghiệm tôn giáo là điều mà Paul Tillich gọi là "mối quan tâm tối thượng". Nó không phải là sự quan tâm tha thiết đến việc đáp ứng những ước muốn của chúng ta mà là sự quan tâm đến thái độ thắc mắc mà tôi đã bàn đến: một mối quan tâm tối thượng về ý nghĩa của cuộc sống, về sự nhận biết bản thân, về việc hoàn thành nhiệm vụ mà cuộc sống đặt ra cho chúng ta. Mối quan tâm này đưa ra những ước muốn và những mục đích, bởi vì chúng không làm lợi cho tâm hồn và cho sự nhận biết bản thân, một điều quan trọng thứ yếu; thật ra, chúng trở nên không quan trọng khi được đem so với đối tượng của mối quan tâm tối thượng. Nó nhất thiết loại trừ sự phân chia giữa tính thiêng liêng và tính thế tục vì tính thế tục phụ thuộc vào và được tạo ra bởi nó.

Ngoài thái độ thối nát và quan tâm, trải nghiệm tôn giáo còn một yếu tố thứ ba, yếu tố được biểu lộ và miêu tả rõ ràng nhất bởi những người theo thuyết thần bí (mystics). Nó là thái độ của tính hoà hợp không chỉ ở bản thân, không chỉ với người thân cận, mà với tất cả mọi sự sống và vượt cả ra ngoài giới hạn này - với vũ trụ. Một số người có thể nghĩ rằng đây là thái độ mà trong đó tính duy nhất và cá tính của bản thân bị chối bỏ và trải nghiệm bản thân bị làm cho yếu đi. Rằng điều này không cấu thành bản chất nghịch lý ở thái độ như vậy. Nó chứa đựng nhận thức vừa sắc sảo vừa gây bối rối về bản thân, xem bản thân như là một thực thể riêng biệt và duy nhất, và niềm khao khát thâm nhập các biên giới và muốn hợp nhất với tất cả. Theo cách cảm nhận ấy, thái độ tôn giáo cũng đồng thời là một trải nghiệm trọn vẹn nhất về cá tính và điều trái ngược của nó; nó không hẳn là sự pha trộn của cả hai như là một sự phân cực có từ sự căng thẳng mà trải nghiệm tôn giáo nảy sinh. Nó là thái độ kiêu hãnh và trung thực, đồng thời cũng là thái độ khiêm tốn bắt nguồn từ sự cảm nhận bản thân chỉ như một sợi chỉ trong tấm vải vũ trụ.

Liệu quá trình phân tích thuộc phân tâm học có liên quan phần nào đến kiểu trải nghiệm tôn giáo này hay chăng?

Vì rằng nó giả định trước một thái độ quan tâm tối thượng mà tôi đã chỉ ra, nên đúng là nó có khuynh hướng làm suy yếu ý thức thối nát và nghi ngờ của bệnh nhân. Khi ý thức này được đánh thức, bệnh nhân sẽ tìm được những câu trả lời ở chính mình. Nếu nó không được đánh thức, nhà phân tâm học sẽ không thể đưa ra một câu trả lời nào, mà thậm chí cho dù có được câu trả lời tốt nhất và chính xác nhất thì cũng vô ích. Sự thối nát này là một yếu tố chữa trị quan trọng nhất trong phép chữa trị theo phân tâm học. Bệnh nhân nào xem các phản ứng, những dự vọng, và những lo lắng của mình như là những điều tự nhiên sẽ cho rằng những rắc rối là kết quả của các phản ứng của những người khác, của vận rủi, của thể tạng, hoặc của cái gì đó không phải là những điều này. Việc chữa trị bằng phương pháp phân tích tâm lý nếu mang lại hiệu quả thì cũng không phải vì bệnh nhân chấp nhận những lý thuyết mới về những lý do khiến mình không hạnh phúc mà là vì bệnh nhân đạt được khả năng trở nên bối rối một cách thành thật; bệnh nhân kinh ngạc trước việc khám phá được một phần của bản thân, là cái mà mình chưa bao giờ hoài nghi về sự hiện diện của nó.

Quá trình thâm nhập những biên giới của bản chất đã được thiết lập của một người - cái tôi - và quá trình tiếp cận với tiềm thức, phần bị loại trừ và tách biệt của bản thân, có liên quan mật thiết với trải nghiệm tôn giáo làm suy yếu sự phát triển cái tôi (individuation) và cảm nhận sự hợp nhất với tổng thể (the all). Tuy nhiên, khái niệm về tiềm thức mà tôi sử dụng ở đây không hẳn giống với cảm nhận của Freud hoặc Jung.

Theo suy nghĩ của Freud, về bản chất, tiềm thức là điều xấu bị ngăn chặn không cho tiếp cận với ý thức, nó xung khắc với những đòi hỏi của nền văn hoá của chúng ta và với bản chất cao cả của chúng ta. Theo Jung, tiềm thức trở thành nguồn của sự khám phá, một biểu tượng mà theo ngôn ngữ của tôn giáo chính là Thượng đế. Theo quan điểm của ông, bản chất của việc chúng ta phải chịu đựng sự sai khiến của tiềm thức là một hiện tượng tôn giáo. Tôi cho rằng hai khái niệm về tiềm thức này (của Freud và của Jung) là những sự xuyên tạc phiến diện về chân lý. Tiềm thức của chúng ta - nghĩa là phần của bản chất đã bị loại ra khỏi cái tôi đã được thiết lập (organized ego) mà chúng ta đồng hoá với bản ngã - chứa đựng cái thấp hèn nhất lẫn cái cao cả nhất, cái tồi tệ nhất lẫn cái tốt nhất. Chúng ta phải tiếp cận với tiềm thức không phải như là tiếp cận với Thượng đế mà chúng ta phải tôn thờ hoặc với một con quái vật mà chúng ta phải giết chết nhưng trong sự khiêm tốn, với một tâm trạng hài hước trong đó, chúng ta thấy rằng phần khác đó (tiềm thức) của chúng ta không đáng khinh miệt mà cũng không ghê rợn. Chúng ta khám phá ở bản thân những thèm khát, những nỗi sợ, những ý niệm, những hiểu biết sâu sắc đã bị loại bỏ ra khỏi tổ chức ý thức (conscious organization) và đã thấy được ở những

người khác nhưng đã không thấy được ở bản thân. Đúng là như thế, theo quy luật tất yếu, chúng ta chỉ có thể nhận biết một phần hạn chế những tiềm năng bên trong chúng ta. Chúng ta phải loại bỏ nhiều điều khác vì chúng ta không thể sống cuộc sống ngăn ngại và hạn chế của chúng ta mà không có sự loại bỏ như thế. Nhưng bên ngoài những giới hạn của tổ chức cá biệt của bản ngã là tất cả mọi tiềm năng của con người, nói đúng ra là toàn bộ nhân tính (humanity). Khi chúng ta tiếp xúc với phần bị cách ly này, chúng ta sẽ nhớ lại quá trình phát triển của cấu trúc bản ngã (individuation of out ego structure) nhưng chúng ta sẽ cảm thấy bản ngã duy nhất và đã được đặc thù hoá (individualized) này chỉ như là một trong hàng hà sa số phiên bản của cuộc sống, không khác gì một giọt nước trong đại dương vừa khác với lại vừa chẳng khác gì những giọt nước riêng biệt khác trong đại dương ấy.

Trong khi tiếp xúc với thế giới tiềm thức đã bị cách ly, chúng ta sẽ thay thế nguyên tắc kiềm chế bằng nguyên tắc thẩm thấu và hoà nhập. Kiềm chế là hành động cưỡng bức, là cắt bỏ, là “luật lệ và mệnh lệnh”. Nó phá huỷ mối liên kết giữa bản ngã và cuộc sống vô tổ chức (unorganized life) mà từ đó nó nảy sinh và làm cho bản ngã trở thành một cái gì đó không còn được dùng đến, không còn phát triển và phải chết đi. Khi loại bỏ sự kiềm chế, chúng ta tự cho phép bản thân trải nghiệm quá trình sống và tin cậy vào cuộc sống hơn là vào mệnh lệnh.

Tôi không thể rời bỏ cuộc thảo luận về chức năng tôn giáo của phân tâm học - nó chưa hoàn tất mà không lưu ý một cách giản lược thêm về một yếu tố rất quan trọng. Tôi muốn nói đến một điều thuộc phương pháp của Freud, thường nằm trong những việc bị phản đối kịch liệt nhất, đó là việc tốn quá nhiều thời gian và công sức chỉ cho một người. Tôi cho rằng không có chứng cứ mạnh mẽ nào chứng minh thiên tài của Freud có sức thuyết phục cho bằng lời khuyên của ông về việc nên bỏ ra nhiều thời gian, cho dù phải mất nhiều năm, để giúp một con người đạt được sự tự do và hạnh phúc. Ý tưởng này bắt nguồn từ tinh thần của Thời Đại Khai Sáng, nó tôn vinh toàn bộ khuynh hướng nhân bản của nền văn minh phương Tây và nhấn mạnh rằng phẩm giá và cá tính của cá nhân nằm ngoài giới hạn của những điều khác. Nhưng hầu như cũng giống như việc phù hợp với những nguyên tắc này, một ý tưởng như thế trái ngược với môi trường trí tuệ thuộc thời đại của chúng ta. Chúng ta có khuynh hướng suy nghĩ theo cung cách sản xuất hàng loạt (mass production) và cung cách của những công cụ chỉ thực hiện một nhiệm vụ đơn giản (gadgets). Đối với việc tạo ra sản phẩm, khuynh hướng này tỏ ra vô cùng hiệu quả. Nhưng nếu ý tưởng tôn thờ việc sản xuất hàng loạt và tôn thờ những công cụ chỉ thực hiện một thao tác đơn điệu được mang vào vấn đề con người và vào lãnh vực tâm thần học, nó sẽ phá huỷ ngay chính nền tảng đã mang lại giá trị cho việc tạo ra được nhiều sản phẩm và việc có được sản phẩm tốt hơn.

Created by AM Word, CHM

Chương 5. PHÂN TÂM HỌC CÓ PHẢI LÀ SỢI CHỈ CỦA TÂM VẢI TÔN GIÁO HAY KHÔNG?



Cho đến lúc này, tôi đã cố gắng chứng minh rằng chỉ khi nào chúng ta phân biệt được giữa tôn giáo độc đoán và tôn giáo nhân bản và giữa việc “giúp điều chỉnh” và “chữa trị tâm hồn” thì chúng ta mới có thể thử trả lời những câu hỏi trên. Nhưng tôi đã bỏ qua không bàn đến những khía cạnh khác nhau của tôn giáo, là những điều phải được phân biệt để xác định khía cạnh nào bị đe dọa bởi phân tâm học và bởi những yếu tố khác trong nền văn hoá hiện đại, và khía cạnh nào vẫn an toàn. Các khía cạnh cụ thể mà tôi muốn bàn đến từ quan điểm này là khía cạnh trải nghiệm, khía cạnh khoa học - siêu nhiên (scientific-magical aspect), khía cạnh lễ nghi, khía cạnh ý nghĩa.

Khi dùng thuật ngữ khía cạnh trải nghiệm, tôi muốn nói đến sự cảm nhận và thành tâm với tôn giáo. Quan điểm thường thấy ở những lời giáo huấn của những người sáng lập ở tất cả các tôn giáo lớn phương Đông và phương Tây là quan điểm mà theo nó mục đích tối thượng của cuộc sống là sự quan tâm đến linh hồn của con người và mở ra những khả năng thuộc về lý trí và yêu thương của con người. Phân tâm học không đe dọa mục đích này mà trái lại nó có thể góp phần rất lớn trong việc giúp nhận biết mục đích tối thượng. Khía cạnh này cũng không thể bị bất cứ một ngành khoa học nào khác đe dọa. Chúng ta không thể tưởng tượng được rằng có thể có một khám phá nào đó của các ngành khoa học tự nhiên lại có thể trở thành một mối đe dọa cho sự cảm nhận tôn giáo. Trái lại, sự hiểu biết hơn về bản chất của vũ trụ mà chúng ta sống bên trong chỉ có thể giúp cho con người tự tin hơn và khiêm tốn hơn. Đối với các ngành khoa học xã hội sự gia tăng hiểu biết của các ngành khoa học về bản chất của con người và về những quy luật thống trị sự tồn tại của con người đã góp phần vào việc phát triển của một quan điểm tôn giáo hơn là đe dọa nó.

Sự đe dọa đối với quan điểm tôn giáo không đến từ khoa học mà đến từ những thói quen chiếm ưu thế trong đời sống hàng ngày. Ở đây, con người đã không còn tìm kiếm trong bản thân mục đích tối thượng của cuộc sống và đã tự biến mình thành ra một thứ công cụ phục vụ cho cỗ máy kinh tế mà chính con người tạo ra. Chúng ta quan tâm đến năng suất và sự thành công hơn là hạnh phúc và sự phát triển về tâm hồn mình. Nói cụ thể hơn, định hướng nguy hiểm nhất đối với quan điểm tôn giáo là cái mà tôi gọi là sự định hướng theo thị trường (marketing orientation)" của con người hiện nay. (cf. chương bản về sự định hướng theo thị trường trong Man for Himself).

Chỉ trong kỷ nguyên hiện đại, sự định hướng theo thị trường mới thiết lập vai trò thống trị như là một kiểu mẫu tính cách. Trong thị trường nhân cách (personality market), mọi nghề nghiệp mọi việc làm, và mọi địa vị đều hiện diện. Ông chủ, người làm công, và người hành nghề tự do - tất cả đều phải lệ thuộc vào sự chấp thuận mang tính cá nhân của người sử dụng dịch vụ để có được thành công về vật chất.

Ở đây giá trị sử dụng không có quyền quyết định giá trị trao đổi. "Yếu tố nhân cách" được ưu tiên hơn mọi kỹ năng trong việc đánh giá giá từ thị trường và thường giữ vai trò quyết định. Trong khi đúng là nhân cách thuyết phục nhất cũng không thể bù cho việc thiếu kỹ năng - quả thật là hệ thống kinh tế của chúng ta không thể hoạt động trên một nền tảng như thế - chỉ riêng kỹ năng và tính chính trực khó lòng dẫn đến sự thành công. Các công thức thành công được diễn đạt trong các khái niệm như là "làm việc hết mình" (selling oneself", "nhân cách rõ ràng (get one's personality across)", "đáng tin cậy", "có tham vọng", "lạc quan", "tích cực v.v... được dùng để đóng dấu lên những gói nhân cách được tán thưởng (prize-winning personality package). Những yếu tố khác không bảo đảm cho sự đủ tư cách như là dòng dõi, hiệp hội, những mối quan hệ, và thế lực cũng là những điều quan trọng đáng mơ ước và sẽ theo một cách tế nhị nào đó được biết đến như là những thành phần cơ bản của sản phẩm được chào

hàng. Thuộc về và tuân theo một tôn giáo cũng được nhiều người cho là một trong những yêu cầu cần cho sự thành công. Mọi nghề nghiệp, mọi lĩnh vực đều có một kiểu nhân cách thành công riêng. Người bán hàng, chủ ngân hàng, người đốc công, và người đầu bếp phải đáp ứng được những yêu cầu này, mỗi người theo một cách khác nhau và ở những mức độ khác nhau nhưng vai trò của họ có thể được xem như nhau, họ phải phù hợp với điều kiện thiết yếu, đó là được cần đến. Chắc hẳn là quan điểm của con người đối với bản thân được thích nghi hoá bởi những tiêu chuẩn để thành công. Cách cảm nhận về lòng tự trọng của chúng ta không dựa chủ yếu vào giá trị có từ những năng lực của bản thân và cách chúng ta sử dụng chúng trong một xã hội đã biết. Nó tùy thuộc vào tính chất có thể bán được (salability) trên thị trường hoặc cách đánh giá của những người khác về "sự hấp dẫn của chúng ta". Chúng ta tự trải nghiệm bản thân như là một món hàng được thiết kế nhằm hấp dẫn theo cách biểu lộ có triển vọng nhất, đắt giá nhất. Giá đưa ra càng cao thì giá trị càng được khẳng định. Món hàng người (commodity man) này tràn trề hy vọng khi trưng bày nhãn hiệu của mình, cố gắng làm cho mình nổi trội trong đồng hàng trưng bày trên quầy hàng và xứng đáng với nhãn hiệu có giá cao nhất, nhưng nếu chúng ta không được nhòm ngó đến trong khi những người khác được chấp nhận, chúng ta sẽ bị quy kết là kém coi và vô dụng. Tuy nhiên, khi có thể được đánh giá cao cả về mặt con người lẫn tính hữu dụng, chúng ta có thể trở nên bất hạnh - và phải chịu đựng sự khiển trách - vì không còn hợp thời. Từ giai đoạn còn là một thiếu niên, chúng ta đã học được rằng người thức thời là người được cần đến và chúng ta phải thích nghi với thị trường nhân cách. Nhưng những đức tính mà chúng ta được học - tham vọng, nhạy cảm, và khả năng thích ứng với những đòi hỏi của người khác - là những phẩm chất chung đem lại các kiểu mẫu thành công. Chúng ta tìm trong tiểu thuyết, báo chí, và phim ảnh những hình ảnh cụ thể hơn về các tình tiết của sự thành công và tìm kiếm những mô hình thông minh nhất và mới nhất trên thị trường nhân cách này để vượt trội hơn.

Chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi trong những tình huống này, việc tự ý thức về giá trị bản thân bị giảm thiểu một cách nghiêm trọng. Những điều kiện để phát triển lòng tự trọng nằm ngoài sự điều khiển của chúng ta. Chúng ta lệ thuộc vào những người khác để được chấp nhận và để luôn được cần đến. Sự bơ vơ và tình trạng không an toàn là những kết quả không thể tránh khỏi. Con người mất đi nhân dạng của mình qua việc định hướng theo thị trường; chúng ta trở thành kẻ xa lạ đối với chính bản thân.

Nếu giá trị tối thượng của con người là sự thành công, nếu sự yêu thương, chân lý, sự công bằng, tính dễ xúc động, và lòng nhân từ là những điều vô dụng đối với chúng ta, thì chúng ta có thể nói ra những ý niệm này nhưng sẽ không nỗ lực vì chúng. Chúng ta có thể nghĩ rằng mình tôn thờ Thượng đế nhân từ nhưng thật ra chúng ta tôn thờ một ngẫu tượng được hình thành từ những mục tiêu thật sự đã được lý tưởng hoá, là những mục tiêu bắt nguồn từ sự định hướng theo thị trường. Những người chỉ quan tâm đến sự sống còn của tôn giáo và của các giáo hội có thể chấp nhận tình huống này. Con người sẽ tìm kiếm thiên đàng của nhà thờ vì sự trống trải bên trong thúc đẩy chúng ta tìm nơi ẩn nấp. Nhưng tự nhận là có đạo không có nghĩa là theo đạo.

Tuy nhiên, những người quan tâm đến trải nghiệm tôn giáo, cho dù họ có phải là người mộ đạo hay không, sẽ không vui sướng khi thấy các nhà thờ đông nghẹt người và có nhiều thay đổi. Họ sẽ là những nhà phê bình nghiêm khắc nhất đối với những thói quen trần tục và nhận biết được sự xa lánh bản thân của con người và sự dửng dưng của con người đối với bản thân và đối với người khác, những điều bắt nguồn từ toàn bộ nền văn hoá trần tục của chúng ta. Không phải là tâm lý học hoặc bất cứ một ngành khoa học nào khác mà chính những điều này mới là những mối đe dọa thực sự đối với thái độ tôn giáo.

Tuy nhiên, có một ngoại lệ là tiến bộ khoa học đã tác động đến một khía cạnh khác của tôn

giáo, đó là tính thần bí khoa học (scientific-magical) của tôn giáo.

Trong những nỗ lực vào buổi đầu để tồn tại, con người đã bị ngăn trở bởi sự không hiểu biết về những sức mạnh của thiên nhiên và hầu như không có ai giúp đỡ để sử dụng chúng. Chúng ta đã công thức hoá những giả định về thiên nhiên và nghĩ ra một số tập tục mà về sau trở thành tôn giáo của chúng ta để đối phó với nó. Tôi gọi khía cạnh này của tôn giáo là khía cạnh thần bí khoa học (scientific-magical) vì nó chia sẻ với khoa học chức năng hiểu biết về thiên nhiên để phát triển những kỹ thuật nhằm vận dụng thiên nhiên một cách thành công. Chừng nào mà sự hiểu biết về thiên nhiên và khả năng điều khiển thiên nhiên của con người chưa phát triển nhiều thì nhất thiết khía cạnh thần bí khoa học vẫn là một phần rất quan trọng trong suy nghĩ của con người. Nếu con người thắc mắc về sự di chuyển của các tinh tú; sự phát triển của các loài cây; lụt lội, sấm chớp, và động đất xảy ra ra sao; thì con người sẽ có thể nghĩ ra các giả thuyết giải thích những sự kiện này từ việc suy luận từ kinh nghiệm của chính mình. Chúng ta cho rằng các vị thần và các yêu ma nằm sau những sự kiện này cũng tùy tiện điều khiển và tác động giống như như tình trạng xảy ra ở những mối quan hệ giữa loài người qua các sự kiện trong cuộc sống. Khi mà tính sáng tạo thúc đẩy con người tạo ra hàng hoá trong nông nghiệp và công nghiệp không phát triển, chúng ta sẽ cầu xin các vị thần giúp đỡ. Nếu cần mưa thì chúng ta cầu xin thần mưa. Nếu muốn được mùa thì chúng ta cầu xin các nữ thần chuyên lo về mùa vụ. Nếu sợ lụt lội và động đất thì chúng ta cầu xin các vị thần mà chúng ta cho là chịu trách nhiệm về những hiện tượng này. Thật ra, chúng ta có thể luận ra từ lịch sử tôn giáo mức độ phát triển về khoa học và kỹ thuật đã đạt được trong nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau. Chúng ta quay sang các vị thần để được thoả mãn những nhu cầu thực tế mà chúng ta không thể tự đáp ứng; những nhu cầu mà chúng ta không phải cầu xin là những nhu cầu chúng ta có thể tự đáp ứng. Càng hiểu biết về thiên nhiên và càng làm chủ được nó, con người càng ít cần đến việc sử dụng tôn giáo như là một giải thích khoa học và là một công cụ thần bí để điều khiển thiên nhiên. Nếu con người có khả năng tạo ra đủ lương thực để nuôi sống mọi người, con người sẽ không cầu xin được đủ ăn hàng ngày vì họ có thể tự đáp ứng bằng những nỗ lực của chính họ. Khoa học và kỹ thuật càng tiến bộ, con người càng bớt trao cho tôn giáo nhiệm vụ chỉ mang tính tôn giáo xét về mặt lịch sử chứ không liên quan đến khía cạnh trải nghiệm tôn giáo. Tôn giáo của người phương Tây đã làm cho khía cạnh thần bí - khoa học (scientific-magical) trở thành một phần bản chất của hệ thống tôn giáo và do đó đã tự làm cho mình đối nghịch với sự tiến triển về kiến thức của loài người. Điều này không đúng với các tôn giáo lớn ở phương Đông. Các tôn giáo phương Đông luôn luôn có khuynh hướng phân biệt rõ ràng phần thuộc tôn giáo, phần liên quan đến con người, với những nỗ lực giải thích thiên nhiên. Những thắc mắc đã dẫn đến các tranh cãi quyết liệt và những hành động ngược đãi ở phương Tây như là thế giới có giới hạn hay không, vũ trụ có vĩnh cửu hay không, và những thắc mắc tương tự đã được giải quyết khá hóm hỉnh và trào lộng trong Ấn Độ Giáo và Phật giáo. Khi Đức Phật được các môn đồ hỏi về các vấn đề này, Ngài luôn lặp lại câu trả lời: "Ta không biết và không quan tâm vì câu trả lời có ra sao chẳng nữa thì cũng chẳng giúp gì cho vấn đề thật sự đáng quan tâm, đó là làm sao để cho chúng sinh bớt khổ". Một tinh thần như thế cũng được biểu lộ ở một trong những bài thánh ca của Ấn Độ giáo:

"Vì sao nó được sinh ra và được sinh ra từ đâu? Ai là người thật sự biết và ai là người có thể trình bày về nó?".

Thượng đế hiện hữu sau khi thế giới này được tạo ra. Thế thì ai là người biết được do đâu mà nó lại có trước? Chính Ngài, khởi nguyên của sự sáng tạo này, cho dù là Ngài đã tạo dựng tất cả hoặc không hề tạo dựng nó.

Từ tầng trời cao nhất, mắt của Ngài điều khiển thế giới này, Ngài thực sự biết về nó, hoặc có thể Ngài chẳng biết gì cả" (The Hymns of the Rigveda, Ralph T.H. Griffith dịch [E.J. Lazarus & Com-
<https://thuvien sach.vn>]

Với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và sự tiến bộ trong công nghiệp và nông nghiệp, tính khốc liệt của sự xung đột giữa những tuyên bố khoa học (scientific statement) của tôn giáo và những tuyên bố của khoa học hiện đại ngày càng tăng là điều không thể tránh khỏi. Phần lớn các lập luận chống tôn giáo của Thời Đại Khai Sáng không chỉ nhằm chống lại thái độ tôn giáo mà còn nhằm chống lại tuyên bố của tôn giáo cho rằng những tuyên bố khoa học của nó đã gánh vác niềm tin. Trong những năm gần đây, những người mộ đạo và một số nhà khoa học đã cố gắng để chứng minh rằng sự xung đột giữa các quan điểm tôn giáo và các quan điểm được gọi lên bởi phần lớn nhưng phát triển hiện nay của các ngành khoa học tự nhiên đã giảm bớt thậm chí từ 50 năm về trước. Một lượng lớn dữ liệu đã được đưa ra nhằm ủng hộ giả thuyết này. Nhưng tôi cho là những lập luận như vậy đã bỏ qua vấn đề cốt lõi. Ngay cả khi có ai đó nói rằng quan điểm chung của Do Thái giáo và Kitô giáo về nguồn gốc của thế giới cũng là một giả thuyết khoa học có lý lẽ ủng hộ như bất kỳ một giả thuyết khoa học nào khác, thì lập luận ấy cũng chỉ liên quan đến khía cạnh khoa học của tôn giáo chứ không dính líu gì đến khía cạnh tôn giáo cả. Câu trả lời chỉ ra rằng đâu là những vấn đề liên quan đến lợi ích của linh hồn con người và rằng những giả thuyết về thiên nhiên và sự tạo ra nó không có liên quan đến vấn đề này vẫn đúng như nó đã từng đúng khi kinh Vệ Đà hoặc Đức Phật tuyên bố.

Ở phần thảo luận trong các chương trước, tôi đã bỏ qua khía cạnh nghi thức của tôn giáo, mặc dầu các nghi thức là những yếu tố nằm trong số những yếu tố quan trọng nhất ở mọi tôn giáo. Các nhà phân tâm học quan tâm đặc biệt đến nghi thức vì có vẻ như những gì mà họ thấy được ở các bệnh nhân hứa hẹn mang lại cho họ những cách nhìn mới vào bên trong bản chất của các dạng tôn giáo. Họ thấy rằng một số loại bệnh nhân cử hành những nghi thức theo một cách riêng không liên quan gì đến suy nghĩ và cách hành xử của tôn giáo của họ, và xem ra rất giống với các dạng tôn giáo. Những nghiên cứu thuộc lãnh vực phân tâm học có thể cho thấy rằng các hành vi có tính nghi thức và do xung lực cưỡng bức (compulsive, ritualistic behavior) này là hậu quả của những tác động mãnh liệt mà bệnh nhân không nhận biết và bệnh nhân âm thầm đương đầu với nó trong hình thức cử hành một nghi thức nào đó. Trong một trường hợp thuộc xung lực tẩy rửa (washing compulsion) cá biệt, người ta khám phá được rằng nghi thức tẩy rửa là một nỗ lực nhằm loại bỏ một cảm giác mạnh mẽ về tội lỗi. Cảm giác tội lỗi này không phải là kết quả của việc bệnh nhân đã thật sự làm một điều gì đó sai trái, mà là do các xung lực phá hoại (destructive impulses) mà bệnh nhân không ý thức được gây ra. Trong nghi thức tẩy rửa này, bệnh nhân liên tục tháo gỡ sự phá hoại mà mình đã lập kế hoạch một cách vô thức và không bao giờ tiếp cận với ý thức. Bệnh nhân cần đến nghi thức tẩy rửa để đối phó với cảm giác tội lỗi. Khi đã nhận biết được sự hiện diện của xung lực phá hoại (destructive impulse), bệnh nhân có thể trực tiếp đối phó với nó, và nhờ việc hiểu được cội nguồn của tính phá hoại, có thể ít nhất là giảm thiểu nó xuống đến mức có thể chấp nhận được. Nghi thức có liên quan đến xung lực này có một chức năng đầy tham vọng. Nó giúp bệnh nhân không phải gánh chịu cảm giác tội lỗi không thể chịu đựng được nhưng lại cũng có khuynh hướng duy trì những xung lực này vì nó chỉ đương đầu với chúng một cách gián tiếp.

Đương nhiên là những nhà phân tâm học, những người chuyển sự quan tâm của họ sang những nghi thức tôn giáo, đã lúng túng bởi sự giống nhau của các nghi thức riêng tư có liên quan đến xung lực mà họ thấy ở các bệnh nhân với các nghi lễ mang tính xã hội đã được khuôn mẫu hoá mà họ thấy ở tôn giáo. Họ mong phát hiện ra rằng các nghi thức tôn giáo cũng tuân thủ một cơ chế tương tự như cơ chế của các xung lực cưỡng bức ở bệnh thần kinh. Họ tìm kiếm những động năng tiềm thức, như là sự ghét bỏ mang tính phá hoại (destructive hate) hình ảnh của người cha được Thượng đế đại diện, hình ảnh mà họ cảm thấy phải được trực tiếp biểu lộ hoặc đẩy lùi trong nghi thức mà bệnh nhân tiến

hành. Rõ ràng là khi đeo đuôi hướng nhìn này, các nhà phân tâm học đã có một khám phá quan trọng về bản chất của nhiều nghi thức tôn giáo mặc dầu những lời giải thích cụ thể của họ không phải là luôn luôn đúng. Nhưng khi đã yên trí về các hiện tượng bệnh lý, họ thường không thấy được rằng các nghi thức không nhất thiết phải là bản chất phi lý thấy được ở tình trạng xung lực cưỡng bức do loạn thần kinh (neurotic compulsion). Họ đã không phân biệt giữa các nghi thức phi lý trí (irrational rituals) bắt nguồn từ sự kiềm chế các xung lực phi lý trí và các nghi thức phù hợp với lý trí có một bản chất hoàn toàn khác.

Chúng ta không những cần có một khung định hướng phù hợp phần nào với hiện hữu của chúng ta và có thể chia sẻ với những người lân cận; mà chúng ta còn có nhu cầu phải biểu lộ sự tận tâm đối với những giá trị chiếm ưu thế bằng những hành động được những người khác chia sẻ. Hiểu theo nghĩa rộng, thì nghi thức là hành động được chia sẻ biểu lộ những nỗ lực chung bắt nguồn từ những giá trị chung.

Nghi thức phù hợp với lý trí khác với nghi thức phi lý trí chủ yếu ở chức năng; nó không cự tuyệt các xung lực bị kiềm chế mà biểu lộ các nỗ lực được cá nhân cho là có giá trị. Do vậy, nó không có tính chất ám ảnh - xung lực cưỡng bức (obsessional-compulsion quality) đặc trưng của nghi thức phi lý trí; nếu nghi thức phi lý trí không được cử hành dù chỉ một lần, những xung lực bị kiềm chế sẽ đe dọa xâm chiếm, và vì vậy tất cả mọi sai sót sẽ dẫn đến tình trạng lo âu nghiêm trọng. Không có hậu quả nào như thế kết hợp với bất cứ sai sót nào trong việc cử hành nghi thức phù hợp với lý trí; việc không thực hiện nghi thức có thể dẫn đến sự hối tiếc nhưng không gây ra nỗi sợ hãi. Trên thực tế, người ta luôn luôn có thể nhận biết nghi thức phi lý trí qua mức độ sợ hãi do việc vi phạm nó theo bất cứ cách thức nào gây ra.

Thói quen chào hỏi người khác, ca ngợi một nghệ sĩ bằng cách vỗ tay, tỏ ra kính trọng người chết; (Những nghi thức đơn giản này không nhất thiết phải phù hợp với lý trí như là cuộc thảo luận này đã làm cho nó xem ra như thế. Ví dụ, những nghi thức liên quan đến cái chết có thể phần nào kết hợp với các thành phần phi lý trí bị kiềm chế đã thúc đẩy việc cử hành nghi thức) và nhiều thói quen khác nữa, là những thí dụ đơn giản về những nghi thức phù hợp với lý trí thế tục đương thời.

Các nghi thức tôn giáo không phải luôn luôn phi lý trí. (Đối với người quan sát không hiểu ý nghĩa của chúng, thì dĩ nhiên là họ trông chúng có vẻ như phi lý trí). Nghi thức tẩy rửa của tôn giáo có thể được hiểu như là một cách biểu lộ có ý nghĩa và phù hợp với lý trí một sự tẩy rửa tâm hồn mà không kết hợp với một thành phần ám ảnh hoặc phi lý trí nào, như là một cách biểu lộ tượng trưng ước muốn có được một tâm hồn trong sạch được cử hành dưới dạng nghi thức nhằm chuẩn bị cho một hành động cần sự tập trung, sự thành tâm trọn vẹn. Cũng theo cách này, các nghi thức như ăn chay, các nghi lễ kết hôn của tôn giáo, việc thực hiện sự tập trung và suy ngẫm, có thể là những nghi thức phù hợp với lý trí, không cần phải phân tích ngoại trừ việc phân tích giúp hiểu ý nghĩa đã được dự định của chúng.

Cũng như việc ngôn ngữ ký hiệu thấy được trong những giấc mơ và trong các truyền thuyết là một dạng bày tỏ những suy nghĩ và những cảm nhận bằng các hình ảnh của sự trải nghiệm về cảm giác, nghi thức là sự bày tỏ bằng ký hiệu những suy nghĩ và những cảm nhận qua hành động.

Phần đóng góp mà các nhà phân tâm học đưa ra nhằm giúp hiểu các nghi thức là việc chỉ ra các nguồn gốc tâm lý của những hành động mang tính nghi thức và giúp phân biệt các nghi thức phi lý trí và do tác động của xung lực cưỡng bức với các nghi thức biểu lộ sự thành tâm chung đối với các lý tưởng của chúng ta.

Ngày nay, đâu là tình huống mà khía cạnh nghi thức của các tôn giáo còn được quan tâm.

Người mộ đạo tích cực sẽ tham gia vào nhiều nghi thức khác nhau của giáo hội, và chắc chắn chính đặc điểm này là một trong những lý do quan trọng nhất của việc tham dự lễ ở nhà thờ. Vì con người này nay không có nhiều dịp để cùng những người khác chia sẻ các hành động bày tỏ lòng thành, thế nên bất cứ dạng nghi thức nào cũng có một sức hấp dẫn rất lớn cho dù nó có bị loại ra khỏi những cảm nghĩ và những phấn đấu trong đời sống hàng ngày của con người.

Nhu cầu về những nghi thức chung được các nhà lãnh đạo độc đoán triệt để tán thành. Họ đưa ra những dạng lễ nghi mới mang màu sắc chính trị nhằm thoả mãn nhu cầu này và trói buộc những người dân bình thường vào tín điều chính trị bằng chính nhu cầu đó.

Những người ngày nay sống trong một nền văn hoá dân chủ sẽ không có nhiều nghi thức mang nhiều ý nghĩa. Chẳng lạ gì khi nhu cầu đối với việc thực hiện nghi thức lại nằm trong đủ mọi kiểu đã được đa dạng hoá. Các nghi thức phức tạp ở những nơi hội họp của hội Tam Điểm, các nghi thức có liên quan đến cách cư xử lịch sự và nhiều nghi thức khác biểu lộ nhu cầu đối với những hành động chung. Tuy vậy các nghi thức thường chỉ làm nghèo mục đích cầu nguyện và không ăn nhập gì với những tư tưởng được tôn giáo và đạo đức chính thức công nhận. Cũng như việc có thiên kiến với các hành vi được chỉ dẫn là đúng đắn trong các quyển sách dạy cách xã giao, sự hấp dẫn của các hội kín đã đem lại bằng chứng thuyết phục về nhu cầu của con người ngày nay đối với nghi thức và đối với sự sáo rỗng trong các nghi thức mà con người thực hiện.

Nhu cầu đối với nghi thức là một nhu cầu không thể phủ nhận và đã bị đánh giá quá thấp. Có vẻ như chúng ta bị buộc phải chọn lựa giữa sự trở thành những kẻ mộ đạo hoặc hài lòng với việc thực hiện những nghi thức vô nghĩa, hoặc sống mà không được thoả mãn nhu cầu này. Nếu có thể dễ dàng đặt ra các nghi thức, thì những nghi thức mang tính nhân bản mới sẽ được tạo ra. Một nỗ lực như thế đã được những người đại diện cho tôn giáo của Lý Trí (religion of Reason) trong thế kỷ thứ 19 tạo ra. Nó được thực hiện bởi những tín đồ phái Quaker (Hội Huynh Đệ [Society of Friends] được thành lập ở England vào thế kỷ thứ 17) trong những nghi thức nhân bản phù hợp với lý trí (rational humanistic rituals) của họ và đã được thử nghiệm trong các giáo đoàn nhân bản nhỏ (small humanistic congregations). Nhưng không thể chế tạo (manufacture) các nghi thức. Chúng tùy thuộc vào sự hiện hữu của những giá trị chung được chia sẻ một cách chân thật, và chỉ ở mức độ mà những giá trị như thế trở nên rõ nét và trở thành một phần thực tế của con người, chúng ta mới có thể trông đợi sự xuất hiện của những nghi thức có ý nghĩa và phù hợp với lý trí. Trong khi thảo luận về ý nghĩa của các nghi thức, chúng ta đã chạm đến khía cạnh thứ tư của tôn giáo, đó là khía cạnh ngữ nghĩa. Qua các lời giáo huấn cũng như qua các nghi thức, tôn giáo đã diễn đạt bằng loại ngôn ngữ khác với loại ngôn ngữ mà chúng ta sử dụng trong cuộc sống đời thường, nghĩa là chúng diễn đạt bằng ngôn ngữ biểu trưng. Bản chất của ngôn ngữ biểu trưng là các trải nghiệm nội tâm, suy nghĩ và cảm nhận của con người, được diễn đạt như là những trải nghiệm giác quan. Tất cả chúng ta chỉ "nói bằng" loại ngôn ngữ này khi đang ngủ. Tuy vậy, ngôn ngữ của những giấc mơ không khác với ngôn ngữ được sử dụng trong những truyền thuyết và trong tôn giáo. Ngôn ngữ biểu trưng là ngôn ngữ mang tính toàn cầu duy nhất mà con người từng biết. Nó là ngôn ngữ được sử dụng trong những chuyện thần thoại đã có 5000 năm tuổi và trong những giấc mơ của con người hiện đại. Cho dù ở Ấn Độ hay Trung Quốc, ở New York hoặc Paris, ngôn ngữ biểu trưng đều giống nhau (Sự thật về lời tuyên bố này đã được chứng minh một cách tuyệt vời bởi Joseph Campbell trong cuốn *The Hero with a Thousand Faces* [Bollingen Foundation, Inc., 1949]) trong các xã hội mà môi quan tâm chủ yếu là, với sự hiểu biết về những trải nghiệm nội tâm, ngôn ngữ này không chỉ được nói ra mà còn được hiểu. Trong nền văn hóa của chúng ta, dấu ngôn ngữ này vẫn còn được nói ra trong những giấc mơ, nhưng hiếm khi chúng ta hiểu được chúng. Sự thiếu hiểu biết chủ yếu là do chúng ta cho rằng các nội dung của ngôn ngữ biểu trưng là những việc có thật trong

lĩnh vực các sự kiện thay vì lẽ ra phải hiểu rằng chúng là sự diễn đạt bằng ký hiệu sự trải nghiệm tâm hồn. Trên nền tảng của sự hiểu lầm này, các giấc mơ được cho là những sản phẩm vô nghĩa có từ sự tưởng tượng của chúng ta, và những truyền thuyết tôn giáo được cho là những khái niệm ngây ngô về sự thật.

Chính Freud đã giúp chúng ta tiếp cận với ngôn ngữ bị lãng quên. Bằng cách nỗ lực nhằm hiểu được ngôn ngữ của các giấc mơ, ông đã mở ra một con đường để đến với sự hiểu biết về những nét cá biệt của ngôn ngữ biểu trưng và đã chỉ ra được cấu trúc và ý nghĩa của nó. Freud cũng đã đồng thời chứng minh rằng, về bản chất, ngôn ngữ của các truyền thuyết tôn giáo không khác gì với ngôn ngữ của những giấc mơ và những truyền thuyết của ông đã bị giới hạn bởi sự nhấn mạnh quá mức đến tầm quan trọng của động năng tính dục, nhưng đầu sao thì ông cũng là người đặt nền móng cho một cách hiểu mới về các biểu tượng tôn giáo trong truyền thuyết, tín điều, và nghi thức. Sự hiểu biết về ngôn ngữ biểu trưng như thế không dẫn đến việc quay về với tôn giáo nhưng dẫn đến một nhận thức mới về sự thông tuệ sâu sắc và đầy ý nghĩa được tôn giáo thể hiện trong ngôn ngữ biểu trưng.

Những cân nhắc đã được đề cập đến cho thấy rằng câu trả lời cho câu hỏi đầu là mối đe dọa đối với tôn giáo ngày nay phụ thuộc vào việc chúng ta đang bàn đến khía cạnh cụ thể nào. Chủ đề cơ bản của các chương trước là quan điểm cho rằng vấn đề tôn giáo không phải là vấn đề Thượng đế mà là vấn đề con người; sự hình thành các tôn giáo và những biểu tượng tôn giáo là những nỗ lực nhằm diễn đạt một số dạng trải nghiệm của con người. Điều đáng quan tâm là bản chất của những trải nghiệm này. Hệ thống biểu tượng chỉ là gợi ý mà từ đó chúng ta có thể suy ra sự thật còn tiềm ẩn của loài người. Không may là cuộc thảo luận tập trung vào vấn đề tôn giáo kể từ Thời Đại Khai Sáng hầu như chỉ chú tâm vào việc tin hoặc không tin vào Thượng đế hơn là xác nhận và phủ nhận một số thái độ nào đó của con người. Câu hỏi "Bạn có tin vào sự hiện hữu của Thượng đế hay không đã biến thành câu hỏi cốt yếu đối với những người mộ đạo, và thái độ phủ nhận Thượng đế là thái độ được những người chống lại giáo hội lựa chọn. Không khó khăn gì để thấy được rằng có nhiều người bày tỏ sự tin vào Thượng đế lại là những người có thái độ tôn thờ ngẫu tượng hoặc là những người không có niềm tin, trong khi một vài người trong số những người "hoài nghi" sôi nổi nhất lại hiến dâng cuộc đời họ cho tương lai tốt đẹp hơn của loài người và cho tình huynh đệ và sự yêu thương. Họ đã tỏ ra có niềm tin và có một thái độ tôn giáo sâu sắc. Việc chỉ khoanh vùng sự thảo luận về tôn giáo trong phạm vi thừa nhận hay chối bỏ biểu tượng Thượng đế sẽ gây trở ngại cho việc hiểu tôn giáo như là một vấn đề của con người và ngăn cản thái độ có thể gọi là tôn giáo của con người theo một ý thức nhân bản (humanistic sense). Đã có nhiều nỗ lực nhằm giữ lại biểu tượng Thượng đế nhưng lại trao cho biểu tượng này một ý nghĩa khác với ý nghĩa mà nó có được trong truyền thống độc thần (monotheistic tradition). Một trong những minh họa nổi bật là thần học của Spinoza. Sử dụng ngôn ngữ thần học một cách nghiêm ngặt, Spinoza đưa ra định nghĩa về Thượng đế mà về thực chất chẳng khác gì lời khẳng định rằng không có Thượng đế theo cách cảm nhận của truyền thống chung của Do Thái giáo và Kitô giáo (Judaean-Christian tradition). Ông vẫn còn quá gần với bầu không khí tôn giáo mà trong đó có vẻ như biểu tượng Thượng đế là không thể thiếu đến nỗi ông không ý thức được rằng mình đang phủ nhận Thượng đế qua định nghĩa mới của mình.

Trong các bài viết của một số nhà thần học và triết gia thế kỷ 19 và hiện nay, người ta có thể thấy được những nỗ lực tương tự nhằm giữ lại từ (word) Thượng đế nhưng lại trao cho nó một ý nghĩa mà về cơ bản khác với ý nghĩa mà từ này đã có đối với các tiên tri trong Kinh Thánh hoặc đối với các nhà thần học của Kitô giáo và Do Thái giáo thời Trung Cổ. Không việc gì phải tranh cãi với những người giữ lại biểu tượng Thượng đế cho dù nó có phải là một nỗ lực không tự nhiên (forced attempt) nhằm giữ lại một biểu tượng cần thiết về mặt lịch sử hay không lại là một việc đáng bàn. Tuy nhiên, có

thể như thể thật. Có một điều chắc chắn là sự xung đột không nằm ở chỗ tin hay không tin vào Thượng đế, mà nằm giữa thái độ tôn giáo nhân bản và thái độ tương đương với sự sùng bái thần tượng bất kể thái độ này được biểu lộ - hoặc che đậy - như thế nào trong tư duy có ý thức (conscious thought).

Cho dù là nhìn từ quan điểm độc thần (monotheistic standpoint) nghiêm ngặt nhất, việc sử dụng từ (word) Thượng đế vẫn là một vấn đề đáng bàn. Thánh Kinh nhất quyết rằng con người không được tạo ra hình ảnh của Thượng đế dưới bất cứ hình thức nào. Chắc chắn là huấn thị này một mặt là sự cấm kỵ liên quan đến việc canh giữ hình ảnh đáng sợ của Thượng đế. Tuy nhiên, huấn thị này còn có một khía cạnh khác, đó là ý niệm cho rằng Thượng đế là một biểu tượng vừa là con người lại vừa không phải là con người, biểu tượng của một sự thật thần thánh mà chúng ta có thể cố gắng để tự nhận biết nhưng không thể miêu tả hoặc định nghĩa. Thượng đế giống như là đường chân trời đặt ra những giới hạn cho tầm nhìn của chúng ta. Đối với một tâm trí đơn sơ, nó có vẻ như là một cái gì đó có thật có thể nắm bắt được, tuy nhiên, tìm kiếm đường chân trời cũng là tìm kiếm ảo ảnh. Khi chúng ta di chuyển thì đường chân trời cũng di chuyển. Khi chúng ta leo lên một ngọn đồi cho dù là rất thấp, đường chân trời sẽ trở nên rộng hơn nhưng vẫn là một giới hạn và không bao giờ là một sự vật có thể nắm bắt. Ý niệm cho rằng không thể định nghĩa Thượng đế được bày tỏ rõ ràng trong câu chuyện trong Kinh Thánh kể về việc Thượng đế khởi thị cho Moses. Moses được giao nhiệm vụ dạy dỗ dân Do Thái và dẫn đường cho họ thoát khỏi cảnh nô lệ để đến với tự do, nhưng vì biết rõ về tinh thần nô lệ và tính sùng bái thần tượng của dân Do Thái nên ông nói với Thượng đế rằng: ngài hãy nghĩ mà xem, khi tôi đến với con cái Israel và nói với họ là Thượng đế của cha ông các người đã sai ta đến với các người; họ sẽ hỏi tôi: "Tên của ông ta là gì? tôi sẽ phải trả lời chúng ra sao? Thượng đế bảo Moses, TA LÀ TA (I AM THAT I AM), và Ngài nói, người hãy nói với con cái Israel (children of Israel) như thế, đáng tự xưng là TA (I AM) đã sai ta đến với các người". (Sách Xuất Hành 3, 13-14).

Ý nghĩa của những từ này sẽ trở nên rõ ràng hơn khi chúng ta chú tâm cẩn thận hơn vào bản văn Do Thái. "I am that I am" (ehje asher ehje) phải được dịch chính xác hơn về thì (tense) được dùng trong nguyên bản: "Ta đang là cái ta đang là (I am being that I am being)". Moses hỏi Thượng đế về tên của ngài vì tên gọi là cái gì đó có thể nắm bắt và tôn thờ. Xuyên suốt toàn bộ câu chuyện trong Sách Xuất Hành. Thượng đế đã đưa ra những nhượng bộ đầy yêu thương đối với thái độ tôn thờ ngẫu tượng của con cái Israel, và vì vậy ngài cũng nhượng bộ trong việc nói cho Moses biết tên của ngài. Nhưng có một sự châm biếm sâu sắc trong cái tên này. Nó bày tỏ một quá trình hiện hữu hơn là một cái gì đó có giới hạn để có thể đặt tên như là một vật. Nếu được dịch chính xác thì đoạn này có nghĩa là "Ta là đấng mà các người không thể đặt tên (My name is NAMELESS)".

Trong quá trình phát triển của Kitô giáo và Do Thái giáo, nhiều nỗ lực đã được đưa ra nhằm có được một khái niệm rõ ràng hơn về Thượng đế thậm chí tránh cả việc đưa ra một sự miêu tả hoặc định nghĩa rõ ràng (Plotinus, Maimonides). Như nhà thần học Johannes Eckhart, một người Đức xuất chúng theo thuyết thần bí, cho rằng: "Thượng đế không phải là cái mà người ta miêu tả về Ngài; cái mà người ta không nói về Ngài lại gần với hình tượng của Ngài hơn là cái mà người ta cho là Ngài". (Fr. Pfeiffer, Meister Eckhart [1857]).

Theo quan điểm của thuyết độc thần (nonotheism) tồn tại trong những hệ quả theo lôgic của thuyết này, không thể có sự tranh cãi về bản chất của Thượng đế; không ai có thể tuyên bố rằng mình có bất cứ một sự hiểu biết nào về Thượng đế để có thể phê phán hoặc kết án những người khác hoặc có thể cho rằng chỉ có ý niệm về Thượng đế của mình là đúng. Sự không dung thứ về tôn giáo, đặc điểm của các tôn giáo phương Tây - bắt nguồn từ những tuyên bố như thế và, theo quan điểm thuộc tâm lý học, bắt nguồn từ việc không có niềm tin hoặc không có sự thương yêu - đã có một tác động rất lớn trên sự phát triển của tôn giáo. Một hình ảnh của Thượng đế, không phải bằng gỗ hoặc đá mà bằng từ

ngũ, được dựng lên để con người tôn thờ như là một điều linh thiêng. Tiên tri Isaiah đã phê phán sự xuyên tạc của những người tin vào thuyết độc thần (monotheism) như sau:

“Họ nói, vì sao chúng tôi đã nhịn ăn, mà Ngài lại chẳng nhìn thấy. Tại sao linh hồn của chúng tôi phải khổ sở, mà Ngài chẳng hề hay biết? Hãy để ý mà xem, vào ngày người ăn chay, người đã tìm thấy niềm hoan lạc và đã được trả công. "Hãy để ý mà xem, người ăn chay để mà xung đột và bất hoà, và để trừng phạt bằng năm đấm độc ác; người không ăn chay, theo như kiểu người làm hôm nay, để lời cầu nguyện của người được Thiên Chúa nhậm lời.”

“Phải chăng đây là sự ăn chay mà ta đã chọn? một ngày để con người tự dẫn vật lương tâm? phải chăng người gọi việc cúi đầu xuống như là cây hương bồ và mặc áo sô gai cùng rắc tro lên đầu là ăn chay và là việc làm được Thiên Chúa tán thưởng?

"Phải chăng đây không phải là sự ăn chay mà ta đã chọn? Rời bỏ sự độc ác, tháo gỡ những gánh nặng, và để cho người bị đàn áp được tự do, và theo cách đó người bẻ gãy mọi ách?

"Phải chăng nó không phải là việc chia sẻ bánh cho người đói và mang người nghèo bị xua đuổi vào nhà hay sao? Không phải là khi thấy người rách rưới thì chia áo cho họ; và người không tự giấu đi miếng thịt của chính mình hay sao? khi đó ánh sáng của người sẽ lộ ra như là buổi sáng, sự lành mạnh của người sẽ phát triển nhanh chóng; và sự công bằng của người sẽ đi trước người; vinh quang của Thiên Chúa sẽ là phần thưởng của người". (Isaiah 58:3-8).

Kinh Thánh Cựu ước và nhất là các tiên tri rất quan tâm đến việc cấm đoán chống lại sự sùng bái thần tượng, cũng như khẳng định, công nhận Thượng đế. Phải chăng chúng ta còn quan tâm đến vấn đề sùng bái thần tượng. Chỉ khi nào chúng ta thấy được một số "những con người nguyên thủy" tôn thờ các tượng thần bằng gỗ và đá, chúng ta mới có thể chỉ ra được sự quan tâm như thế. Chúng ta tự thấy mình vượt ra khỏi các kiểu thờ cúng và dường như đã dứt bỏ được vấn đề sùng bái thần tượng chỉ vì chúng ta không tự thấy mình đang sùng bái bất cứ biểu tượng nào trong số những biểu tượng truyền thống của tục sùng bái thần tượng. Chúng ta quên rằng bản chất của việc sùng bái thần tượng không phải là việc tôn thờ một tượng thần cụ thể nào đó mà là một thái độ đặc trưng của con người. Có thể miêu tả thái độ này là thái độ tôn sùng đồ vật, tôn sùng các khía cạnh không hoàn chỉnh của thế giới, và là sự quy phục của con người trước những đồ vật như thế, khác với thái độ mà theo đó con người hiến dâng đời mình cho việc nhận biết những nguyên tắc cao đẹp nhất của cuộc sống, những nguyên tắc của sự yêu thương và của lý trí, hiến dâng đời mình cho mục đích trở thành cái mà con người có tiềm năng trở thành, đó là tạo vật được tạo ra theo hình ảnh của Thượng đế. Không chỉ có các hình ảnh bằng gỗ hoặc đá mới là những tượng thần. Ngôn từ có thể trở thành các tượng thần, và các loại máy móc cũng có thể trở thành các tượng thần; các nhà lãnh đạo, nhà nước, quyền lực và các phe phái chính trị cũng có thể có vai trò như thế. Khoa học và ý kiến của những người lân cận cũng có thể trở thành các tượng thần đối với nhiều người.

Cho dù con người không có khả năng đưa ra những tuyên bố đúng đắn về sự khẳng định, về Thượng đế, họ vẫn có khả năng đưa ra những tuyên bố về sự phủ nhận, về những tượng thần. Há chẳng phải là đã đến lúc ngừng việc tranh cãi về Thượng đế và thay vào đó là nhận thức sâu sắc về các dạng sùng bái thần tượng mới hay sao? Ngày nay, mối đe dọa đối với những tài sản tinh thần quý báu nhất của loài người không phải là các nam thần và nữ thần trong truyền thuyết, mà là sự sùng bái nhà nước và quyền lực, sùng bái máy móc, tiền bạc và sự thành đạt trong nền văn hoá của chúng ta. Cho dù chúng ta có phải là người mộ đạo hay không, cho dù chúng ta có tin vào tính chất cần thiết của một tôn giáo mới hoặc một tôn giáo chẳng phải là tôn giáo hay không, hoặc vẫn tiếp tục giữ lại truyền thống Do Thái giáo, Kitô giáo, vì chúng ta quan tâm đến bản chất chứ không phải là hình thức, <https://thuvien.org.vn> quan tâm đến sự

trải nghiệm chứ không phải là ngôn từ, quan tâm đến con người chứ không phải là nhà thờ, nên chúng ta có thể hợp nhất trong việc khước từ mạnh mẽ sự sùng bái thần tượng và có thể tìm được một niềm tin chung trong việc khước từ này hơn là trong bất cứ tuyên bố khẳng định nào về Thượng đế. Chắc chắn là chúng ta sẽ tìm được sự khiêm nhường và sự yêu thương trong tình huynh đệ.

Created by AM Word₂CHM

MỤC LỤC



Lời nói đầu

Chương 1. Vấn đề

Chương 2. Freud và Jung

Chương 3. Phân tích một số dạng trải nghiệm tôn giáo

Chương 4. Nhà phân tâm học trong vai trò “thầy thuốc của tâm hồn”

Chương 5. Phân tâm học có phải là sợi chỉ của tấm vải tôn giáo hay không?

---//---

PHÂN TÂM HỌC TÔN GIÁO

Tác giả: ERICH FROMM

Người dịch: LƯU VĂN HY

NHÀ XUẤT BẢN TỬ ĐIỀN BÁCH KHOA

109 Quán Thánh Ba Đình, Hà Nội

ĐT: 7339279 – Fax: 8438951

Chịu trách nhiệm xuất bản: TS. TRỊNH TẮT ĐẠT

Biên tập: ĐẬU VĂN NAM – PHAN QUÂN

Trình bày: THANH LAM

Vẽ bìa: KIM LAN

Sửa bản in: THU HƯƠNG

CÔNG TY CP VĂN HÓA VĂN LANG

<https://thuviensach.vn>

40-42 Nguyễn Thị Minh Khai, Q. I, TP. HCM
ĐT: 38242157 - 38233022 - Fax: 84 38235079

In 2000 cuốn khổ 12 x 20cm tại Xưởng in Cty CPVH Văn Lang. Số đăng ký KHXB 43-2012/CXB/11-02/TĐBK. In xong và nộp lưu chiểu quý 2 năm 2012.

Created by AM Word₂CHM